



BỘ CÔNG THƯƠNG



HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO
VIỆT NAM - LIÊN MINH CHÂU ÂU



SỔ TAY
CHO DOANH NGHIỆP
VIỆT NAM

Tháng 5 năm 2016



Tài liệu này được soạn thảo với sự hỗ trợ về tài chính từ Ủy ban châu Âu thông qua Dự án Hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư của châu Âu (EU-MUTRAP)

LỜI NÓI ĐẦU

Thưa quý độc giả,

Ngày 02 tháng 12 năm 2015, dưới sự chứng kiến của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chủ tịch Ủy ban châu Âu, Nguyên Bộ trưởng Bộ Công Thương Vũ Huy Hoàng và Cao ủy Thương mại EU Cecilia Malmström đã ký Tuyên bố về việc chính thức kết thúc đàm phán Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (Hiệp định EVFTA). Hai bên khẳng định “Đây là thời khắc lịch sử trọng đại và là một dấu ấn đặc biệt kỷ niệm 25 năm quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và EU”, mở ra một “kỷ nguyên mới” trong quan hệ song phương. Với việc là một trong hai nước đầu tiên trong khu vực Đông Nam Á kết thúc đàm phán với EU, Hiệp định EVFTA là một bước tiến quan trọng trong lộ trình tăng cường quan hệ đối tác toàn diện và sâu sắc, đặc biệt là quan hệ thương mại-đầu tư giữa Việt Nam và EU nói riêng cũng như giữa ASEAN và EU nói chung.

EVFTA là Hiệp định toàn diện, chất lượng cao và cân bằng về lợi ích cho cả Việt Nam và EU. Việc đàm phán và kết thúc Hiệp định phù hợp với chủ trương tăng cường quan hệ nhiều mặt, đặc biệt là quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và EU. Những phát triển tích cực trong quan hệ thương mại, đầu tư song phương trong khoảng 2 thập kỷ qua đã đưa EU trở thành một trong những đối tác thương mại hàng đầu và là một trong số các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất vào Việt Nam. Đây là cơ sở vững chắc để khẳng định tiềm năng phát triển hơn nữa thương mại, đầu tư và hợp tác giữa hai bên sau khi Hiệp định EVFTA được ký kết.

Với những cam kết đạt được, dự kiến Hiệp định EVFTA sẽ đem lại lợi ích cho người dân và doanh nghiệp của hai bên trên nhiều phương diện. Các lợi ích chính có thể kể đến là: mở rộng hơn nữa thị trường cho hàng xuất khẩu, đặc biệt là những sản phẩm mà hai bên có thế mạnh; khuyến khích môi trường đầu tư, kinh doanh cởi mở, thông thoáng và minh bạch hơn, thúc đẩy luồng vốn đầu tư từ hai bên, đặc biệt là nguồn vốn chất lượng cao với công nghệ nguồn của EU vào Việt Nam; các cam kết liên quan đến đầu tư, tự do hóa thương mại dịch vụ, mua sắm của Chính phủ, bảo hộ sở hữu trí tuệ, v.v. cũng sẽ mở ra cơ hội cho cả hai bên tiếp cận thị trường của nhau, đảm bảo lợi ích tổng thể, cân bằng; đồng thời hỗ trợ Việt Nam hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan, v.v. Để những lợi ích này sớm được hiện thực hóa, hai bên thống nhất sẽ nỗ lực hoàn tất quá trình phê chuẩn trong thời gian sớm nhất để Hiệp định có hiệu lực ngay từ đầu năm 2018.

Để đạt được mục tiêu trên, hiện nay, Việt Nam và EU đang tiến hành rà soát pháp lý và chuẩn bị cho việc ký kết, phê chuẩn Hiệp định. Mặc dù chưa có bản Hiệp định cuối cùng (do chưa kết thúc rà soát pháp lý) nhưng trước nhu cầu tìm hiểu thông tin rất lớn của người dân và doanh nghiệp, Việt Nam và EU đã quyết định công bố toàn bộ lời văn Hiệp định EVFTA tại thời điểm hai bên kết thúc đàm phán, về phía Việt Nam là trên trang thông tin điện tử chính thức của Bộ Công Thương.

Cùng với các hoạt động tuyên truyền, phổ biến về nội dung Hiệp định, Bộ Công Thương đã phối hợp với Dự án Hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư của châu Âu (Dự án EU-MUTRAP) biên soạn và xuất bản cuốn Sổ tay về Hiệp định EVFTA nhằm giới thiệu tới bạn đọc, đặc biệt là các doanh nghiệp Việt Nam, về các quy định, cam kết mà Việt Nam và EU đã đạt được trong khuôn khổ Hiệp định EVFTA. Cuốn Sổ tay này nhằm mục tiêu giúp người dân, doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm tìm hiểu thông tin về Hiệp định, không có giá trị diễn giải các nội dung trong Hiệp định EVFTA. Chúng tôi hy vọng đây sẽ là cuốn Sổ tay hữu ích không chỉ đối với doanh nghiệp, các nhà nghiên cứu, các cơ quan quản lý mà với tất cả bạn đọc, những người đã và đang quan tâm đến sự phát triển quan hệ thương mại, đầu tư nói riêng cũng như quan hệ mọi mặt nói chung giữa Việt Nam và EU.

Nhân dịp này, Bộ Công Thương xin chân thành cảm ơn ông Trương Đình Tuyển – nguyên Bộ trưởng Bộ Thương mại, Cố vấn Đoàn đàm phán Chính phủ; ông Đỗ Hữu Hòa – nguyên Thứ trưởng Bộ Công Thương và bà Vũ Xuân Nguyệt Hồng – nguyên Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương – là các chuyên gia chính của Dự án EU-MUTRAP; các thành viên Đoàn đàm phán Hiệp định EVFTA; chuyên gia của các Bộ, ngành hữu quan đã đóng góp ý kiến và cung cấp thông tin trong quá trình dự thảo Sổ tay. Bộ Công Thương cũng xin cảm ơn Dự án EU-MUTRAP đã phối hợp và hỗ trợ việc biên tập, xuất bản cuốn Sổ tay này.

Xin trân trọng cảm ơn quý độc giả.

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG



TRẦN TUẤN ANH

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

PHẦN 1

NHỮNG VẤN
ĐỀ CHUNG
BAN ĐỌC
CẦN BIẾT

- 10** 1. Bối cảnh quan hệ thương mại, đầu tư giữa Việt Nam và EU
- 14** 2. Tiềm năng của thị trường EU đối với các doanh nghiệp Việt Nam
- 23** 3. Tổng quan về Hiệp định EVFTA
- 26** 4. Bạn là ai – Bạn cần tham khảo những gì?

PHẦN 2

NỘI DUNG
CƠ BẢN CỦA
HIỆP ĐỊNH
EVFTA

- 30** 1. Thương mại hàng hóa
- 30** Thuế quan
- 30** – Thuế nhập khẩu
- 34** – Thuế xuất khẩu
- 35** Các biện pháp phi thuế quan
- 37** – Phụ lục về ô tô và phụ tùng ô tô
- 41** – Phụ lục về dược phẩm và trang thiết bị y tế
- 41** – Các cam kết khác về dược phẩm
- 44** 2. Quy tắc xuất xứ
- 45** Quy định chung về quy tắc xuất xứ
- 48** Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR)
- 54** 3. Phòng vệ thương mại
- 56** 4. Hải quan và thuận lợi hóa thương mại
- 57** 5. Các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT)
- 59** 6. Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS)
- 62** 7. Thương mại dịch vụ và Đầu tư
- 63** Các nghĩa vụ chung
- 66** Khuôn khổ quản lý chung



- | | | | |
|-----------|---------------------------|-----------|---------------------------------------|
| 68 | 8. Di chuyển thể nhân | 80 | 13. Doanh nghiệp nhà nước |
| 71 | 9. Thương mại điện tử | 81 | 14. Thương mại và Phát triển bền vững |
| 72 | 10. Mua sắm của Chính phủ | 82 | 15. Minh bạch hóa |
| 76 | 11. Sở hữu trí tuệ | 84 | 16. Hợp tác và xây dựng năng lực |
| 76 | Nội dung cam kết | | |
| 77 | Chỉ dẫn địa lý | | |
| 78 | Đối xử tối huệ quốc | | |
| 79 | 12. Chính sách cạnh tranh | | |

PHẦN 3

CƠ HỘI TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG VÀ THÁCH THỨC CHO DOANH NGHIỆP, NHÀ ĐẦU TƯ VIỆT NAM

- | | |
|------------|-------------------------------------------------------------|
| 88 | 1. Cam kết về hàng hóa |
| 88 | Cơ hội xuất khẩu đối với những nhóm hàng chính của Việt Nam |
| 94 | Cơ hội nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU |
| 98 | 2. Cam kết về dịch vụ, đầu tư |
| 98 | Cam kết của Việt Nam |
| 105 | Cam kết của EU |
| 113 | 3. Cam kết về mua sắm của Chính phủ |
| 114 | Cam kết của Việt Nam |
| 120 | Một số nội dung chính trong cam kết của EU |
| 122 | 4. Thách thức đối với doanh nghiệp |

CÁC TRANG THAM KHẢO
THÔNG TIN HỮU ÍCH

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
C/O	Giấy chứng nhận xuất xứ
Codex	Ủy ban Tiêu chuẩn Thực phẩm Quốc tế
EC	Ủy ban châu Âu
EU	Liên minh châu Âu
EVFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-EU
FTA	Hiệp định Thương mại tự do
GATS	Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ của WTO
GI	Chỉ dẫn địa lý
GPA	Hiệp định Mua sắm Chính phủ của WTO
GSP	Chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập
HS	Biểu mô tả và phân loại hàng hóa hài hòa
ICH	Hội nghị quốc tế về Hài hòa tiêu chuẩn
IEC	Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
ISO	Tổ chức Quốc tế về Tiêu chuẩn hóa
ITU	Liên minh Viễn thông Quốc tế
IWVTA	Chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc quốc tế UNECE
MFN	Đối xử tối huệ quốc
NT	Đối xử quốc gia
OECD	Tổ chức Phát triển Hợp tác Kinh tế
PIC/S	Công ước về Thanh tra dược và Hệ thống hợp tác thanh tra dược
PSR	Quy tắc xuất xứ đối với mặt hàng cụ thể
SPS	Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm
TBT	Các rào cản kỹ thuật trong thương mại
TRIMs	Hiệp định về Các biện pháp Đầu tư liên quan đến Thương mại của WTO
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
TRIPS	Hiệp định về Quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại của WTO
WCT	Hiệp định về Quyền tác giả
WPPT	Hiệp ước về Biểu diễn và Bản ghi âm
WIPO	Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới



PHẦN 1

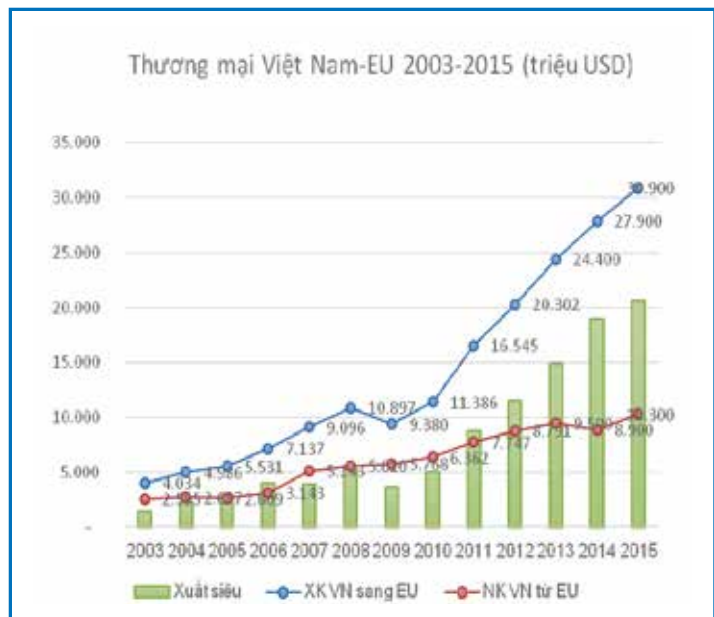
NHỮNG
VẤN ĐỀ CHUNG
BẠN ĐỌC
CẦN BIẾT

1. BỐI CẢNH

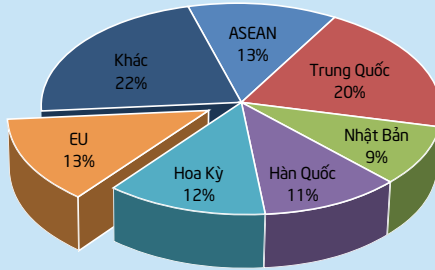
QUAN HỆ THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ GIỮA VIỆT NAM VÀ EU



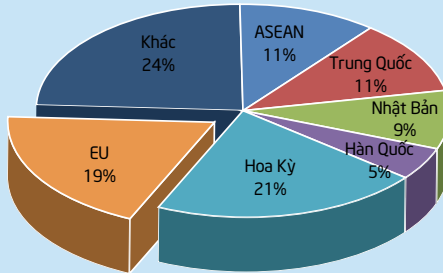
Trong hơn một thập kỷ vừa qua, quan hệ thương mại - đầu tư giữa Việt Nam và EU đã có những bước phát triển tích cực. Giá trị thương mại hai chiều đã tăng 10 lần từ khoảng 4,1 tỷ USD vào năm 2000 lên 41,3 tỷ USD vào năm 2015, đưa EU trở thành một trong những đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU đạt gần 31 tỷ USD và nhập khẩu từ EU đạt hơn 10 tỷ USD.



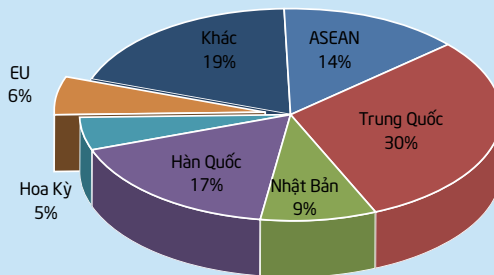
Tổng thương mại



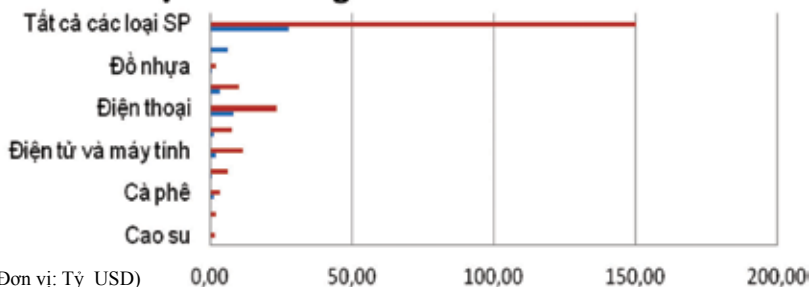
Xuất khẩu



Nhập khẩu

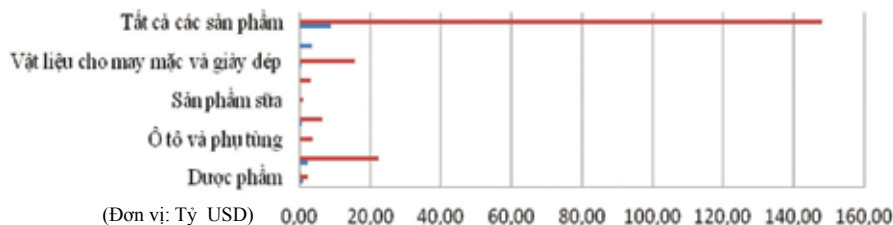


XK của Việt Nam sang EU so với XK toàn cầu



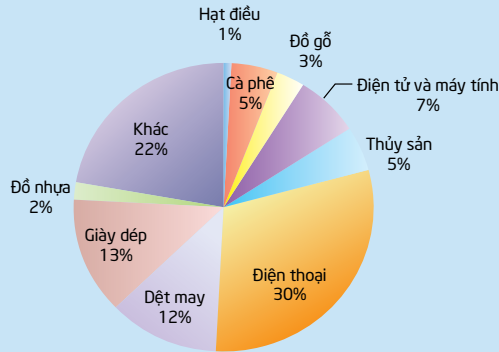
	Cao su	Hạt điều	Cà phê	Đồ gỗ	Điện tử và máy tính	Thủy sản	Điện thoại	Giày dép	Đồ nhựa	Khác	Tất cả các loại SP
■ XK của VN sang EU so với XK toàn cầu	8,5%	21,0%	41,7%	11,3%	17,8%	17,3%	35,0%	34,8%	26%		18,60%
■ XK toàn cầu của VN (tỷ USD)	1,78	2,00	3,60	6,30	11,44	7,80	23,60	10,30	2,05		150,22
■ XK của VN sang EU 28 (tỷ USD)	0,15	0,42	1,48	0,70	2,00	1,36	8,27	3,60	0,54	6,23	27,90

NK của Việt Nam từ EU so với toàn cầu

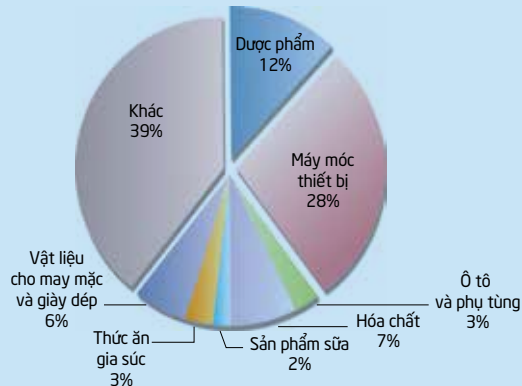


	Dược phẩm	Máy móc thiết bị	Ô tô và phụ tùng	Hóa chất	Sản phẩm sữa	Thực ăn gia súc	Vật liệu cho may mặc và giày dép	Khác	Tất cả các sản phẩm
■ NK của VN từ EU và từ thế giới (%)	43,8%	10,9%	7,0%	9,3%	19,9%	8,5%	3,3%		6,0%
■ NK từ thế giới (tỷ USD)	2,40	22,40	3,77	6,53	1,10	3,25	15,70		147,85
■ NK từ EU 28 (tỷ USD)	1,05	2,45	0,27	0,60	0,22	0,30	0,52	3,47	8,88

Tỷ lệ xuất khẩu các mặt hàng của Việt Nam sang EU



Tỷ lệ nhập khẩu các mặt hàng của Việt Nam sang EU



Về đầu tư, EU là một trong những đối tác hàng đầu của Việt Nam với 1.809 dự án từ 24 quốc gia thuộc Liên minh châu Âu (EU) còn hiệu lực, tổng vốn đầu tư đăng ký 23,16 tỷ USD, chiếm 8,7% số dự án và 8% tổng vốn đầu tư đăng ký của cả nước¹. Những lĩnh vực được các nhà đầu tư EU quan tâm nhất là công nghiệp chế biến chế tạo, sản xuất phân phối điện, kinh doanh bất động sản, xây dựng và một số ngành dịch vụ. Các quốc gia đầu tư nhiều nhất gồm Hà Lan, Anh, Pháp, Úc-xem-bua và Đức (chiếm 84,3% tổng vốn đầu tư của EU vào Việt Nam).

¹ Số liệu tính đến tháng 4 năm 2016, theo trang thông tin điện tử của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. TIỀM NĂNG CỦA THỊ TRƯỜNG EU ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

THỊ TRƯỜNG CÁC NƯỚC EU

EU là một thị trường lớn và tiềm năng với dân số trên 500 triệu người, tổng GDP trên 15.000 tỷ USD, chiếm khoảng 22% GDP của toàn thế giới. EU có tổng kim ngạch ngoại thương khoảng 3.800 tỷ USD, là nhà xuất khẩu và nhập khẩu lớn nhất thế giới, chiếm 15,4% tổng xuất khẩu và 16,4% tổng nhập khẩu của toàn thế giới. EU cũng đứng đầu thế giới về xuất khẩu dịch vụ, chiếm 40,8% và nhập khẩu gần 33% dịch vụ toàn cầu. Đầu tư ra nước ngoài của EU chiếm 37% FDI toàn cầu.

Thị trường EU gồm 28 nước thành viên. Trong thời gian qua, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đang tập trung nhiều với một số nước như Đức, Pháp, Anh, Hà Lan, I-ta-li-a. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, đây là 5 thị trường lớn nhất của Việt Nam trong EU, cả về xuất khẩu và nhập khẩu, chiếm hơn 68% tổng thương mại với các nước EU. Tuy nhiên, nếu chỉ tập trung vào những thị trường trên, doanh nghiệp Việt Nam sẽ bỏ qua nhóm thị trường còn lại, hiện tương đương 32% kim ngạch xuất nhập khẩu sang EU. Trong số các nước còn lại này, nếu tách riêng lẻ, tỷ lệ thương mại với Việt Nam chưa thực sự đáng kể. Điều này cho thấy còn nhiều tiềm năng cho doanh nghiệp của Việt Nam khai thác trong thời gian tới, đặc biệt khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực.

**Bảng
01****Tỷ lệ xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các
nước EU năm 2015**

Nước	XNK (nghìn USD)	Tỷ lệ (%)	XK (nghìn USD)	Tỷ lệ (%)	NK (nghìn USD)	Tỷ lệ (%)
Đức	8.918.221	21,6	8.918.221	18,4	8.918.221	30,8
Hà Lan	5.453.562	13,24	5.453.562	15,4	5.453.562	6,6
Anh	5.382.897	13,0	5.382.897	15,0	5.382.897	7,0
I-ta-li-a	4.304.637	10,4	4.304.637	9,2	4.304.637	13,9
Pháp	4.213.307	10,2	4.213.307	9,5	4.213.307	12,1
Tây Ban Nha	2.706.357	6,5	2.706.357	7,4	2.706.357	3,9
Áo	2.593.311	6,3	2.593.311	7,0	2.593.311	4,0
Bỉ	2.275.109	5,5	2.275.109	5,8	2.275.109	4,7
Thụy Điển	1.177.695	2,8	1.177.695	3,0	1.177.695	2,3
Ba Lan	761.036	1,8	761.036	1,9	761.036	1,7
Đan Mạch	534.103	1,3	534.103	0,9	534.103	2,3
Ai-len	402.174	1,0	402.174	0,4	402.174	2,7
Bồ Đào Nha	356.204	0,9	356.204	0,9	356.204	0,7
Phần Lan	322.186	0,8	322.186	0,4	322.186	2,0
Xlô-va-ki-a	293.676	0,7	293.676	0,9	293.676	0,2
Séc	48.345	0,6	170.962	0,6	77.383	0,7

Xlô-ven-ni-a	230.513	21,6	196.497	0,6	34.016	0,3
Hy Lạp	196.114	13,24	167.475	0,5	28.639	0,3
Hung-ga-ri	195.284	0,5	65.731	0,2	129.553	1,2
Ru-ma-ni	175.641	0,4	102.208	0,3	73.433	0,7
Lát-vi-a	145.385	0,4	138.428	0,4	6.957	0,1
Man-ta	119.808	0,3	95.686	0,3	24.122	0,2
Bun-ga-ri	102.494	0,2	40.845	0,1	61.649	0,6
Síp	58.771	0,1	33.474	0,1	25.297	0,2
Crô-a-ti-a	56.049	0,1	32.636	0,1	23.413	0,2
Lít-va	56.021	0,1	37,816	0,1	18.205	0,2
Lúc-xem-bua	50.395	0,1	40.184	0,1	10.211	0,1
E-xtô-ni-a	44.820	0,1	25.500	0,1	19.320	0,2
Tổng	41.374.115	100	30.940.143	100	10.433.972	100

Các nước thành viên EU áp dụng thuế suất và chính sách xuất nhập khẩu hàng hóa chung. Tuy nhiên, mỗi nước lại có những đặc điểm riêng biệt về vị trí địa lý, nhu cầu tiêu thụ hàng hóa, tốc độ tăng trưởng thương mại với Việt Nam, v.v. Ví dụ: Bỉ là nơi tập trung các cơ sở vận tải, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu và cảng biển quan trọng của châu Âu; Bun-ga-ri cũng có vị trí địa lý thuận lợi, với cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt phát triển, là điểm quá cảnh cho hàng hóa thâm nhập vào thị trường các nước châu Âu; các nước Phần Lan, Thụy Điển có mức sống cao và nhu cầu nhập khẩu, tiêu thụ hàng tiêu dùng, thủy hải sản, rau quả ngày càng tăng; một số nước như Áo, Lat-vi-a có mức tăng trưởng kim ngạch với Việt Nam

trong giai đoạn 2010–2014 trên 100%, cho thấy nhiều triển vọng trong thời gian tới, v.v. Do đó, doanh nghiệp nên nghiên cứu thông tin cụ thể để nắm rõ đặc điểm của từng thị trường trong khối EU.

Doanh nghiệp có thể tham khảo hồ sơ thị trường các nước EU trên trang thông tin điện tử của Dự án Hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư của châu Âu (Dự án EU-MUTRAP) theo đường dẫn trong phần Các trang tham khảo thông tin hữu ích ở cuối Sổ tay này.

LỢI THẾ SO VỚI CÁC NƯỚC ASEAN

Năm 2015, EU là đối tác thương mại lớn thứ 2 của ASEAN (sau Trung Quốc, chiếm 13% tổng thương mại của ASEAN) trong khi ASEAN là đối tác thương mại lớn thứ 4 của EU (sau Hoa Kỳ, Trung Quốc, Thụy Sĩ, chiếm khoảng 6% tổng thương mại của EU). Trong số các nước ASEAN, tính theo tổng kim ngạch xuất nhập khẩu, Việt Nam đứng thứ hai, chỉ sau Xing-ga-po và trước Ma-lay-xi-a. Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất vào EU, đạt gần 30 tỷ EUR, chiếm khoảng 36% tổng xuất khẩu của ASEAN vào EU. Trong bối cảnh đó, Hiệp định EVFTA dự kiến sẽ mang lại lợi thế rất lớn cho Việt Nam trong ngắn hạn và trung hạn.

Thứ nhất, tính đến thời điểm này, Việt Nam và Xing-ga-po là hai nước ASEAN duy nhất đã kết thúc đàm phán Hiệp định FTA với EU. Tuy nhiên, Xing-ga-po lại không phải là đối thủ cạnh tranh lớn của Việt Nam trong lĩnh vực thương mại hàng hóa do diện mặt hàng xuất khẩu khác nhau. Xing-ga-po chủ yếu xuất sang EU sản phẩm hóa chất, máy móc và thiết bị vận tải, các loại hàng hóa phục vụ sản xuất, trong khi đó, sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam lại là dệt may, da giày, đồ gỗ, hàng nông sản, v.v. Đối với các nước ASEAN khác, tiến trình đàm phán hiện đang tạm dừng hoặc bắt đầu chậm hơn so với Việt Nam.

Nước		Tình hình đàm phán (đến tháng 4/2016)
	Việt Nam	Đã kết thúc toàn bộ đàm phán vào tháng 12/2015
	Xing-ga-po	Đã kết thúc toàn bộ đàm phán vào tháng 10/2014
	Ma-lay-xi-a	Đàm phán tạm dừng từ tháng 4/2012
	Thái Lan	Đàm phán tạm dừng từ tháng 4/2014
	Phi-líp-pin	Vừa khởi động đàm phán tháng 12/2015
	In-đô-nê -xi-a	Vừa kết thúc thảo luận tài liệu khung cho đàm phán chính thức tháng 4/2016

Chủ trương lớn của cả ASEAN và EU là một FTA giữa hai khu vực. Để thực hiện mục tiêu này, EU sẽ tiếp tục đàm phán FTA song phương với từng nước ASEAN trong thời gian tới. Khi một số lượng đáng kể các FTA song phương được đàm phán xong, ASEAN và EU sẽ lấy đó làm nền tảng để thực hiện một FTA giữa hai khu vực. Với cách tiếp cận như vậy, việc đa số các nước ASEAN sẽ có FTA với EU, và kể cả một FTA giữa cả 10 nước ASEAN với EU, cơ bản sẽ dần được hiện thực hóa. Khi đó, lợi thế về thuế nhập khẩu thấp hơn, các cơ chế tạo thuận lợi thương mại, v.v. mà Hiệp định EVFTA tạo ra và dành riêng cho doanh nghiệp Việt Nam sẽ không còn nữa do doanh nghiệp các nước ASEAN cũng sẽ được hưởng những cơ chế tương tự trong FTA của nước họ với EU. Giả sử các nước ASEAN còn lại sẽ mất khoảng



3-4 năm nữa để kết thúc đàm phán FTA với EU và khoảng 7-10 năm tiếp theo để được hưởng thuế nhập khẩu 0% khi xuất khẩu sang EU. Như vậy, doanh nghiệp Việt Nam sẽ có khoảng thời gian vàng từ 10 đến 14 năm sắp tới để tiếp cận, thâm nhập và tạo chỗ đứng vững chắc cho hàng hóa của mình trên thị trường EU trước khi phải cạnh tranh với hàng hóa tương tự từ các nước ASEAN.

Thứ hai, sự khác biệt về cơ chế thuế nhập khẩu ưu đãi giữa Hiệp định EVFTA và Chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) sẽ giúp Việt Nam có lợi thế xuất khẩu nhất định.

Chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) là công cụ của EU để hỗ trợ các nước đang phát triển và kém phát triển nhất xuất khẩu hàng hóa sang EU dễ dàng hơn bằng cách giảm, miễn thuế nhập khẩu cho các hàng hóa này.

EU tự đặt ra các tiêu chí (về mức thu nhập, tỷ lệ hàng hóa nhập khẩu, các thỏa thuận đặc biệt, v.v.) để quyết định một nước hoặc một nhóm sản phẩm có được hưởng GSP hay không. Nước hoặc nhóm sản phẩm "trưởng thành" theo các tiêu chí trên sẽ không được hưởng GSP nữa.

GSP

- Là cơ chế đơn phương của EU
→ không ổn định do EU sẽ rà soát định kỳ theo tiêu chí riêng để quyết định một nước hoặc một mặt hàng có được hưởng GSP trong giai đoạn tiếp theo hay không
- Chỉ áp dụng đối với những mặt hàng "chưa trưởng thành"
- Các sản phẩm nhạy cảm chỉ được giảm chứ không được miễn thuế

EVFTA

- Là cơ chế song phương do Việt Nam và EU cùng thống nhất
→ ổn định, không bên nào được rút lại và phải thực hiện cắt giảm thuế theo đúng lộ trình cam kết nếu Hiệp định đang còn hiệu lực
- Áp dụng đối với tất cả các mặt hàng trong biểu thuế
- Hơn 99% hàng hóa sẽ được miễn thuế hoàn toàn sau lộ trình 7 năm



Lợi thế về thuế nhập khẩu cho doanh nghiệp Việt Nam được thể hiện qua so sánh trong 2 nhóm nước sau đây:

- Đối với nhóm các nước ASEAN không được hưởng GSP là Bru-nây, Xing-ga-po và Ma-lay-xi-a: 3 nước này sẽ phải chịu thuế MFN khi xuất khẩu hàng hóa vào EU. Theo quy định của EU, mức thuế GSP được xác định bằng cách giảm từ mức MFN thêm 3,5% đối với thuế tính theo giá hàng (thuế %) và 30% đối với thuế tuyệt đối. Như vậy, các sản phẩm của Việt Nam sẽ được hưởng lợi thế so với Bru-nây, Xing-ga-po và Ma-lay-xi-a từ chênh lệch về mức thuế nhập khẩu này. Khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, độ chênh lệch về thuế thậm chí còn lớn hơn.

- Đối với các nước ASEAN còn lại: các nước này cũng được hưởng chương trình GSP như Việt Nam nên trước khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, cơ bản Việt Nam không có lợi thế so sánh. Tuy nhiên, khi EVFTA bắt đầu có hiệu lực và thay thế GSP đơn phương của EU, Hiệp định EVFTA sẽ đảm bảo cho Việt Nam tiếp cận thị trường một cách bền vững theo lộ trình cắt giảm thuế nhập khẩu của EU trong Hiệp định. EVFTA sẽ thu hẹp khoảng cách lợi thế xuất khẩu của các nước kém phát triển nhất trong ASEAN (Cam-pu-chia, Lào và Mi-an-ma) so với Việt Nam vì hiện nay các nước này được ưu đãi miễn thuế hoàn toàn đối với mọi mặt hàng xuất khẩu sang EU theo diện ưu đãi EBA².

Ngoài ra, không chỉ thuế quan, EVFTA còn có các cơ chế hiệu quả giúp xúc tiến xuất khẩu của Việt Nam liên quan đến hàng rào phi thuế như SPS, TBT, thủ tục hải quan, công nhận chỉ dẫn địa lý (GI), hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực. Quan trọng hơn cả, từ lợi thế ưu đãi thuế nhập khẩu cũng như các cơ chế tạo thuận lợi cho xuất khẩu của Việt Nam một cách bền vững, ổn định so với các nước ASEAN khác, EVFTA sẽ tạo ra niềm tin cho các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài đầu tư mở rộng, phát triển sản xuất tại Việt Nam để xuất khẩu sang thị trường EU, qua đó sẽ tạo ra sự chuyển biến tích cực về năng lực và lợi thế cạnh tranh trong dài hạn cho Việt Nam.

²EBA là từ viết tắt của "Everything but Arms". Cơ chế này cho phép tất cả hàng hóa, trừ vũ khí và đạn dược, của các nước kém phát triển nhất được miễn thuế hoàn toàn khi xuất khẩu vào EU. Việt Nam không được hưởng cơ chế này.



Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam (Vitas), năm 2015 Việt Nam duy trì kim ngạch xuất khẩu vào EU cao hơn Cam-pu-chia, đặc biệt khi hiện nay Cam-pu-chia vẫn hưởng thuế suất ưu đãi 0% theo chương trình EBA của EU, trong khi Việt Nam chỉ được hưởng GSP cho nước đang phát triển với thuế suất 9,6%. Vitas khẳng định, về trung hạn, xét tiềm lực của ngành dệt may 2 nước cũng như việc EVFTA sẽ được ký kết, phê chuẩn và có hiệu lực, thì xuất khẩu dệt may của Việt Nam vào EU chắc chắn sẽ vượt trội so với Cam-pu-chia, hướng tới những đối thủ cạnh tranh lớn hơn như Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, Băng-la-đét và Trung Quốc³.

³Nguồn: <http://baodautu.vn/xuat-khau-hang-det-may-sang-eu-campuchia-chua-duoi-kip-viet-nam-d40362.html>


3. TỔNG QUAN VỀ HIỆP ĐỊNH EVFTA



Hiệp định EVFTA là một Hiệp định toàn diện, chất lượng cao và đảm bảo cân bằng lợi ích cho cả Việt Nam và EU, trong đó cũng đã lưu ý đến chênh lệch về trình độ phát triển giữa hai bên.

Hiệp định gồm 17 Chương, 2 Nghị định thư và một số biên bản ghi nhớ kèm theo với các nội dung chính là: Thương mại hàng hóa (gồm các quy định chung và cam kết mở cửa thị trường); Quy tắc xuất xứ; Hải quan và thuận lợi hóa thương mại; Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS); Các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT); Thương mại dịch vụ (gồm các quy định chung và cam kết mở cửa thị trường); Đầu tư; Phòng vệ thương mại; Cạnh tranh; Doanh nghiệp nhà nước; Mua sắm của Chính phủ; Sở hữu trí tuệ; Thương mại và Phát triển bền vững; Hợp tác và xây dựng năng lực; Pháp lý-thể chế.

Hiệp định EVFTA được khởi động và kết thúc trong bối cảnh quan hệ song phương Việt Nam-EU ngày càng phát triển tốt đẹp, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế-thương mại. Đặc điểm nổi bật trong cơ cấu xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EU là tính bổ sung mạnh mẽ, do đó Hiệp định EVFTA được dự đoán sẽ mang lại tác động tích cực cho cả Việt Nam và EU, trong đó nổi bật hơn cả là tác động về kinh tế, cụ thể:



Về xuất nhập khẩu, cam kết mở cửa thị trường mạnh mẽ trong Hiệp định EVFTA sẽ là một “cú hích” quan trọng để thúc đẩy quan hệ thương mại Việt Nam–EU, giúp mở rộng hơn nữa thị trường cho hàng xuất khẩu, đặc biệt là những sản phẩm mà hai bên có thế mạnh như nông sản nhiệt đới, thủy sản, dệt may, giày dép, đồ gỗ của Việt Nam và máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, các loại nông sản ôn đới của EU. Việt Nam và EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với hơn 99% số dòng thuế. Đối với rất ít số dòng thuế còn lại, hai bên sẽ dành cho nhau hạn ngạch thuế quan hoặc cắt giảm thuế quan một phần. Đây có thể coi là mức cam kết cao nhất mà Việt Nam đạt được trong các Hiệp định FTA đã được ký kết cho tới nay.

Trong lĩnh vực đầu tư, các cam kết nhằm đảm bảo một môi trường đầu tư, kinh doanh cởi mở, thông thoáng và minh bạch hơn trong Hiệp định EVFTA sẽ giúp thúc đẩy luồng vốn đầu tư chất lượng cao với công nghệ nguồn của EU và cả các đối tác khác vào Việt Nam. Với quy mô và tiềm năng phát triển đầu tư của EU, Việt Nam có cơ hội trở thành địa bàn trung chuyển, kết nối cho hoạt động thương mại và đầu tư của EU trong khu vực. Lợi thế này dự kiến sẽ được phát huy hơn nữa với việc Cộng đồng kinh tế ASEAN đã được hình thành từ cuối năm 2015. Điều này sẽ thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng tích cực của nước ta.

Các cam kết liên quan đến đầu tư, tự do hóa thương mại dịch vụ, mua sắm của Chính phủ, bảo hộ sở hữu trí tuệ, v.v. cũng sẽ mở ra cơ hội cho cả hai bên tiếp cận thị trường của nhau, đảm bảo lợi ích tổng thể, cân bằng. Mặt khác, các cam kết này cũng đòi hỏi Việt Nam điều chỉnh một số quy định pháp luật trong nước. Tuy nhiên, về cơ bản việc điều chỉnh này phù hợp với chủ trương cải cách thể chế, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam nên về lâu dài sẽ mang lại tác động tích cực đến quá trình phát triển của đất nước.

Trong quá trình đàm phán Hiệp định EVFTA, Việt Nam và EU cũng đã thống nhất khuôn khổ cho các chương trình hợp tác và nâng cao năng lực trong các lĩnh vực hai bên cùng quan tâm. Khuôn khổ này sẽ giúp Việt Nam tiếp tục xây dựng hệ thống pháp lý, hỗ trợ triển khai các cam kết trong Hiệp định, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp vừa và nhỏ, v.v. hướng tới mục tiêu cuối cùng là tăng cường các hoạt động thương mại và đầu tư song phương trên cơ sở hai bên cùng có lợi.

Cuối cùng, việc ký kết FTA với một đối tác phát triển cao như EU sẽ mở ra nhiều cơ hội tiếp cận nguồn công nghệ hiện đại, học hỏi kỹ năng quản lý, nâng cao tay nghề, tạo thêm việc làm cho người lao động, giúp tăng cường an sinh-xã hội cho Việt Nam.

Bên cạnh những cơ hội trên, Hiệp định EVFTA dự kiến cũng đặt ra những thách thức nhất định. Đối với doanh nghiệp Việt Nam, các thách thức chính bao gồm sức ép cạnh tranh trên thị trường nội địa, khả năng đáp ứng các quy định về quy tắc xuất xứ để tận dụng ưu đãi của Hiệp định, yêu cầu cao về chất lượng hàng hóa của thị trường EU, khả năng tăng cường năng lực để khai thác thị trường EU trong các lĩnh vực khác như dịch vụ, đầu tư, mua sắm của Chính phủ. Đối với các cơ quan nhà nước, thách thức lớn nhất chính là yêu cầu điều chỉnh hệ thống pháp luật, thể chế liên quan để thực hiện các cam kết trong Hiệp định. Những thách thức này sẽ được nêu cụ thể hơn trong Phần 3 của Sổ tay để bạn đọc nắm bắt thêm.

Hiện nay, Việt Nam và EU đang tập trung rà soát pháp lý Hiệp định EVFTA. Theo quy định, sau khi hoàn tất rà soát pháp lý, hai bên sẽ triển khai các thủ tục trong nước để ký kết Hiệp định và tiếp tục làm thủ tục phê chuẩn nội bộ để Hiệp định chính thức có hiệu lực. Về phía EU, Hiệp định sẽ được dịch ra 24 ngôn ngữ chính thức và phải được Nghị viện châu Âu cũng như từng nước thành viên phê chuẩn. Hội đồng châu Âu cũng có vai trò nhất định trong quá trình thẩm tra pháp lý, chuẩn bị ký kết và phê chuẩn Hiệp định. Về phía Việt Nam, cần báo cáo Chính phủ, Chủ tịch nước và Quốc hội kết quả đàm phán và kiến nghị phê chuẩn Hiệp định. Theo mục tiêu đã thống nhất, hai bên sẽ nỗ lực hoàn tất các thủ tục phê chuẩn trong thời gian sớm nhất để Hiệp định có hiệu lực vào năm 2018.

Nguyên Bộ trưởng Bộ Công Thương Vũ Huy Hoàng và Cao ủy Thương mại EU Cecilia Malmström ký Tuyên bố kết thúc đàm phán Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-EU ngày 02 tháng 12 năm 2015 tại Brúc-xen, Bỉ.



4. BẠN LÀ AI

– BẠN CẦN THAM KHẢO NHỮNG GÌ



Như đã giới thiệu trong Lời nói đầu, cuốn Sổ tay này nhằm mục tiêu giúp người dân, doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm tìm hiểu thông tin về Hiệp định EVFTA nhanh chóng hơn thông qua việc giới thiệu ngắn gọn các quy định, cam kết mà Việt Nam và EU đã thống nhất. Tuy nhiên, Sổ tay không có giá trị diễn giải các quy định của Hiệp định và cũng không thể thông tin đầy đủ, chi tiết toàn bộ nội dung của từng lĩnh vực cụ thể. Trong khi đó, việc am hiểu tường tận các quy định, cam kết trong lĩnh vực hoạt

động của mình là rất quan trọng và cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp khi mở rộng đầu tư kinh doanh trong bối cảnh hội nhập.

Do đó, nếu không có điều kiện đọc kỹ toàn bộ Hiệp định EVFTA, chúng tôi khuyến khích các doanh nghiệp đọc cuốn Sổ tay này trước, sau đó tập trung nghiên cứu các chương/phần liên quan của Hiệp định. Để giúp định hướng nội dung khi nghiên cứu Hiệp định, doanh nghiệp có thể tham khảo theo các nhóm dưới đây:

(i) Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại hàng hóa nên đọc kỹ: Chương Đối xử quốc gia và mở cửa thị trường hàng hóa; Biểu cam kết cắt giảm thuế của Việt Nam và EU; Phụ lục về thuế xuất khẩu; Nghị định thư về Quy tắc xuất xứ; các Chương Phòng vệ thương mại, Hàng rào kỹ thuật trong thương mại, các Biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm, Hải quan và thuận lợi hóa thương mại, Mua sắm của Chính phủ và các cam kết mở cửa thị trường mua sắm hàng hóa công của Việt Nam và EU, Sở hữu trí tuệ, Chính sách cạnh tranh, Doanh nghiệp nhà nước, Thương mại và phát triển bền vững.

Các doanh nghiệp trong lĩnh vực ô tô, dược phẩm và năng lượng cần tham khảo thêm Phụ lục về Ô tô và phụ tùng ô tô, Phụ lục về Dược phẩm và trang thiết bị y tế; Chương Hàng rào phi thuế quan đối với thương mại và đầu tư trong lĩnh vực năng lượng tái tạo.

(ii) Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại dịch vụ nên đọc kỹ: Chương Thương mại dịch vụ, đầu tư và thương mại điện tử (nội dung di chuyển thể nhân phục vụ mục đích kinh doanh cũng được quy định trong Chương này); Biểu cam kết mở cửa thị trường dịch vụ và phi dịch vụ của Việt Nam và EU; Chương Mua sắm của Chính phủ và các cam kết mở cửa thị trường mua sắm dịch vụ công của Việt Nam và EU; Chương Sở hữu trí tuệ; Chương Doanh nghiệp nhà nước.

(iii) Các cơ quan quản lý nhà nước cần đọc kỹ Chương Minh bạch hóa; Chương Giải quyết tranh chấp; Chương về các điều khoản thể chế, các điều khoản chung và các điều khoản cuối cùng; các nội dung về các biện pháp cụ thể liên quan đến quản lý đối xử ưu đãi, quản lý lỗi hành chính; Nghị định thư về hỗ trợ hải quan và các chương liên quan đến lĩnh vực quản lý của cơ quan mình để thực hiện đúng các quy định, cam kết đã thống nhất.





PHẦN 2

NỘI DUNG
CƠ BẢN CỦA
HIỆP ĐỊNH
EVFTA

1. THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA

1.1. THUẾ QUAN

Thuế nhập khẩu

Với lộ trình cắt giảm thuế quan nhanh và tương đối toàn diện, Hiệp định EVFTA sẽ tạo ra nhiều cơ hội thị trường mới cho hàng xuất khẩu của cả Việt Nam và EU. Theo cam kết, hai bên sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với gần 100% số dòng thuế và kim ngạch xuất khẩu cho hàng hóa của nhau với lộ trình tối đa là 7 năm từ phía EU và 10 năm từ phía Việt Nam. Tỷ lệ xóa bỏ thuế nhập khẩu của hai bên trong Hiệp định EVFTA như sau:



	Cam kết của EU	Cam kết của Việt Nam
Xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực	85,6% số dòng thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU	48,5% số dòng thuế, tương đương 64,5% kim ngạch xuất khẩu của EU sang Việt Nam
Xóa bỏ thuế quan sau 7 năm	99,2% số dòng thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU	91,8% số dòng thuế, tương đương 97,1% kim ngạch xuất khẩu của EU sang Việt Nam
Xóa bỏ thuế quan sau 10 năm		98,3% số dòng thuế, tương đương 99,8% kim ngạch xuất khẩu của EU sang Việt Nam
Tỷ lệ còn lại	Đối với khoảng 0,8% số dòng thuế còn lại, EU dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0% ⁴	Khoảng 1,7% số dòng thuế còn lại của Việt Nam gồm các mặt hàng có hạn ngạch thuế quan theo cam kết WTO, một số mặt hàng đặc biệt có lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu dài hơn 10 năm hoặc không giảm dần đều (như thuốc lá, xăng dầu, bia, CKD)

⁴Tham khảo Bảng 07 về các mặt hàng nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan EU dành cho Việt Nam.

Về lộ trình cắt giảm thuế đối với từng sản phẩm cụ thể, các doanh nghiệp quan tâm có thể tham khảo biểu cam kết cắt giảm thuế quan của Việt Nam và EU trên trang thông tin điện tử chính thức của Bộ Công Thương: <http://portal.moit.gov.vn/fta/>.

Tại biểu cam kết cắt giảm thuế quan của Việt Nam và EU, mỗi dòng thuế sẽ có mức thuế suất cơ sở (base rate) cụ thể và lộ trình xóa bỏ thuế quan cuối cùng có ký hiệu A, B3, B5, B7 hoặc B10, v.v. Ý nghĩa về lộ trình cam kết của từng nhóm được giải thích trong bảng dưới đây:

Bảng 04	Các nhóm cắt giảm/xóa bỏ thuế nhập khẩu trong lộ trình cam kết của Việt Nam và EU
Ký hiệu	Cam kết của EU
Thuế suất cơ sở	Là mức thuế suất ban đầu, làm cơ sở để mỗi năm tiếp tục cắt giảm từ mức thuế đó. Trong Hiệp định EVFTA, Việt Nam và EU thống nhất lấy mức thuế MFN ngày 26 tháng 6 năm 2012 làm thuế suất cơ sở
A	Thuế suất cơ sở được xóa bỏ ngay khi Hiệp định có hiệu lực
B3	Thuế suất cơ sở được xóa bỏ sau 4 lần cắt giảm đều, mỗi năm một lần, bắt đầu từ năm Hiệp định có hiệu lực
B5	Thuế suất cơ sở được xóa bỏ sau 6 lần cắt giảm đều, mỗi năm một lần, bắt đầu từ năm Hiệp định có hiệu lực
B7	Thuế suất cơ sở được xóa bỏ sau 8 lần cắt giảm đều, mỗi năm một lần, bắt đầu từ năm Hiệp định có hiệu lực
B9	Thuế suất cơ sở được xóa bỏ sau 10 lần cắt giảm đều, mỗi năm một lần, bắt đầu từ năm Hiệp định có hiệu lực

B10	Thuế suất cơ sở được xóa bỏ sau 11 lần cắt giảm đều, mỗi năm một lần, bắt đầu từ năm Hiệp định có hiệu lực
B10*, B10**	Thuế suất cơ sở được xóa bỏ sau 11 lần cắt giảm theo lộ trình cụ thể quy định trong Hiệp định ⁵ , mỗi năm một lần, bắt đầu từ năm Hiệp định có hiệu lực
B10-in quota	Thuế suất cơ sở được xóa bỏ sau 11 lần cắt giảm đều, mỗi năm một lần, bắt đầu từ năm Hiệp định có hiệu lực và chỉ được áp dụng cho lượng nhập khẩu trong hạn ngạch
B15	Thuế suất cơ sở được xóa bỏ sau 16 lần cắt giảm đều, mỗi năm một lần, bắt đầu từ năm Hiệp định có hiệu lực
A+EP	Thuế suất cơ sở theo giá trị hàng hóa (đơn vị %) sẽ được xóa bỏ ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Mức thuế tuyệt đối vẫn được duy trì theo quy định của EU về giá tiếp cận thị trường ⁶
R75	Thuế suất cơ sở được cắt giảm theo lộ trình cụ thể quy định trong Hiệp định ⁷
CKD	Là các dòng CKD ô tô. Việt Nam không cam kết về thuế nhập khẩu đối với các dòng này mà sẽ áp thuế theo quy định trong nước
TRQ	Là các dòng thuế EU dành riêng hạn ngạch thuế quan cho Việt Nam với mức thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0% ⁸

⁵Tham khảo Phụ lục về Cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan thuộc Chương Đối xử Quốc gia và Mở cửa Thị trường Hàng hóa.

⁶Tham khảo Phụ lục về Cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan thuộc Chương Đối xử Quốc gia và Mở cửa Thị trường Hàng hóa.

⁷Tham khảo Phụ lục về Cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan thuộc Chương Đối xử Quốc gia và Mở cửa Thị trường Hàng hóa.

⁸Tham khảo lượng hạn ngạch cụ thể trong Bảng 07 hoặc Phụ lục về Cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan thuộc Chương Đối xử Quốc gia và Mở cửa Thị trường Hàng hóa.



Thuế xuất khẩu

Bên cạnh cam kết về thuế nhập khẩu, Việt Nam và EU cũng cam kết không đánh thuế với hàng hóa khi xuất khẩu từ bên này sang bên kia, trừ một số bảo lưu của Việt Nam, chủ yếu là khoáng sản. Lý do của việc đưa ra cam kết này là hầu hết các nước trên thế giới coi việc đánh thuế xuất khẩu là một loại trợ cấp xuất khẩu gián tiếp, vì sẽ làm tăng chi phí đầu vào cho nhà sản xuất ở nước nhập khẩu, dẫn đến giảm sức cạnh tranh so với nhà sản xuất ở những nước sẵn có nguồn nguyên liệu đầu vào này.

Cam kết cụ thể của Việt Nam về thuế xuất khẩu trong Hiệp định EVFTA như sau:

- Bảo lưu quyền áp dụng thuế xuất khẩu đối với 57 dòng thuế, gồm các sản phẩm: cát, đá phiến, đá granit, một số loại quặng và tinh quặng (sắt, mangan, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, urani, v.v.), dầu thô, than đá, than cốc, vàng, v.v.

- Trong số 57 dòng thuế trên, các dòng thuế có mức thuế xuất khẩu hiện hành cao sẽ được đưa về mức 20% trong thời gian tối đa là 5 năm; riêng quặng măng-gan sẽ được giảm về 10%; các sản phẩm còn lại duy trì mức thuế MFN hiện hành.

- Với toàn bộ các sản phẩm khác, Việt Nam sẽ xóa bỏ thuế xuất khẩu theo lộ trình tối đa là 15 năm.

- Trong giai đoạn 2016-2018, Việt Nam vẫn tiếp tục được hưởng GSP của EU. Tuy nhiên, hiện nay Việt Nam đã là nước có mức thu nhập trung bình (tuy là trung bình thấp). Sau năm 2018, có khả năng Việt Nam sẽ "trưởng thành" và không được hưởng cơ chế này nữa. Do đó, Hiệp định EVFTA là một giải pháp rất kịp thời, tạo ra một cơ chế ổn định, lâu dài và ưu đãi hơn cho hàng xuất khẩu của ta vào EU.

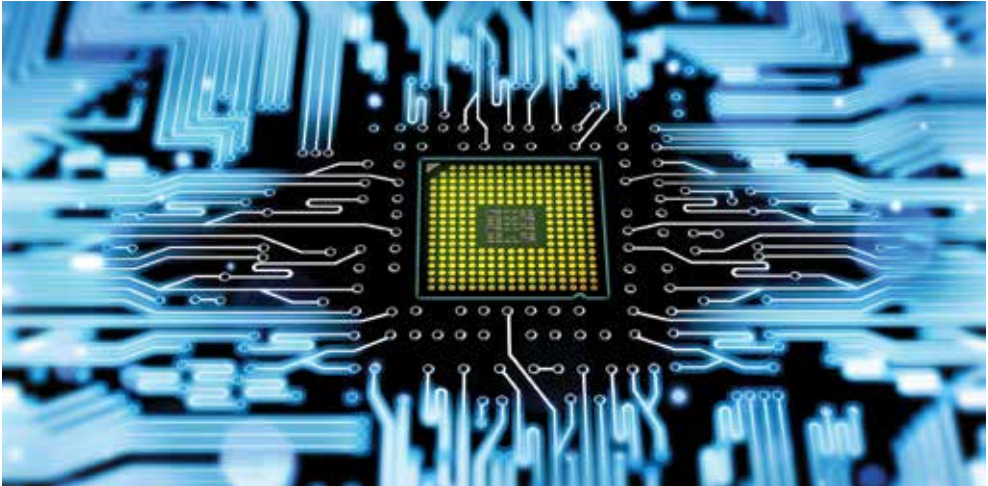
- Lộ trình cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu của EU nhanh hơn Việt Nam (EU cam kết sau 7 năm đưa thuế về 0% đối với 99,2% số dòng thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam). Về tổng thể, có thể nói đây là lộ trình tự do hóa thuế quan nhanh nhất dành cho Việt Nam trong số các FTA mà Việt Nam đã kết thúc đàm phán hoặc ký kết.

1.2. CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN

Ngoài các cam kết về cắt giảm/xóa bỏ thuế quan, Chương Đối xử quốc gia và Mở cửa thị trường hàng hóa của Hiệp định EVFTA còn bao gồm các nguyên tắc cơ bản áp dụng trong thương mại hàng hóa của WTO như: đối xử quốc gia (NT), không áp dụng hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu, minh bạch hóa thủ tục cấp phép nhập khẩu, cấp phép xuất khẩu và các quy định nhằm tăng cường tiếp cận thị trường và giảm thiểu các rào cản đối với thương mại hàng hóa giữa hai bên như sau:

(i) Hàng tân trang: Sau 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam sẽ cho phép nhập khẩu hàng tân trang⁹ từ EU với mức thuế nhập khẩu và các loại thuế, phí khác như với hàng mới cùng loại. Tuy nhiên, về diện

⁹Theo Hiệp định EVFTA, hàng tân trang là các hàng hóa thuộc các Chương: 84, 85, 87 (trừ các loại ô tô, xe máy, xe đạp), 90, phân nhóm 9402 của Bảng phân loại hàng hóa quốc tế, có các đặc tính, chức năng giống hệt, đáp ứng tất cả các yêu cầu kỹ thuật được áp dụng với hàng mới cùng loại và được bảo hành



mặt hàng áp dụng, Việt Nam loại trừ một số mặt hàng như điều hòa, tủ lạnh, máy in, máy giặt, máy may, điện thoại, loa, máy ghi âm, thiết bị truyền phát sóng, máy ghi hình, ô tô nhằm tránh gian lận thương mại từ nước thứ ba. Về phía EU, hiện tại EU không áp dụng bất kỳ hạn chế nào đối với việc nhập khẩu hàng tân trang.

(ii) Hàng tái nhập khẩu sau khi sửa chữa: Hai bên cam kết không đánh thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập khẩu vào nước mình sau khi tạm thời được xuất khẩu để sửa chữa¹⁰.

(iii) Trợ cấp xuất khẩu đối với nông sản: Hai bên cam kết không áp dụng trợ cấp xuất khẩu đối với



nông sản xuất khẩu từ một bên sang bên kia nếu nông sản đó đã được nước nhập khẩu xóa bỏ thuế quan.

¹⁰Tham khảo định nghĩa về "sửa chữa" tại Điều về Hàng sửa chữa trong Chương Đối xử quốc gia và Mở cửa thị trường Hàng hóa.

(iv) Yêu cầu hợp pháp hóa lãnh sự đối với giấy tờ liên quan đến thủ tục xuất nhập khẩu: Các bên cam kết sau 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực sẽ không yêu cầu hợp pháp hóa lãnh sự đối với các giấy tờ phải xuất trình hải quan khi làm thủ tục xuất nhập khẩu.

(v) Ghi nhãn hàng hóa: Đối với hàng hóa phi nông sản (trừ dược phẩm), Việt Nam cam kết nếu quy định trong nước yêu cầu bắt buộc phải có thông tin về nước xuất xứ thì Việt Nam sẽ chấp nhận việc ghi trên nhãn sản phẩm là "Made in EU" hoặc "Sản xuất tại EU".

(vi) Các biện pháp phi thuế theo ngành: Trong Hiệp định EVFTA, Việt Nam và EU thống nhất một số cam kết về các biện pháp phi thuế trong hai lĩnh vực ô tô và phụ tùng ô tô, dược phẩm và trang thiết bị y tế, cụ thể như sau:

PHỤ LỤC VỀ Ô TÔ VÀ PHỤ TÙNG Ô TÔ

Phụ lục này quy định việc công nhận Chứng nhận theo nguyên tắc của Hiệp định UNECE 1958¹¹ của các Cơ quan cấp chứng nhận của hai bên đối với một số loại sản phẩm xe cơ giới và phụ tùng.

Nội dung cam kết chính: Việt Nam sẽ công nhận các chứng nhận được thực hiện theo nguyên tắc của Hiệp định UNECE 1958 do các Cơ quan cấp chứng nhận của EU cấp đối với một số loại sản phẩm xe cơ giới và phụ tùng theo hệ thống tiêu chuẩn của Liên hiệp quốc UNECE. EU sẽ công nhận chứng nhận kiểu loại theo UNECE có hiệu lực do Cơ quan chứng nhận kiểu loại của Việt Nam cấp tuân theo quyền và nghĩa vụ quy định trong Hiệp định 1958 khi Việt Nam là thành viên của Hiệp định UNECE 1958.

Đối tượng áp dụng: Các loại xe và phụ tùng, thiết bị có xuất xứ Việt Nam hoặc EU, thuộc các Chương: 40, 84, 85, 87 và 94 của biểu phân loại HS 2012 và thuộc các nhóm sau đây:

- Xe nguyên chiếc loại M1 (theo phân loại của UNECE) chở người có từ 09 chỗ trở xuống bao gồm cả chỗ lái xe và phụ tùng, thiết bị của các loại xe này;

¹¹Là một Hiệp định thuộc hệ thống Liên hợp quốc.

- Các phụ tùng, thiết bị của xe loại M2 (xe chở người có số chỗ ngồi nhiều hơn 9 chỗ kể cả chỗ người lái nhưng có khối lượng toàn bộ lớn nhất không quá 5 tấn), N3 (xe chở hàng có khối lượng toàn bộ lớn nhất quá 12 tấn) nếu các quy định của UNECE áp dụng cho loại xe M1 cũng áp dụng cho các loại linh kiện, thiết bị của loại M2, N3.

Tiêu chuẩn áp dụng: Hệ thống tiêu chuẩn xe cơ giới của UNECE. Tuy nhiên, trong giai đoạn quá độ khi UNECE 1958 chưa áp dụng tiêu chuẩn toàn xe thì áp dụng tiêu chuẩn của EC đối với xe nguyên chiếc.

Lộ trình áp dụng:

(i) Đối với xe nguyên chiếc:

- Việt Nam sẽ thực hiện việc công nhận sau 05 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

- Trong giai đoạn 07 năm tiếp theo đó, Việt Nam sẽ công nhận Giấy chứng nhận sự phù hợp của EC đang còn hiệu lực cho xe nguyên chiếc.

- Khi UNECE có chứng nhận kiểu loại UNECE cho xe nguyên chiếc, Việt Nam sẽ lựa chọn một trong 2 phương án:

+ Công nhận song song chứng nhận theo EC và UNECE; hoặc

+ Công nhận chứng nhận theo UNECE.

- Khi Việt Nam là thành viên của Hiệp định UNECE 1958 và là một bên ký kết của Chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc quốc tế UNECE (IWVTA), EU sẽ công nhận Chứng nhận IWVTA do Cơ quan chứng nhận kiểu loại của Việt Nam cấp phù hợp với các quyền và nghĩa vụ quy định tại Hiệp định UNECE 1958.

(ii) Đối với phụ tùng:

- Việt Nam sẽ thực hiện việc công nhận 03 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

- Khi Việt Nam là thành viên của Hiệp định UNECE 1958, EU sẽ công nhận Chứng nhận kiểu loại UNECE có hiệu lực do Cơ quan chứng nhận kiểu loại của Việt Nam cấp phù hợp quyền và nghĩa vụ quy định trong Hiệp định UNECE 1958 đối với phụ tùng, thiết bị thuộc diện điều chỉnh của Phụ lục này.





Ngoài ra, hai bên cũng thống nhất một số nội dung khác như khi luật pháp không có quy định thì các bên không được cản trở việc đưa ra thị trường các phương tiện, thiết bị vận tải với lý do các phương tiện, thiết bị này được tích hợp công nghệ hoặc chức năng mới trừ khi sản phẩm có gây hại cho sức khỏe, an toàn và môi trường; cơ chế trao đổi thông tin để tạo thuận lợi cho quá trình công nhận các chứng nhận, v.v.

PHỤ LỤC VỀ DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ

- Hai bên cam kết: khi xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đối với dược phẩm và trang thiết bị y tế, sẽ sử dụng các tiêu chuẩn, thực tiễn và khuyến nghị quốc tế làm nền tảng cho quy chuẩn của mình, đặc biệt là các tiêu chuẩn được xây dựng bởi Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Tổ chức Phát triển Hợp tác Kinh tế (OECD), Hội nghị quốc tế về Hải hòa tiêu chuẩn (ICH), Công ước về thanh tra dược và Hệ thống hợp tác thanh tra dược (PIC/S), v.v. Để thực hiện cam kết này, Việt Nam sẽ bãi bỏ yêu cầu dược phẩm phải được cấp phép tại EU trong một khoảng thời gian nhất định trước khi xin cấp phép lưu hành tại Việt Nam và các yêu cầu liên quan đến nghiên cứu lâm sàng khác vượt quá những quy định phù hợp với thông lệ quốc tế (đặc biệt là các quy định của ICH).

- Hai bên cũng cam kết minh bạch hóa các văn bản quy phạm pháp luật, quy định, tiêu chí và thủ tục liên quan tới việc định giá, niêm yết giá, bồi hoàn hoặc quản lý dược phẩm và thiết bị y tế.

CÁC CAM KẾT KHÁC VỀ DƯỢC PHẨM

Ngoài các quy định trong Phụ lục về Dược phẩm và thiết bị y tế như trên, trong Hiệp định EVFTA, Việt Nam và EU còn thống nhất một số cam kết khác liên quan đến dược phẩm như sau:

(i) Quyền kinh doanh và quyền liên quan: Việt Nam cam kết cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư của EU ở Việt Nam được nhập khẩu dược phẩm (là cam kết trước đây Việt Nam đã đưa ra khi gia nhập WTO), tuy nhiên sau khi nhập khẩu chỉ được bán lại cho các doanh nghiệp được cấp phép quyền phân phối (bán buôn) dược phẩm ở Việt Nam. Việt Nam không cam kết cho phép doanh nghiệp có vốn đầu tư của EU tham gia bán buôn hay bán lẻ dược phẩm ở Việt Nam. Tuy nhiên, các doanh nghiệp này được phép xây dựng kho để bảo quản thuốc nhập khẩu, thực hiện nghiên cứu lâm sàng/kiểm nghiệm để đảm bảo dược phẩm phù hợp với người dân Việt Nam, thực hiện giới thiệu thông tin về thuốc nhập khẩu cho cán bộ y tế phù hợp với quy định của Việt Nam.

(ii) Đền bù do kéo dài thời gian cấp phép lưu hành dược phẩm: theo quy định của mỗi bên, dược phẩm được cấp bằng sáng chế muốn lưu hành trên thị trường thông thường cần được cơ quan chức năng của mỗi bên cấp phép lưu hành. Theo Hiệp định EVFTA, hai bên cam kết nếu việc cấp phép lưu hành chậm trễ một cách bất hợp lý, làm ảnh hưởng đến thời hạn bảo hộ hiệu quả của sáng chế (nghĩa là thời gian khai thác thương mại sản phẩm trong lúc sáng chế đang được bảo hộ độc quyền bị rút ngắn lại), mỗi bên sẽ có biện pháp đền bù thỏa đáng, hiệu quả cho chủ sở hữu bằng sáng chế đó. Một trong những giải pháp đền bù có thể là gia hạn thời hạn bảo hộ sáng chế với 2 phương án lựa chọn như sau:

– **Phương án 1:** Hai bên thống nhất khoảng thời gian 24 tháng để cơ quan chức năng của một bên đưa ra phản hồi ban đầu về tình trạng đơn xin cấp phép lưu hành thuốc là khoảng thời gian xử lý đơn hợp lý. Trong trường hợp sau 24 tháng mà cơ quan quản lý không đưa ra bất cứ phản hồi nào về tình trạng của đơn mà không có lý do chính đáng, thời gian gia hạn bảo hộ sáng chế sẽ tương đương với khoảng thời gian kéo dài hơn 24 tháng để xem xét hồ sơ như đề cập ở trên. Tuy nhiên, tổng thời gian gia hạn bảo hộ sáng chế trong mọi trường hợp sẽ không vượt quá 2 năm.

– **Phương án 2:** Thời gian gia hạn tương đương với khoảng thời gian từ lúc sản phẩm được nộp đơn xin cấp bằng sáng chế tới ngày sản phẩm được cấp giấy phép lưu hành lần đầu tiên tại một bên trừ đi 5 năm (đây là cách EU đang áp dụng). Việc gia hạn được tính từ thời điểm hết hiệu lực bảo hộ sáng chế theo quy định và tổng thời gian gia hạn không vượt quá 5 năm.

(iii) Bảo mật thông tin và dữ liệu dược phẩm: Việt Nam và EU cam kết không tiết lộ và sẽ bảo mật các dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu bí mật khác được nộp cho cơ quan chức năng để xin cấp phép lưu hành dược phẩm hoặc nông hóa phẩm. Nếu các thông tin, dữ liệu trên được nộp cho cơ quan chức năng của một bên sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, trong vòng ít nhất 5 năm kể từ ngày cơ quan chức năng cấp phép lưu hành sản phẩm cho người tạo ra dữ liệu đó, không người nộp đơn nào khác được dựa vào các thông tin, dữ liệu đó để nộp đơn xin cấp phép lưu hành cho sản phẩm của mình mà không được sự cho phép của người đầu tiên đã nộp dữ liệu.



2. QUY TẮC XUẤT XÚ

Mỗi Hiệp định thương mại tự do có một quy định riêng về quy tắc xuất xứ. Hàng hóa xuất khẩu của doanh nghiệp muốn được hưởng thuế suất ưu đãi của Hiệp định cần phải đáp ứng được yêu cầu về quy tắc xuất xứ mà hai bên đã thống nhất. Doanh nghiệp có thể tham khảo các cam kết về quy tắc xuất xứ trong Hiệp định EVFTA tại "Nghị định thư về Quy tắc xuất xứ của sản phẩm và các biện pháp hợp tác hành chính". Về cơ bản, các cam kết trong phần này gồm 2 phần chính là (i) Các quy định chung về quy tắc xuất xứ và (ii) Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR).



2.1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUY TẮC XUẤT XỨ

Các quy định về quy tắc xuất xứ mà Việt Nam và EU thống nhất trong Hiệp định EVFTA có các nội dung cơ bản giống trong các Hiệp định FTA mà Việt Nam đã ký kết trước đây. Ngoài ra, hai bên đã thống nhất một số nội dung mới như sau:

Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ

Bên cạnh cơ chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) truyền thống, hai bên thống nhất cho phép nhà xuất khẩu được tự chứng nhận xuất xứ¹².

Đối với hàng hóa xuất khẩu từ EU:

- Với lô hàng có trị giá dưới 6.000 EUR, bất kỳ nhà xuất khẩu nào cũng có thể tự chứng nhận xuất xứ.
- Với lô hàng có trị giá trên 6.000 EUR, chỉ có nhà xuất khẩu đủ điều kiện (Approved exporters)¹³ mới được tự chứng nhận xuất xứ.
- Hiện nay, EU đang xây dựng hệ thống nhà xuất khẩu đăng ký (Registered exporters) – là hệ thống cho phép nhà xuất khẩu chỉ cần đăng ký với cơ quan có thẩm quyền là có thể tự chứng nhận xuất xứ. Khi hệ thống này hoàn thiện và được áp dụng, EU sẽ thông báo cho Việt Nam trước khi thực hiện.

Đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam:

Hiện nay, Việt Nam chưa chính thức triển khai cơ chế tự chứng nhận xuất xứ¹⁴. Trong thời gian tới, khi có thể chính thức áp dụng cơ chế này, Việt Nam sẽ ban hành quy định liên quan trong nước và thông báo cho EU trước khi thực hiện.

Dự kiến, nhà xuất khẩu sẽ tự chứng nhận xuất xứ trên một chứng từ thương mại (ví dụ: hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, phiếu giao hàng). Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ không phải thể hiện tiêu chí xuất xứ và mã HS hàng hóa nhưng phải có chữ ký của nhà xuất khẩu. Trong trường hợp nhà xuất khẩu đủ điều kiện có đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của nước xuất

¹²Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ là việc nhà xuất khẩu tự khai xuất xứ của sản phẩm trong bộ tài liệu nộp cho cơ quan hải quan của nước nhập khẩu thay vì phải xin giấy chứng nhận xuất xứ từ các cơ quan chức năng.

¹³Điều kiện để được công nhận là nhà xuất khẩu đủ điều kiện do mỗi bên tự quy định. Tham khảo Điều về Nhà nhập khẩu đủ điều kiện trong Nghị định thư về Quy tắc xuất xứ của sản phẩm và các biện pháp hợp tác hành chính.

¹⁴Việt Nam đang triển khai thí điểm cơ chế tự chứng nhận xuất xứ trong ASEAN.

khẩu về việc chịu hoàn toàn trách nhiệm với chứng từ tự chứng nhận xuất xứ do họ phát hành thì không phải ký tên trên chứng từ đó.

Thông tin thể hiện trên Giấy chứng nhận xuất xứ

Việt Nam và EU nhất trí sử dụng mẫu C/O EUR 1 là mẫu chung trong Hiệp định EVFTA. Mẫu EUR 1 yêu cầu thông tin khai báo đơn giản hơn so với mẫu C/O trong các Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) và các Hiệp định FTA giữa ASEAN với các đối tác ngoại khối mà Việt Nam đã ký kết. Một số thông tin nhà xuất khẩu được phép lựa chọn khai báo hoặc không khai báo như nhà nhập khẩu, hành trình lô hàng, số hóa đơn thương mại. Về nội dung khai báo, hai bên thống nhất không yêu cầu thể hiện tiêu chí xuất xứ, mã số HS của hàng hóa trên C/O.

Quá cảnh và chia nhỏ lô hàng tại nước thứ ba

Hai bên đồng ý cho phép hàng hóa được quá cảnh và chia nhỏ tại nước thứ ba ngoài Hiệp định. Trong trường hợp đó, cơ quan hải quan nước nhập khẩu có thể yêu cầu nhà nhập khẩu xuất trình các chứng từ chứng minh hàng hóa vẫn nằm trong sự kiểm soát của hải quan nước thứ ba và không bị thay đổi xuất xứ, cụ thể là:

- Chứng từ vận tải như vận đơn;
- Chứng từ về việc đánh dấu, đánh số hàng hóa;
- Chứng từ chứng minh hàng hóa như hóa đơn thương mại, hợp đồng mua bán;
- Chứng nhận của hải quan nước thứ ba về việc hàng hóa không bị thay đổi hoặc chứng từ khác chứng minh hàng hóa vẫn nằm trong sự kiểm soát của hải quan nước quá cảnh hoặc chia nhỏ lô hàng.



Điều khoản Tạm dừng hưởng ưu đãi

Hai bên đồng ý cho phép nước nhập khẩu được áp dụng cơ chế tạm dừng ưu đãi, tức là không cho phép hàng hóa của bên kia được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi khi (i) liên tục phát hiện gian lận xuất xứ hàng hóa nhằm hưởng ưu đãi; (ii) nước xuất khẩu liên tục không thực hiện nghĩa vụ xác minh xuất xứ ưu đãi theo đề nghị của nước nhập khẩu hoặc không cho phép nước nhập khẩu vào kiểm tra xuất xứ hàng hóa hưởng ưu đãi.

Tuy nhiên, nước muốn tạm dừng ưu đãi không được tự động áp dụng hoặc áp dụng ngay mà phải thông qua quy trình tham vấn. Theo đó, khi có gian lận hoặc thiếu sự hợp tác của nước xuất khẩu, các cơ quan hữu quan của hai bên sẽ tiến hành trao đổi để tìm biện pháp khắc phục. Nếu sau 30 ngày hai bên không đạt được đồng thuận thì vấn đề này sẽ được đưa lên Ủy ban thực thi Hiệp định để giải quyết và nước nhập khẩu chỉ được áp dụng tạm dừng ưu đãi nếu trong vòng 60 ngày không đạt được sự đồng thuận tại Ủy ban thực thi Hiệp định về biện pháp giải quyết.

Thời gian áp dụng tạm dừng ưu đãi: 3 tháng và có thể gia hạn thêm 3 tháng.

Điều khoản về Quản lý lỗi hành chính

Điều khoản Quản lý lỗi hành chính quy định về cơ chế phối hợp giữa hai cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và EU như một biện pháp chống gian lận thương mại. Cụ thể, khi xảy ra lỗi trong việc quản lý và áp dụng các điều khoản theo Hiệp định này cho hàng hóa xuất khẩu được hưởng ưu đãi của nước xuất khẩu (lỗi cấp C/O có hệ thống), dẫn tới thiệt hại cho nước nhập khẩu (ví dụ: thất thu thuế nhập khẩu), nước nhập khẩu sẽ phối hợp với nước xuất khẩu tìm biện pháp xử lý mà không ràng buộc trách nhiệm hoặc biện pháp cụ thể của nước xuất khẩu.





2.2. QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG (PSR)

Quy tắc cụ thể mặt hàng là quy tắc xác định xuất xứ đối với từng mặt hàng (ở cấp độ mã HS 8 số). Danh mục PSR được Việt Nam và EU xây dựng dựa trên các tiêu chí chủ yếu là: (i) Giới hạn tỷ lệ nguyên vật liệu không có xuất xứ trong quá trình sản xuất, gia công; (ii) Tiêu chí chuyển đổi nhóm (cấp độ 4 số) và phân nhóm (cấp độ 6 số) mã số HS của sản phẩm cuối cùng so với mã số HS của nguyên vật liệu tham gia vào quá trình sản xuất; (iii) Công đoạn gia công cụ thể; (iv) Công đoạn gia công, chế biến thực hiện trên nguyên liệu có xuất xứ thuần túy.

Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với một số nhóm sản phẩm chính như sau:

NHÓM HÀNG NÔNG NGHIỆP

Do EU có chính sách bảo hộ mặt hàng đường, sữa trong nước nên EU giới hạn tỷ lệ sử dụng đường, sữa nguyên liệu không có xuất xứ trong quá trình sản xuất một số mặt hàng nông nghiệp. Trong Hiệp định EVFTA, hai bên thống nhất tỷ lệ cơ bản được áp dụng là 20% với từng nguyên liệu đơn lẻ và 40% với các nguyên liệu kết hợp so với trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. Đối với một số mặt hàng, EU đồng ý linh hoạt tỷ lệ 40% đường nguyên liệu không xuất xứ và tỷ lệ kết hợp đường, sữa là 50%. Nhìn chung, quy tắc xuất xứ đối với hàng nông nghiệp trong Hiệp định EVFTA chặt hơn so với các FTA mà Việt Nam đang tham gia. Bảng dưới đây thống kê một số thông tin cụ thể:



**Bảng
05****Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với một số sản phẩm
nông nghiệp**

Sản phẩm	Quy tắc
Mật ong (HS 0409)	Quy tắc xuất xứ thuần túy
Rau củ quả và các sản phẩm rau củ quả (HS 07, 08 và 20)	Quy tắc xuất xứ thuần túy đối với rau củ quả nguyên liệu và có giới hạn tỷ lệ đường không xuất xứ 20% đối với sản phẩm chế biến từ rau củ quả
Gạo (HS 1006)	Quy tắc xuất xứ thuần túy
Chế phẩm từ ngũ cốc, tinh bột (HS 11)	Nguyên liệu sử dụng từ ngũ cốc, tinh bột, khoai tây, sắn phải có xuất xứ thuần túy
Rượu và các đồ uống có cồn (HS 22)	Nho sử dụng làm nguyên liệu phải có xuất xứ thuần túy và tỷ lệ đường nguyên liệu không xuất xứ là 20%
Thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá (HS 24)	Lá thuốc lá chưa chế biến phải có xuất xứ thuần túy, lá thuốc lá đã chế biến chỉ được sử dụng tối đa 30% nguyên liệu không xuất xứ cùng Chương 24 so với tổng nguyên liệu Chương 24 được sử dụng và sản phẩm thuốc lá điều phải làm từ lá thuốc lá đã chế biến có xuất xứ hoặc giới hạn tỷ lệ nguyên liệu không xuất xứ



NHÓM HÀNG THỦY SẢN (HS 03 và 16)

- Các sản phẩm thuộc Chương 03 của Biểu HS: Hai bên thống nhất áp dụng tiêu chí xuất xứ thuần túy, trong đó xuất xứ thuần túy có nghĩa là sản phẩm đó phải được sinh ra hoặc lớn lên (born or raised) tại nước xuất khẩu.

- Các mặt hàng thuộc Chương 16 của Biểu HS: Hai bên thống nhất nguyên liệu từ Chương 03 và 16 được sử dụng phải có xuất xứ, với linh hoạt cho mặt hàng mực và bạch tuộc chế biến của Việt Nam được phép cộng gộp mở rộng với các nước ASEAN đã hoặc sẽ ký kết FTA trong tương lai với EU.



NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP

Đối với các mặt hàng công nghiệp, tiêu chí xuất xứ chủ yếu gồm (i) Giới hạn tỷ lệ nguyên vật liệu không xuất xứ; (ii) Chuyển đổi mã số hàng hóa và (iii) Công đoạn gia công, sản xuất cụ thể. Trong đó, hàm lượng nguyên vật liệu không có xuất xứ (gọi tắt là VL) được tính dựa trên giá xuất xưởng và tỷ lệ áp dụng phổ biến là 70% (tương đương với hàm lượng giá trị khu vực 40% tính trên giá FOB trong các FTA mà Việt Nam đang tham gia).

**Bảng
06****Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với một số mặt hàng công nghiệp ưu tiên của Việt Nam**

Sản phẩm	Quy tắc
Nhựa (HS 39)	Áp dụng tiêu chí chuyển đổi nhóm hàng hóa (CTH) hoặc VL 50%
Cao su (HS 40)	Áp dụng tiêu chí CTH hoặc VL 70%. Riêng lớp ô tô cũ và lớp ô tô đắp lại áp dụng tiêu chí cụ thể: + Đối với lớp ô tô cũ: chỉ được phép sản xuất từ lớp ô tô có xuất xứ + Đối với lớp ô tô đắp lại: được phép sản xuất từ lớp ô tô cũ không xuất xứ
Giày dép (HS 64)	Giày dép phải sản xuất từ bộ phận có xuất xứ. Đối với các bộ phận giày dép thì áp dụng tiêu chí CTH
Sắt thép và sản phẩm sắt thép (HS 72, 73)	Về cơ bản, bán thành phẩm được sản xuất từ nguyên liệu thô không xuất xứ và sản phẩm sắt thép được sản xuất từ bán thành phẩm không xuất xứ, ngoại trừ một số sản phẩm là mặt hàng ưu tiên của hai bên
Máy móc thiết bị (HS 84) và dây dẫn điện, thiết bị điện tử (HS 85)	- Quy tắc chung đối với toàn bộ chương là CTH hoặc VL 70% - Đối với một số dòng hàng EU có chính sách bảo hộ mà Việt Nam không xuất khẩu hoặc cũng bảo hộ, Việt Nam đồng ý quy tắc VL 50% (quy tắc chặt hơn) - Đồng thời, EU cũng đồng ý áp dụng quy tắc Chuyển đổi phân nhóm (CTSH) đối với một số mặt hàng mà Việt Nam cần nhập khẩu linh kiện, bộ phận không xuất xứ để sản xuất (quy tắc lỏng hơn cho Việt Nam)
Phương tiện vận tải (HS 87)	- Ô tô và linh kiện ô tô: áp dụng tiêu chí VL 45% - Xe máy và linh kiện xe máy: áp dụng tiêu chí CTH hoặc VL 50%

Gỗ và sản phẩm gỗ (HS 44 và 94)

Áp dụng tiêu chí CTH hoặc VL 70%. Tuy nhiên, có một số mặt hàng gỗ nguyên liệu phải đáp ứng công đoạn gia công cụ thể



NHÓM HÀNG DỆT MAY (HS 50 ĐẾN 63)

Hai bên thống nhất tiêu chí xuất xứ cho sản phẩm dệt may là tiêu chí hai công đoạn, nghĩa là vải sử dụng để cắt may phải có xuất xứ từ Việt Nam hoặc EU. Tuy nhiên, hai bên cũng thống nhất một cơ chế linh hoạt là các nhà sản xuất của Việt Nam và EU có thể nhập khẩu nguyên liệu từ các nước mà cả Việt Nam và EU cùng ký kết Hiệp định thương mại tự do, kể cả hiện tại (VD: Hàn Quốc) và trong tương lai (VD: Nhật Bản, một số nước ASEAN đang đàm phán FTA với EU), để sản xuất hàng dệt may và sản phẩm dệt may này vẫn được coi là có xuất xứ và do đó được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi.

3. PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI



Chương về các biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm các điều khoản liên quan đến việc sử dụng các công cụ phòng vệ thương mại truyền thống trong WTO (bao gồm các biện pháp: chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ). So với cam kết WTO, Hiệp định EVFTA bổ sung các quy định giới hạn việc sử dụng các công cụ này để tránh lạm dụng và đảm bảo công bằng, minh bạch. Các quy định này tạo ra môi trường kinh doanh ổn định và thuận lợi hơn cho doanh nghiệp xuất khẩu.

Nhằm tăng cường tính minh bạch, EVFTA quy định ngay sau khi một bên tiến hành các biện pháp tạm thời và ngay trước khi có quyết định cuối cùng thì bên này phải cung cấp các thông tin đã được sử dụng để đánh giá và đưa ra quyết định. Các thông tin này cần phải đầy đủ và có ý nghĩa, được cung cấp bằng văn bản và cho phép các bên liên quan có một khoảng thời gian đủ dài để góp ý. Các bên liên quan có cơ hội được giải trình trong quá trình điều tra phòng vệ thương mại.

Để đảm bảo công bằng, ngoài ba tiêu chí của WTO cho việc khởi xướng điều tra và áp dụng biện pháp chống bán phá giá hoặc đối kháng (có bán phá giá, có thiệt hại và quan hệ nhân quả giữa việc bán phá giá với thiệt hại), EVFTA yêu cầu các bên phải xem xét đến lợi ích của công chúng và các bên có liên quan (hoàn cảnh của ngành sản xuất trong nước, lợi ích của nhà nhập khẩu, người tiêu dùng). Khi áp dụng biện pháp



chống bán phá giá hoặc đối kháng, quốc gia áp dụng phải nỗ lực đảm bảo rằng mức thuế áp dụng thấp hơn biên độ phá giá hay trợ cấp và chỉ ở mức đủ để loại bỏ thiệt hại.

Hiệp định EVFTA quy định một cơ chế tự vệ song phương trong thời gian chuyển đổi là 10 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Cụ thể, trong trường hợp có sự gia tăng hàng nhập khẩu do cắt giảm thuế quan theo Hiệp định và gây ra hoặc có nguy cơ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước, quốc gia nhập khẩu được phép áp dụng tự vệ bằng cách tạm ngừng áp dụng cam kết cắt giảm thuế quan theo Hiệp định đối với hàng hóa liên quan, hoặc tạm tăng thuế nhập khẩu trở lại mức thuế MFN (áp dụng cho các thành viên WTO) hiện hành hay mức thuế cơ sở ban đầu cho đàm phán (tùy theo mức thuế nào thấp hơn). Thời hạn áp dụng tự vệ được phép là 2 năm, có thể gia hạn thêm nhưng tối đa không quá 2 năm. Trong hoàn cảnh khẩn cấp, quốc gia nhập khẩu có thể áp dụng cơ chế tự vệ “nhanh” (biện pháp tự vệ tạm thời) trên cơ sở đánh giá sơ bộ về các điều kiện tự vệ. Bên áp dụng tự vệ phải tham vấn với bên bị áp dụng tự vệ về mức bồi thường thỏa đáng.

4. HẢI QUAN VÀ THUẬN LỢI HÓA THƯƠNG MẠI

Hiệp định EVFTA quy định việc tăng cường hợp tác giữa hai bên về hải quan với mục đích vừa đảm bảo kiểm soát hải quan vừa tạo thuận lợi cho thương mại, giảm thiểu chi phí liên quan cho các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu. Cụ thể, hai bên cam kết không phân biệt đối xử, nỗ lực đơn giản hóa thủ tục và chuẩn hóa chứng từ, thiết lập kênh đối thoại hiệu quả với cộng đồng doanh nghiệp, thực hiện xác định trước về phân loại thuế, trị giá và xuất xứ hàng hóa, thúc đẩy thực thi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và chuyển tải qua biên giới, tăng cường kiểm soát hải quan trên cơ sở quản lý rủi ro, v.v.

Hiệp định EVFTA áp dụng một cách tiếp cận về thủ tục hải quan và kiểm soát biên giới theo hướng hiện đại và thân thiện với hoạt động thương mại qua biên giới. Hướng tới sự minh bạch và ổn định pháp lý cho doanh nghiệp, Hiệp định quy định:

- Phải đăng tải công khai luật, quy định, các thủ tục hành chính và mức phí áp dụng liên quan tới hải quan và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Có các đầu mối liên hệ cung cấp thông tin và trả lời thắc mắc của doanh nghiệp;
- Các khoản phí và lệ phí chỉ thu ở mức tương ứng với các dịch vụ cung cấp, không vượt quá chi phí cung cấp dịch vụ, không tính theo giá trị hàng hóa, không được yêu cầu xác nhận lãnh sự các tài liệu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và không thu phí lãnh sự;
- Sau 3 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, không yêu cầu xác nhận lãnh sự để nhập khẩu hàng hóa.

5. CÁC RÀO CẢN KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI (TBT)

Với mục tiêu tạo thuận lợi và tăng cường thương mại song phương bằng cách ngăn chặn và giảm thiểu các hàng rào kỹ thuật không cần thiết đối với thương mại, đồng thời tăng cường hợp tác song phương, Chương TBT bao gồm các quy định cơ bản liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp, hợp tác, tham vấn, v.v..., tương tự Hiệp định TBT của WTO và các FTA khác. Ngoài ra, Chương TBT còn bao gồm các điều khoản mới (chưa có trong các FTA khác) như Hậu kiểm, Ghi dấu và ghi nhãn.

Về tiêu chuẩn: Hai bên khẳng định lại quyết định của Ủy ban TBT của WTO về các nguyên tắc xây dựng tiêu chuẩn, hướng dẫn hoặc khuyến nghị quốc tế và khuyến khích hai bên tham gia tích cực vào các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế và khu vực.

Về quy chuẩn kỹ thuật: Hai bên cam kết sẽ áp dụng tối đa thực hành quản lý tốt, cụ thể là đánh giá các phương án quản lý và không quản lý trong các quy chuẩn kỹ thuật trên cơ sở các mục tiêu hợp pháp mà hai bên theo đuổi; áp dụng tiêu chuẩn quốc tế như ISO, IEC, ITU và Codex khi xây dựng quy chuẩn kỹ thuật, trừ khi các tiêu chuẩn quốc tế này không phù hợp hoặc không hiệu quả để thực hiện mục tiêu hợp pháp mà hai bên theo đuổi. Hai bên cũng cam kết xem xét công nhận tương đương quy chuẩn kỹ thuật.

Về quy trình đánh giá sự phù hợp: Hai bên thừa nhận có nhiều cơ chế tạo thuận lợi cho việc chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp như: công nhận các tổ chức đánh giá sự phù hợp, đàm phán và ký kết các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp, chỉ định các tổ chức đánh giá sự phù hợp ở nước đối tác.

Về minh bạch hóa: Hai bên cam kết đảm bảo công khai minh bạch và cung cấp miễn phí các quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp đã ban hành hoặc có hiệu lực trên các trang thông tin điện tử của hai bên.

Về hậu kiểm: Hai bên cam kết đảm bảo không có xung đột lợi ích giữa các cơ quan hậu kiểm và doanh nghiệp, đảm bảo hoạt động hậu kiểm do cơ quan có thẩm quyền thực thi và không xung đột lợi ích giữa chức năng hậu kiểm và chức năng đánh giá phù hợp của các cơ quan này.

Về ghi dấu và ghi nhãn: Hai bên cam kết không yêu cầu việc đăng ký, phê duyệt hoặc chứng nhận trước đối với nhãn hoặc dấu sản phẩm và coi đây là điều kiện để cho phép đưa sản phẩm vào lưu thông trên thị trường trong khi sản phẩm đã phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật bắt buộc, trừ khi có nguy hại tới đời sống hoặc sức khỏe của con người, vật nuôi hoặc cây trồng, môi trường hoặc an toàn quốc gia.

Trong trường hợp bên nào yêu cầu doanh nghiệp phải có mã nhận dạng duy nhất thì bên đó phải cấp mã cho doanh nghiệp một cách kịp thời và trên cơ sở không phân biệt đối xử.

Các bên cũng cam kết chấp nhận việc ghi nhãn, bao gồm cả nhãn bổ sung/ sửa đổi đối với nhãn được thực hiện tại các cơ sở được cấp phép (ví dụ, tại hải quan hoặc kho ngoại quan được cấp phép tại điểm nhập khẩu) ở nước nhập khẩu trước khi phân phối hoặc bán sản phẩm.



6. CÁC BIỆN PHÁP VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM (SPS)



WTO cho phép các thành viên áp dụng các biện pháp SPS nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe con người, động vật, thực vật và không được vận dụng các biện pháp này để tạo ra rào cản thương mại. Trong Hiệp định EVFTA, Việt Nam và EU đã thống nhất những quy tắc áp dụng các biện pháp SPS nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa thúc đẩy thương mại và việc bảo vệ sức khỏe con người, động vật và thực vật trên lãnh thổ của mỗi bên.

Về tổng thể, các điều khoản của Chương được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc của Hiệp định SPS của WTO và các tiêu chuẩn, hướng dẫn, khuyến nghị của các tổ chức xây dựng tiêu chuẩn quốc tế. Các cam kết có thể chia thành 2 nhóm chính:

Các điều khoản cơ bản

Nhóm này gồm các điều khoản: Phạm vi áp dụng, Mục tiêu, Định nghĩa, Cơ quan chức năng, v.v. với nội dung khẳng định các quyền và nghĩa vụ của mỗi bên theo Hiệp định SPS của WTO. Việt Nam và EU cam kết sẽ áp dụng các nguyên tắc của WTO trong xây dựng, áp dụng hoặc công nhận bất kỳ một biện pháp SPS nào.

Các điều khoản tạo thuận lợi thương mại

Ngoài các điều khoản cơ bản trên, Chương SPS còn bao gồm một số điều khoản tạo thuận lợi cho thương mại hai bên, cụ thể:

(i) Danh sách doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu

Hiệp định EVFTA cho phép mỗi bên thiết lập Danh sách các doanh nghiệp xuất khẩu hàng nông thủy sản, thực phẩm đáp ứng yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm để gửi cho bên kia. Danh sách này gồm tên các doanh nghiệp kèm theo mã số tương ứng với mặt hàng xuất khẩu do cơ quan quản lý nhà nước cấp. Hai bên cũng thống nhất một phụ lục về quy trình chấp thuận các doanh nghiệp đủ điều kiện đưa vào Danh sách trên cơ sở các tiêu chuẩn và hướng dẫn quốc tế.

Những doanh nghiệp Việt Nam có tên trong Danh sách này sẽ được xuất khẩu hàng hóa tương ứng với mã số được cấp sang thị trường EU mà không phải qua khâu thanh tra doanh nghiệp. Tuy nhiên, doanh nghiệp có thể bị đưa ra khỏi Danh sách nếu cơ quan quản lý của EU phát hiện quy trình nuôi trồng, chế biến, đóng gói, v.v. không đáp ứng quy định kiểm dịch trong các cuộc thanh tra định kỳ.

(ii) Công nhận tương đương

Trong các Hiệp định FTA, các bên thỏa thuận thủ tục công nhận tương đương đối với các biện pháp SPS do mỗi bên áp dụng nhằm giảm bớt rào cản về kiểm dịch đối với hàng nông thủy sản, thực phẩm xuất khẩu từ bên này sang bên kia. Theo thủ tục này, bên nhập khẩu sẽ công nhận các biện pháp SPS của bên xuất khẩu là có hiệu quả tương đương với biện pháp SPS của nước mình nếu bên xuất khẩu chứng minh được các biện pháp SPS của mình đạt được mức độ bảo vệ sức khỏe con người, động vật, thực vật tương đương với biện pháp SPS của nước nhập khẩu.

Trong khi một số FTA không quy định thời hạn xem xét công nhận tương đương, để tạo thuận lợi cho việc xuất nhập khẩu nông, thủy sản và thực phẩm cho doanh nghiệp hai bên, Hiệp định EVFTA quy định rút ngắn thời hạn xem xét công nhận tương đương là 3 tháng so với quy định của WTO (6 tháng) kể từ lúc nhận được đề nghị.

(iii) Quy định linh hoạt đối với biện pháp SPS do EU ban hành mà Việt Nam khó đáp ứng:

WTO cho phép các thành viên ban hành các biện pháp SPS với tiêu chuẩn cao nhằm bảo vệ sức khỏe con người và động, thực vật miễn là dựa trên cơ sở khoa học (không nhằm mục đích bảo hộ). Với các nước đang phát triển như Việt Nam, việc đáp ứng các tiêu chuẩn cao ở các nước có trình độ phát triển như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản để hàng hóa có thể vào được các thị trường này là tương đối khó khăn.

Để tạo thuận lợi cho việc xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU, Hiệp định EVFTA quy định Việt Nam được chọn 1 trong 3 giải pháp sau nếu gặp khó khăn trong việc đáp ứng một biện pháp SPS của EU:

- EU dành cho Việt Nam một khoảng thời gian quá độ để tuân thủ biện pháp này;
- Việt Nam đề xuất một biện pháp SPS tương đương và đề nghị EU xem xét công nhận;
- EU dành hỗ trợ kỹ thuật để giúp Việt Nam dần đáp ứng được biện pháp này.





7. THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ

Hiệp định EVFTA hướng tới việc tạo ra một môi trường đầu tư và kinh doanh minh bạch, thông thoáng và thuận lợi cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp của hai bên. Để hiện thực hoá mục tiêu này, Việt Nam và EU đã đi xa hơn cam kết về dịch vụ và đầu tư mà mỗi bên phải thực hiện trong khuôn khổ WTO.

Cam kết thương mại dịch vụ và đầu tư trong Hiệp định EVFTA gồm:

- Các nghĩa vụ và khuôn khổ quản lý chung áp dụng cho cả hai bên: được quy định trong phần lời văn của Hiệp định và sẽ được giới thiệu trong phần này;
- Các nghĩa vụ mở cửa thị trường cụ thể của mỗi bên: được quy định trong các Biểu cam kết cụ thể là Phụ lục của Hiệp định và sẽ được giới thiệu trong Phần 3¹⁵.

Mặc dù có nhiều cam kết đi xa hơn Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS) và Hiệp định về Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs) của WTO – tức là mức WTO cộng, cam kết về thương mại dịch vụ và đầu tư trong EVFTA vẫn được xây dựng theo cách tiếp cận “chọn cho” của Hiệp định GATS nhằm giúp cộng đồng doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận. Theo đó, hai bên chỉ cam kết các ngành/phân ngành dịch vụ được liệt kê trong Biểu cam kết cụ thể của mình. Với những ngành/phân ngành dịch vụ không được liệt kê trong Biểu cam kết cụ thể, hai bên không cam kết nghĩa vụ cụ thể nào, ngoại trừ các nghĩa vụ chung.

¹⁵Tham khảo thông tin tại mục 2, Phần 3 của Sổ tay.

7.1. CÁC NGHĨA VỤ CHUNG

Việt Nam và EU cam kết các nghĩa vụ chung về thương mại dịch vụ và đầu tư trong khuôn khổ Hiệp định EVFTA, bao gồm:

Tiếp cận thị trường:

Đối với những ngành/phân ngành liệt kê trong Biểu cam kết cụ thể, trừ trường hợp có bảo lưu được ghi rõ trong Biểu cam kết, hai bên cam kết không áp dụng các hạn chế liên quan đến: (i) số lượng doanh nghiệp được phép tham gia thị trường; (ii) trị giá giao dịch; (iii) số lượng hoạt động; (iv) vốn góp của nước ngoài; (v) hình thức của pháp nhân; và (vi) số lượng thể nhân được tuyển dụng.

Đối xử quốc gia:

Đối với những ngành/phân ngành liệt kê trong Biểu cam kết cụ thể, hai bên cam kết dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ/khoản đầu tư và nhà đầu tư của nhau sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ/khoản đầu tư và nhà đầu tư tương tự của mình, trừ trường hợp có quy định khác trong Biểu.

Đối xử tối huệ quốc:

Hai bên cam kết dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ/khoản đầu tư và nhà đầu tư của nhau sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ/khoản đầu tư và nhà đầu tư tương tự của một bên thứ ba theo một FTA khác mà bên đó đang đàm phán cùng thời điểm với Hiệp định EVFTA¹⁶ (ngoại trừ các Hiệp định nội khối của ASEAN và EU). Các lĩnh vực thông tin, truyền thông; văn hóa, thể thao và giải trí; vận tải hàng không và các thương quyền hàng không; thủy sản và nuôi trồng thủy sản; lâm nghiệp và săn bắt; khai thác mỏ và dầu khí không phải áp dụng nghĩa vụ này.

Các yêu cầu hoạt động:

Đối với những ngành/phân ngành liệt kê trong Biểu cam kết cụ thể, hai bên cam kết không áp dụng các yêu cầu hoạt động sau:

¹⁶Bao gồm Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP).

- Quy định tỷ lệ hoặc mức xuất khẩu nhất định đối với hàng hóa hoặc dịch vụ;
- Quy định tỷ lệ hoặc mức nội địa hóa nhất định;
- Mua, sử dụng, hoặc dành ưu đãi cho hàng hoá sản xuất trong lãnh thổ của mình, hoặc phải mua hàng hoá từ các thể nhân hoặc pháp nhân trong lãnh thổ của mình;
- Ràng buộc số lượng hoặc giá trị nhập khẩu với số lượng hoặc giá trị xuất khẩu hoặc nguồn thu ngoại tệ gắn với khoản đầu tư;
- Hạn chế việc bán hàng hóa hoặc dịch vụ được sản xuất hoặc cung ứng trên lãnh thổ của mình thông qua ràng buộc việc bán hàng đó với số lượng hoặc giá trị xuất khẩu hoặc các khoản thu từ ngoại tệ;
- Chuyển giao công nghệ, quy trình sản xuất, hoặc một kiến thức độc quyền khác cho một thể nhân hoặc doanh nghiệp trong lãnh thổ của mình; hoặc
- Cung cấp độc quyền các hàng hoá hoặc dịch vụ được sản xuất hoặc cung ứng trên lãnh thổ của mình cho một thị trường khu vực cụ thể hoặc cho thế giới.

Bảo hộ đầu tư:

Hiệp định EVFTA sẽ thay thế các Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư song phương hiện nay giữa Việt Nam và các Thành viên EU.

Nội dung bảo hộ:

Hai bên cam kết sẽ dành sự đối xử công bằng, bình đẳng, bảo hộ an toàn và đầy đủ các khoản đầu tư và nhà đầu tư của nhau, cụ thể: cam kết bồi thường thiệt hại phù hợp cho nhà đầu tư của bên kia tương tự như nhà đầu tư trong nước hoặc của bên thứ ba trong trường hợp bị thiệt hại do chiến tranh, bạo loạn, v.v., đồng thời áp dụng các quy định chặt chẽ trong trường hợp tước quyền sở hữu của nhà đầu tư (đi kèm với quy định về bồi thường) để tạo sự tin cậy, an tâm cho các nhà đầu tư. Các nhà đầu tư cũng được phép chuyển tiền, thế quyền theo quy định của Hiệp định.

Giải quyết tranh chấp trong đầu tư:

Trong trường hợp có tranh chấp phát sinh giữa nhà nước và nhà đầu tư, hai bên thống nhất ưu tiên giải quyết tranh chấp một cách thiện chí thông qua đàm phán và hòa giải.

Trong trường hợp không thể giải quyết tranh chấp thông qua tham vấn và hòa giải thì mới sử dụng đến cơ chế giải quyết tranh chấp được quy định trong Hiệp định này. Theo đó, Việt Nam và EU thống nhất thiết lập một cơ chế giải quyết tranh chấp gồm hai cấp là sơ thẩm và phúc thẩm. Thành viên của cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư này do Ủy ban Thương mại EVFTA chỉ định, được gọi là thẩm phán và hoạt động theo nhiệm kỳ thông thường là 4 năm và có thể được chỉ định thêm 1 nhiệm kỳ.

Cấp sơ thẩm gồm 9 trọng tài, cấp phúc thẩm gồm 6 trọng tài, trong đó 1/3 có quốc tịch Việt Nam, 1/3 có quốc tịch các nước thành viên EU và 1/3 còn lại có quốc tịch các quốc gia bên ngoài. Ủy ban hỗn hợp EVFTA có thể quyết định tăng hoặc giảm số trọng tài (theo bội số của 3). Các thẩm phán được trả phí duy trì để đảm bảo tính ổn định của hệ thống cũng như đảm bảo các thẩm phán sẵn sàng tham gia xét xử khi được chỉ định.

Về thủ tục phúc thẩm, trong vòng 90 ngày kể từ khi có phán quyết sơ thẩm, các bên tranh chấp có quyền kháng cáo lên cơ quan phúc thẩm xem xét lại vụ việc. Thời gian xét xử phúc thẩm thông thường không quá 180 ngày.

Phán quyết của cơ quan phúc thẩm và phán quyết của Tòa trọng tài sơ thẩm nếu không bị kháng cáo trong vòng 90 ngày kể từ ngày ban hành được coi là phán quyết cuối cùng, các bên tranh chấp không có quyền kháng cáo nữa. Hai bên sẽ công nhận phán quyết cuối cùng có giá trị tương đương như phán quyết của Tòa án nước mình¹⁷. Việc thi hành phán quyết được thực hiện theo pháp luật của quốc gia nơi phán quyết được thi hành.

Hai bên thống nhất nếu cùng tham gia vào một Hiệp định thành lập cơ chế giải quyết tranh chấp đa phương về đầu tư hoặc cơ chế phúc thẩm đa phương về đầu tư thì có thể chấm dứt việc thực hiện hệ thống cơ quan giải quyết tranh chấp đầu tư song phương theo Hiệp định này.

¹⁷Đối với Việt Nam, quy định này sẽ có hiệu lực sau 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực hoặc trong một thời gian dài hơn do Ủy ban Thương mại thống nhất.

7.2. KHUÔN KHỔ QUẢN LÝ CHUNG

Quy định trong nước:

Hai bên cam kết nguyên tắc chung về cấp phép đầu tư và bằng cấp chuyên môn. Cụ thể, các thủ tục và điều kiện cấp phép sẽ dựa trên các tiêu chí rõ ràng, khách quan và minh bạch, được công bố trước để người dân, các bên liên quan có thể tìm hiểu. Các quy trình, quyết định của cơ quan quản lý trong quá trình cấp phép sẽ đơn giản nhất có thể, không thiên vị và mang tính độc lập.

Công nhận lẫn nhau:

Hiệp định EVFTA cho phép các cơ quan hữu quan của hai bên phối hợp đưa ra khuyến nghị về các thỏa thuận công nhận lẫn nhau về bằng cấp, kinh nghiệm chuyên môn để hai bên xem xét việc đàm phán các thỏa thuận này.

Một số quy định quản lý đối với một số ngành dịch vụ cụ thể:

Dịch vụ bưu chính:

Hai bên thống nhất sẽ áp dụng các biện pháp phù hợp để ngăn chặn các nhà cung cấp lợi dụng vị trí thống lĩnh thị trường để có các hành vi phản cạnh tranh. Cơ quan quản lý dịch vụ bưu chính cũng cần tách biệt với các nhà cung cấp dịch vụ bưu chính.

Dịch vụ viễn thông và mạng viễn thông:

Cơ quan quản lý viễn thông cần tách biệt, không phụ thuộc vào các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông. Nếu cơ quan quản lý Nhà nước của bên nào sở hữu hoặc kiểm soát các doanh nghiệp cung cấp mạng viễn thông hoặc dịch vụ viễn thông thì bên đó sẽ đảm bảo các quyết định và biện pháp của cơ quan quản lý viễn thông đối với các doanh nghiệp đó sẽ không tạo ra sự phân biệt đối xử, gây bất lợi đáng kể cho các đối thủ cạnh tranh.

Dịch vụ tài chính:

Hai bên đề ra các nguyên tắc cho các quy định quản lý đối với dịch vụ tài chính. Nội dung các quy định bao gồm: phạm vi dịch vụ tài chính, các ngoại lệ vì lý do thận trọng, minh bạch hóa, dịch vụ tài chính mới (đảm bảo đối xử bình đẳng giữa nhà cung cấp dịch vụ trong nước và nhà cung cấp dịch

vụ nước ngoài), cho phép xử lý dữ liệu bên ngoài lãnh thổ (sau 2 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, mỗi bên sẽ cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tài chính của bên kia chuyển thông tin qua biên giới để xử lý dữ liệu), v.v.

Dịch vụ vận tải biển quốc tế:

Hai bên đề ra các nguyên tắc về tự do hóa dịch vụ vận tải biển quốc tế, bao gồm nguyên tắc tiếp cận không hạn chế đối với thị trường vận tải biển quốc tế trên cơ sở thương mại và không phân biệt đối xử, dành đối xử quốc gia cho tàu mang cờ của bên kia trong việc tiếp cận cảng, sử dụng cơ sở hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ vận tải biển, phí và lệ phí, dịch vụ hải quan, tiếp cận cầu cảng để bốc xếp hàng.





8. DI CHUYỂN THỂ NHÂN

Để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực có kỹ năng phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh của các nhà đầu tư và doanh nghiệp trong nước cũng như các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam và EU cam kết tạo thuận lợi cho sự di chuyển của các nhóm đối tượng thể nhân sau:

Người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp và khách kinh doanh:

Đối với các ngành/phân ngành dịch vụ hoặc phi dịch vụ mà một bên cho phép thành lập doanh nghiệp tại nước mình, bên đó sẽ:

- Cho phép người quản lý, giám đốc điều hành hoặc chuyên gia được thuê bởi pháp nhân của bên kia hoặc chi nhánh của pháp nhân đó hoặc là công sự của pháp nhân đó ít nhất một năm tính đến ngày nộp đơn được nhập cảnh và lưu trú tạm thời trong khoảng thời gian đến 3 năm¹⁸ để làm việc trong doanh nghiệp của pháp nhân đó tại lãnh thổ nước mình;
- Cho phép cán bộ luân chuyển để đào tạo – là người đã được tuyển dụng chính thức bởi pháp nhân của bên kia ít nhất 1 năm tính đến ngày nộp đơn và có bằng đại học – được nhập cảnh và lưu trú tạm thời đến 1 năm¹⁹ để làm việc trong doanh nghiệp của pháp nhân đó tại lãnh thổ nước mình vì mục đích phát triển nghề nghiệp hoặc để đào tạo về kỹ năng hoặc các phương pháp kinh doanh. Tuy nhiên, cam kết này chỉ áp dụng đối với Việt Nam sau 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

¹⁸Đối với EU: Thời hạn cho phép nhập cảnh và lưu trú tạm thời được hiểu là trong bất kỳ khoảng thời gian mười hai tháng nào.

¹⁹Đối với EU: Thời hạn cho phép nhập cảnh và lưu trú tạm thời được hiểu là trong bất kỳ khoảng thời gian mười hai tháng nào.

- Cho phép khách kinh doanh (thể nhân giữ vị trí cấp cao trong pháp nhân của bên kia và chịu trách nhiệm cho việc thiết lập một doanh nghiệp của pháp nhân đó tại lãnh thổ nước mình) được nhập cảnh và lưu trú tạm thời trong khoảng thời gian đến 90 ngày²⁰.

Hai bên cũng cam kết không duy trì các hạn chế về tổng số thể nhân mà một nhà đầu tư có thể tuyển dụng với tư cách khách kinh doanh và người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp dưới hình thức hạn ngạch số lượng hoặc yêu cầu về kiểm tra nhu cầu kinh tế và các hạn chế phân biệt đối xử trừ khi có quy định khác trong Biểu cam kết cụ thể về di chuyển thể nhân của mình.

Người chào bán kinh doanh:

Đối với các ngành/phân ngành dịch vụ hoặc phi dịch vụ mà một bên cho phép thành lập doanh nghiệp tại nước mình hoặc cho phép cung cấp dịch vụ qua biên giới và theo các điều kiện quy định tại Biểu cam kết cụ thể về di chuyển thể nhân của mình, bên đó sẽ cho phép người chào bán kinh doanh – là người đại diện cho một nhà cung cấp dịch vụ hoặc hàng hóa của bên kia được nhập cảnh và lưu trú tạm thời trong khoảng thời gian đến 90²¹ ngày để tìm kiếm cơ hội đàm phán/thỏa thuận việc bán dịch vụ hoặc hàng hóa cho nhà cung cấp đó.

Người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng:

Hai bên cam kết cho phép người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng của nhau, nếu đáp ứng các điều kiện chung (có bằng đại học hoặc tương đương, có bằng cấp chuyên môn phù hợp theo quy định nước tiếp nhận, có ít nhất 5 năm kinh nghiệm chuyên môn, tham gia vào việc cung cấp dịch vụ tạm thời với tư cách là người làm việc cho một pháp nhân cung cấp các dịch vụ đó ít nhất 2 năm tính đến ngày nộp đơn với hợp đồng cung cấp dịch vụ không quá mười hai tháng) và các điều kiện riêng (hạn chế số lượng thể nhân cần thiết để thực hiện hợp đồng, hạn chế về số lượng thể nhân theo hình thức kiểm tra nhu cầu kinh tế) quy định tại Biểu cam kết cụ thể về di chuyển thể nhân của mình, được phép nhập cảnh và lưu trú tạm thời tại lãnh thổ nước mình trong một giai đoạn cộng gộp không quá 6 tháng²² hoặc thời hạn của hợp đồng, tùy thời hạn nào ngắn hơn để cung cấp các dịch vụ sau:

²⁰Đối với EU: Thời hạn cho phép nhập cảnh và lưu trú tạm thời được hiểu là trong bất kỳ khoảng thời gian mười hai tháng nào.

²¹Đối với EU: Thời hạn cho phép nhập cảnh và lưu trú tạm thời được hiểu là trong bất kỳ khoảng thời gian mười hai tháng nào.

²²Đối với EU: Thời hạn cho phép nhập cảnh và lưu trú tạm thời được hiểu là trong bất kỳ khoảng thời gian mười hai tháng nào.

- Dịch vụ kiến trúc;
- Dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị;
- Dịch vụ tư vấn kỹ thuật;
- Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ;
- Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan;
- Dịch vụ giáo dục bậc cao (chỉ đối với dịch vụ do tư nhân cung cấp);
- Dịch vụ đào tạo ngoại ngữ;
- Dịch vụ môi trường.

Ngoài ra, sau 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, hai bên sẽ rà soát và xem xét khả năng cam kết đối tượng chuyên gia độc lập – là người tham gia vào việc cung cấp một dịch vụ theo hình thức tự doanh của một bên, đã ký kết hợp đồng trực tiếp với người tiêu dùng cuối cùng để cung cấp dịch vụ tại bên kia.



9. THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ



Để phát triển thương mại điện tử giữa Việt Nam và EU, góp phần tạo thêm cơ hội thương mại trong nhiều lĩnh vực, hai bên cam kết không đánh thuế nhập khẩu đối với giao dịch điện tử. Đồng thời, hai bên cam kết hợp tác trong lĩnh vực này thông qua việc duy trì đối thoại về các vấn đề quản lý được đặt ra trong thương mại điện tử gồm:

- Công nhận các chứng thư của chữ ký điện tử được cung cấp ra công cộng và tạo thuận lợi cho các dịch vụ chứng thực qua biên giới;
- Trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ trung gian trong việc truyền dẫn hay lưu trữ thông tin;
- Ứng xử với các hình thức liên lạc điện tử trong thương mại không được sự cho phép của người nhận (ví dụ: thư điện tử chào hàng, quảng cáo);
- Bảo vệ người tiêu dùng khi tham gia giao dịch điện tử;
- Các vấn đề khác liên quan đến phát triển thương mại điện tử.

Hai bên cũng sẽ hợp tác trao đổi thông tin về quy định pháp luật trong nước và các vấn đề thực thi liên quan.

10. MUA SẮM CỦA CHÍNH PHỦ (MUA SẮM CÔNG)

Mua sắm của Chính phủ, hay còn gọi là Mua sắm công, trong các Hiệp định thương mại tự do là một nội dung còn khá mới mẻ đối với Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam mới chỉ cam kết nội dung này trong Hiệp định EVFTA và Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) do đây là hai hiệp định “thế hệ mới”, “hiệp định của thế kỷ 21” với nội dung toàn diện, bao gồm cả các lĩnh vực phi truyền thống bên cạnh các nội dung truyền thống như hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, v.v. Tuy nhiên, trên bình diện quốc tế, mua sắm của Chính phủ và việc mở cửa thị trường này đã được nhiều nước quan tâm, đàm phán. Hiệp định Mua sắm của Chính phủ (GPA) trong WTO cũng được ký kết từ năm 1994.

Cam kết trong lĩnh vực mua sắm của Chính phủ mà Việt Nam và EU thống nhất nhằm tăng cường tính minh bạch, hiệu quả của mua sắm công, bảo đảm chi tiêu hiệu quả ngân sách Nhà nước. Chương Mua sắm của Chính phủ trong Hiệp định EVFTA gồm 2 phần chính là:

- Các quy định chung về quy tắc, thủ tục áp dụng trong quá trình lựa chọn nhà thầu (sẽ được giới thiệu trong phần này); và
- Cam kết mở cửa thị trường mua sắm của Chính phủ của Việt Nam và EU²³.

Trong các Hiệp định, thuật ngữ “Mua sắm của Chính phủ” (Government Procurement) hoặc “Mua sắm công” (Public Procurement) được sử dụng để nói đến quá trình một cơ quan mua sắm sử dụng hoặc mua hàng hóa, dịch vụ để phục vụ mục đích công mà không nhằm (i) bán hay bán lại mang tính thương mại, (ii) sử dụng để sản xuất hoặc cung ứng hàng hóa, dịch vụ vì mục đích bán hay bán lại mang tính thương mại. Tại Việt Nam, quá trình này thường được gọi là “đấu thầu”. Về cơ bản, hai thuật ngữ này không khác nhau về ý nghĩa. Trong Hiệp định EVFTA, thuật ngữ được dùng là “Mua sắm của Chính phủ”.

²³Tham khảo thông tin tại Mục 3, Phần 3 của Sổ tay.

Các nội dung cần lưu ý về quy tắc, thủ tục lựa chọn nhà thầu

Nguyên tắc đối xử quốc gia và không phân biệt đối xử:

- Các nhà thầu đến từ các nước thành viên EU hoặc các nhà thầu trong nước có vốn đầu tư từ các nước EU phải được đối xử công bằng, tương tự như các nhà thầu của Việt Nam (EU cũng có đối xử tương tự với các nhà thầu đến từ Việt Nam).
- Trong trường hợp cùng là nhà thầu nội địa, các nhà thầu sử dụng hàng hóa, dịch vụ từ các nước EU cũng phải được đối xử công bằng, tương tự như các nhà thầu sử dụng hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam.

Các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh:

Như đã nói ở trên, mua sắm của Chính phủ là các hoạt động mua sắm hàng hóa, dịch vụ để phục vụ mục đích công của các cơ quan do Nhà nước quản lý. Tuy nhiên, không phải tất cả các gói thầu do cơ quan Nhà nước làm chủ đầu tư đều phải tuân thủ các quy định trong Chương Mua sắm của Chính phủ. Việc một gói thầu có thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương hay không được xác định trên cơ sở ba tiêu chí:

- Giá trị gói thầu;
- Cơ quan mua sắm;
- Hàng hóa, dịch vụ cần mua sắm.

Nội dung trả lời cho ba câu hỏi trên được nêu cụ thể trong bản chào mở cửa thị trường mua sắm của Chính phủ của mỗi bên, được giới thiệu trong Mục 3, Phần 3 của Sổ tay.

Ngoại lệ: Ngoài các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh như trên, Chương Mua sắm của Chính phủ cũng quy định một số trường hợp ngoại lệ mà các gói thầu không phải tuân thủ các quy định của Chương, cụ thể như sau:

- Các hoạt động mua hay thuê đất, các công trình hiện hữu hoặc bất động sản khác, hoặc các quyền liên quan;
- Các thỏa thuận không mang tính hợp đồng hoặc một số hình thức hỗ trợ (như thỏa thuận hợp tác, viện trợ không hoàn lại, trợ cấp, các khoản vay, ưu đãi tài chính, v.v.);

- Một số hoạt động liên quan đến chức năng tài chính của Nhà nước (mua dịch vụ lưu ký hoặc ủy thác tài chính, thanh toán nợ và quản lý đối với các tổ chức tín dụng, mua bán và phân bổ nợ công, trái phiếu chính phủ, v.v.);
- Các hợp đồng tuyển dụng trong khu vực công;
- Các gói thầu được thực hiện trong khuôn khổ hỗ trợ quốc tế, gồm cả viện trợ phát triển hoặc gói thầu được tài trợ, hỗ trợ của nước ngoài có yêu cầu áp dụng các quy trình, điều kiện đấu thầu cụ thể khác;
- Các hoạt động cần thiết nhằm bảo vệ an ninh quốc gia hoặc quốc phòng;
- Các biện pháp cần thiết để bảo vệ đạo đức, trật tự hay an toàn xã hội; bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của con người, động thực vật; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; liên quan tới hàng hóa hoặc dịch vụ của người khuyết tật, các tổ chức nhân đạo, các tổ chức phi lợi nhuận hoặc nhân đạo hoặc của lao động tù nhân.

Khuyến khích sử dụng phương tiện điện tử trong đấu thầu:

Việt Nam và EU thống nhất sẽ tạo điều kiện để tổ chức đấu thầu thông qua phương tiện điện tử, gồm công bố thông tin gói thầu, đăng tải các thông báo và hồ sơ mời thầu, tiếp nhận hồ sơ dự thầu và sử dụng đấu thầu điện tử nếu phù hợp.

Quy tắc, thủ tục đấu thầu:

Ngoài ra, trong Chương Mua sắm của Chính phủ, Việt Nam và EU cũng thống nhất các quy tắc, quy trình đấu thầu mang tính minh bạch cao như các thông tin cần có và việc đăng tải thông báo mời thầu, điều kiện tham dự thầu, quy định khi sử dụng đấu thầu hạn chế và chỉ định thầu, thông tin cần có trong hồ sơ mời thầu, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu, quy tắc xử lý hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng, công bố kết quả lựa chọn nhà thầu, các quy định về công bố thông tin, giải quyết kiến nghị, v.v. Về cơ bản, các nghĩa vụ này tương đương với Hiệp định Mua sắm Chính phủ trong WTO. Với một nghĩa vụ khó hơn như đăng tải thông báo mời thầu, yêu cầu có đầy đủ thông tin theo quy định trong thông báo mời thầu, công bố thông báo tóm tắt bằng tiếng Anh, quy định về thời hạn nộp hồ sơ dự thầu, áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp, v.v. Việt Nam có lộ trình từ 05 đến 10 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực để chuẩn bị thực hiện nghĩa vụ. Ngoài ra, EU cũng cam kết hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam để thực thi một số nghĩa vụ trong Chương Mua sắm Chính phủ.



11. SỞ HỮU TRÍ TUỆ



Sở hữu trí tuệ (SHTT) thường là một nội dung khó khăn đối với các nước có trình độ phát triển thấp trong đàm phán các FTA thế hệ mới như Hiệp định EVFTA. Tuy nhiên, đây cũng là nội dung quan trọng, là yêu cầu bắt buộc để có thể có được FTA với các đối tác như EU, Hoa Kỳ, v.v. Trong EVFTA, cũng như các Hiệp định FTA khác EU đã ký kết, tiêu chuẩn bảo hộ quyền SHTT ở mức cao nhưng có linh hoạt phù hợp với trình độ phát triển của Việt Nam. Ngoài ra, việc áp dụng các tiêu chuẩn bảo hộ quyền SHTT trong EVFTA cũng là điều kiện quan trọng để thu hút vốn đầu tư chất lượng cao từ các doanh nghiệp EU và các nước khác, đặc biệt là đối với các dự án công nghệ cao, có chuyển giao công nghệ.

11.1. NỘI DUNG CAM KẾT

Hệ thống luật pháp hiện hành về SHTT của Việt Nam và EU đều dựa trên cơ sở các quy định của Hiệp định TRIPs của WTO. Vì vậy, nhìn chung, pháp luật Việt Nam đã tương thích với đa số các cam kết về SHTT trong Hiệp định EVFTA. Ngoài các cam kết này, Hiệp định có những quy định mới như sau:

Về quyền tác giả và quyền liên quan: Việt Nam cam kết sẽ gia nhập Hiệp định về Quyền tác giả (WCT) và Hiệp ước về Biểu diễn và Bản ghi âm (WPPT) của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO) trong vòng 3 năm kể từ khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực. Hiệp định EVFTA quy định thời hạn bảo hộ kéo dài ít nhất 50 năm và bảo hộ độc quyền của người biểu diễn trong sao chép, phân phối, công bố, phát sóng đến công chúng cuộc biểu diễn đã định hình.



Về nhãn hiệu: hai bên cam kết áp dụng thủ tục đăng ký thuận lợi, minh bạch, bao gồm việc thiết lập một cơ sở dữ liệu điện tử công khai về các hồ sơ đăng ký nhãn hiệu, đồng thời cho phép thu hồi nhãn hiệu đã đăng ký nhưng không sử dụng thực tế trong vòng ít nhất 5 năm.

Về kiểu dáng công nghiệp: Việt Nam cam kết sẽ gia nhập Thỏa ước La Hay về Đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp (1999) trong vòng 2 năm kể từ khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực và sẽ bảo hộ kiểu dáng công nghiệp với thời hạn ít nhất 15 năm.

Về thực thi: Hiệp định EVFTA có quy định về kiểm soát tại biên giới nếu phát hiện hàng xuất khẩu có dấu hiệu vi phạm quyền SHTT.

11.2. CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Do các thành viên EU có truyền thống sản xuất hàng loạt nông sản, thực phẩm có chất lượng đặc trưng theo vùng như rượu vang Bordeaux, phô-mát Mozzarella, giăm bông Parma, v.v., nên EU có chế độ bảo hộ cao đối với chỉ dẫn địa lý (GI) và rất chú trọng nội dung này trong đàm phán các FTA. Về phần mình Việt Nam cũng đã có quy định pháp luật về bảo hộ đối với chỉ dẫn địa lý và đã có một số chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, đem lại giá trị cao hơn cho người sản xuất nông sản, thực phẩm của một số địa phương.

Theo Hiệp định EVFTA:

- Việt Nam cam kết công nhận và bảo hộ 169 chỉ dẫn địa lý của 28 nước EU (chủ yếu là rượu và thực phẩm). Trong số này, có hai GI của Anh là rượu ứt-ky (Scotch Whisky) và cá hồi (Scottish Farmed Salmon). Sau sự kiện

Brexit, dự kiến GI Scottish Farmed Salmon sẽ không được Việt Nam bảo hộ theo Hiệp định EVFTA nữa. Scotch Whisky đã được đăng ký và bảo hộ GI ở Việt Nam trước khi đàm phán Hiệp định EVFTA nên không bị ảnh hưởng.

- EU cam kết bảo hộ 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam là các mặt hàng nông sản, thực phẩm nổi tiếng và có tiềm năng xuất khẩu cao như trà Mộc Châu, cà phê Buôn Ma Thuột, v.v.

Cam kết về chỉ dẫn địa lý sẽ tạo điều kiện cho việc khẳng định thương hiệu cho các loại hàng hóa trên tại thị trường hai bên. Hai bên cũng thống nhất một cơ chế cho phép bổ sung các chỉ dẫn địa lý mới trong tương lai.

11.3. ĐỐI XỬ TỐI HUỆ QUỐC (MFN)

Khác với việc coi các ưu đãi trong thương mại hàng hóa và dịch vụ trong khuôn khổ các FTA là trường hợp ngoại lệ của nguyên tắc MFN (các thành viên trong một FTA có thể dành cho nhau ưu đãi trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ mà không bị coi là vi phạm nguyên tắc MFN của WTO), theo Hiệp định TRIPs của WTO, liên quan tới quyền sở hữu trí tuệ, nếu một thành viên WTO dành bất kỳ lợi thế, ưu đãi, ưu tiên, miễn trừ nào cho chủ thể mang quốc tịch của một nước thành viên WTO khác thì cũng phải dành đối xử đó cho các chủ thể mang quốc tịch tất cả các nước thành viên WTO. Như vậy, các cam kết mức độ cao về SHTT (đối với các nghĩa vụ được quy định trong Hiệp định TRIPs) theo Hiệp định EVFTA (và cả trong TPP) sẽ được áp dụng cho tất cả các thành viên WTO khác và ngược lại.





12. CHÍNH SÁCH CẠNH TRANH

Mục tiêu của Chương về Chính sách cạnh tranh trước hết là tạo lập và đảm bảo cạnh tranh bình đẳng, ngăn chặn và loại bỏ các hành vi kinh doanh phản cạnh tranh trên thị trường, thúc đẩy hiệu quả kinh tế và phúc lợi của người tiêu dùng. Do đó, hai bên có nghĩa vụ áp dụng Luật Cạnh tranh và duy trì cơ quan quản lý cạnh tranh đủ năng lực giải quyết các hành vi phản cạnh tranh trên lãnh thổ nước mình, trên cơ sở các nguyên tắc minh bạch, công bằng trong thủ tục tố tụng và không phân biệt đối xử, trừ các trường hợp được miễn trừ khi thực hiện mục tiêu chính sách công hoặc nhiệm vụ công ích một cách minh bạch.

Trợ cấp cũng là đối tượng trong Chương này. Theo đó, hai bên thống nhất về nguyên tắc không trợ cấp cho các doanh nghiệp nếu trợ cấp đó có tác động tiêu cực, hoặc có khả năng gây tác động tiêu cực đến cạnh tranh và thương mại. Tuy nhiên, các khoản trợ cấp vì các mục tiêu chính đáng vẫn được duy trì như khắc phục thiệt hại do thiên tai hay các sự kiện bất thường, thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các khu vực có tiêu chuẩn sống thấp bất thường hoặc nơi có tình trạng thiếu việc làm nghiêm trọng, khắc phục sự xáo trộn nghiêm trọng trong nền kinh tế, thúc đẩy văn hóa và bảo tồn di sản, v.v.

Với mục tiêu hỗ trợ phát triển, Hiệp định EVFTA chú trọng minh bạch hóa, tham vấn, tăng cường hợp tác giữa hai bên về chính sách cạnh tranh, trong đó có kiểm soát để đảm bảo trợ cấp được sử dụng đúng mục đích thực hiện chính sách công, cho phép trợ cấp dành riêng gắn với các điều kiện hạn chế, và không áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của Hiệp định đối với các nghĩa vụ liên quan đến hành vi phản cạnh tranh cũng như tham vấn về trợ cấp.

13. DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Quy định về doanh nghiệp nhà nước trong Hiệp định EVFTA nhằm tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Cam kết cũng tính đến vai trò quan trọng của các doanh nghiệp nhà nước trong việc thực hiện các mục tiêu chính sách công, ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo an ninh – quốc phòng. Bởi vậy, hai bên thống nhất Chương về Doanh nghiệp nhà nước sẽ điều chỉnh hoạt động thương mại của các doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu hoặc kiểm soát và doanh nghiệp độc quyền có quy mô hoạt động thương mại đủ lớn đến mức có ý nghĩa trong cạnh tranh. Các nghĩa vụ đối với doanh nghiệp nhà nước không áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước trong các trường hợp: (i) cung cấp dịch vụ thực hiện chức năng của Nhà nước; (ii) hoạt động trong ngành mà không cam kết mở cửa; (iii) thuộc các Bộ Công an, Quốc phòng và có hoạt động liên quan đến an ninh/quốc phòng; và (iv) một số hoạt động khác như dầu khí, điện, than, tài chính, phát triển, v.v.

Các nghĩa vụ chính của Chương về Doanh nghiệp nhà nước bao gồm: (i) hoạt động theo cơ chế thị trường, nghĩa là doanh nghiệp có quyền tự quyết định trong hoạt động kinh doanh và không có sự can thiệp hành chính của Nhà nước, ngoại trừ trường hợp thực hiện mục tiêu chính sách công; (ii) không có sự phân biệt đối xử trong việc mua bán hàng hóa, dịch vụ đối với những ngành, lĩnh vực đã mở cửa; (iii) minh bạch hóa các thông tin cơ bản của doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Trong mối quan hệ với doanh nghiệp nhà nước, Nhà nước có các nghĩa vụ chính là: (i) không được sử dụng doanh nghiệp nhà nước để lẩn tránh các nghĩa vụ đã cam kết trong Hiệp định; (ii) cơ quan quản lý nhà nước cần phải hành xử vô tư, công bằng đối với mọi doanh nghiệp thuộc sự quản lý và không được ưu ái doanh nghiệp nhà nước hơn khi thực thi pháp luật trong các điều kiện tương tự với các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác.

EU cam kết sẽ hỗ trợ kỹ thuật giúp Việt Nam trong quá trình cải cách doanh nghiệp nhà nước.



14. THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Cả Việt Nam và EU đều rất coi trọng và đặt mục tiêu bảo đảm phát triển bền vững, hài hòa giữa phát triển kinh tế với xã hội và bảo vệ môi trường. Phạm vi điều chỉnh của Chương Thương mại và Phát triển bền vững gồm các khía cạnh xã hội như môi trường và lao động có liên quan đến thương mại.

Cụ thể, hai bên cam kết thúc đẩy và thực thi hiệu quả các tiêu chuẩn cơ bản của Tổ chức Lao động Thế giới (ILO) mà hai bên đều là thành viên, các công ước của ILO và các hiệp định đa phương về môi trường mà mỗi bên đã ký kết hoặc gia nhập. Hai bên cũng nhất trí tăng cường hợp tác thông qua cơ chế chia sẻ thông tin và kinh nghiệm về thúc đẩy việc phê chuẩn và thực thi các công ước cơ bản, ưu tiên và các công ước trong một số lĩnh vực: biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học, quản lý rừng bền vững và thương mại lâm sản, tài nguyên sinh vật biển và thủy sản nuôi trồng, v.v.

Việc tham gia của các nhóm tư vấn trong nước phù hợp với pháp luật mỗi bên sẽ được thúc đẩy thông qua một diễn đàn chung để đối thoại về việc thực thi Chương này.

Phù hợp với trình độ phát triển và năng lực thực thi của Việt Nam, hai bên nhất trí sẽ tập trung thúc đẩy thực thi Chương này thông qua các cơ chế minh bạch hóa, đối thoại, thành lập ủy ban hỗn hợp chung, tham vấn ở cấp chính phủ và ban chuyên gia. Do đây là nội dung cả Việt Nam và EU đều rất coi trọng nên hai bên cùng cam kết mạnh mẽ việc chủ động thực thi nghiêm túc Chương này nhưng không đặt ra vấn đề trừng phạt thương mại.

15. MINH BẠCH HÓA

Xuất phát từ thực tiễn môi trường pháp lý trong nước có ảnh hưởng lớn đến thương mại, Hiệp định EVFTA dành một chương về minh bạch với các yêu cầu chung nhất để đảm bảo một môi trường pháp lý hiệu quả và có thể dự đoán được cho các chủ thể kinh tế, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Cụ thể, Hiệp định đặt ra nghĩa vụ:

- Công bố công khai các luật, quy định;
- Tạo cơ hội cho các bên chịu tác động được góp ý vào dự thảo các luật, quy định dự kiến sẽ được ban hành;
- Thiết lập điểm hỏi đáp và liên lạc để cung cấp thông tin, trả lời các thắc mắc về việc áp dụng luật pháp và quy định;
- nỗ lực cung cấp thông tin về quy trình áp dụng luật pháp và quy định cũng như cho phép các bên chịu tác động có cơ hội được giải trình khi ra các quyết định hành chính;
- Xác lập các thủ tục và thể chế cho việc xem xét lại hay khiếu nại các hành vi hành chính.





16. HỢP TÁC VÀ XÂY DỰNG NĂNG LỰC

Chênh lệch trình độ phát triển giữa EU và Việt Nam là thực tế cần xử lý để hai bên có thể đàm phán và thực thi hiệu quả Hiệp định. Để xử lý, hai bên đã thống nhất một số nguyên tắc trong đàm phán là:

- Việt Nam sẽ được linh hoạt hơn EU về mức độ cam kết, kể cả việc có lộ trình thực thi các nghĩa vụ trong Hiệp định. Nguyên tắc này đã được thể hiện ở lộ trình cắt giảm thuế quan dài hơn; có thời gian chuyển đổi hợp lý để thực hiện một số nghĩa vụ khó trong cam kết mở cửa thị trường dịch vụ, mua sắm của Chính phủ, v.v.
- EU có hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam để có thể thực thi các nghĩa vụ theo Hiệp định và tận dụng đầy đủ lợi ích mà Hiệp định mang lại.

Thực hiện nguyên tắc này, trong Hiệp định EVFTA, hai bên đã thống nhất Chương Hợp tác và Xây dựng năng lực, trong đó cam kết tăng cường các hoạt động hợp tác trong các lĩnh vực mà hai bên cùng quan tâm thông qua các hình thức như chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, thông lệ tốt, hợp tác chính sách, nghiên cứu, hỗ trợ kỹ thuật, nâng cao năng lực, v.v.

Các lĩnh vực hợp tác mà Việt Nam và EU thống nhất gồm:

- Hội nhập và hợp tác khu vực;
- Thuận lợi hóa thương mại;
- Các quy định và chính sách thương mại;
- Nông, lâm, ngư nghiệp liên quan đến thương mại;



- Phát triển bền vững;
- Doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Các lĩnh vực khác mà hai bên cùng quan tâm.

Ngoài ra, trong một số lĩnh vực cụ thể của Hiệp định, Việt Nam và EU cũng thống nhất các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật như:

- SPS: Đào tạo về kiểm nghiệm và kỹ thuật phân tích trong phòng thí nghiệm, xây dựng cơ sở dữ liệu về quy định và thủ tục của EU đối với hàng nông sản, đánh giá hệ thống cảnh báo nhanh của Việt Nam, v.v.
- Mua sắm Chính phủ: Xây dựng, thiết lập và duy trì hệ thống dịch thuật và đăng tải tự động thông báo mời thầu tóm tắt bằng tiếng Anh; thúc đẩy việc ứng dụng phương tiện điện tử trong đấu thầu, tăng cường năng lực cho cán bộ của Việt Nam, v.v.
- Ô tô: Đào tạo cán bộ Việt Nam về hệ thống công nhận kiểu loại của Ủy ban châu Âu và UNECE, cung cấp thông tin về cơ chế kiểm tra và cấp giấy chứng nhận của EU, trang bị thiết bị kiểm tra khí thải ô tô cho Việt Nam, v.v. Trong thời gian tới, khi Hiệp định EVFTA chính thức có hiệu lực, Việt Nam và EU sẽ tiếp tục trao đổi cụ thể hơn về các biện pháp hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực trên.





PHẦN 3

CƠ HỘI TIẾP CẬN
THỊ TRƯỜNG
VÀ THÁCH THỨC
CHO DOANH NGHIỆP,
NHÀ ĐẦU TƯ VIỆT NAM

1. CAM KẾT VỀ HÀNG HÓA

1.1. CƠ HỘI XUẤT KHẨU ĐỐI VỚI NHỮNG NHÓM HÀNG CHÍNH CỦA VIỆT NAM:

NHÓM HÀNG NÔNG-THỦY SẢN

(i) Thủy sản (trừ cá ngừ đóng hộp và cá viên):

~ 50% số dòng thuế:

- Thuế suất cơ sở: 0-22%, trong đó phần lớn thuế cao từ 6-22%
- Về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực

~ 50% số dòng thuế còn lại:

- Thuế suất cơ sở: 5,5-26%
- Về 0% sau từ 3 đến 7 năm

Riêng cá ngừ đóng hộp và cá viên, EU dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan lần lượt là 11.500 tấn và 500 tấn

Việt Nam hiện xuất khẩu thủy hải sản sang EU với trị giá khoảng 1.060 triệu USD (năm 2015)

Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam được xóa bỏ thuế quan:

- Sau 3 năm: 86,5%
- Sau 5 năm: 90,3%
- Sau 7 năm: 100%

²⁴Toàn bộ số liệu về kim ngạch thương mại trong phần này theo nguồn thống kê của Tổng cục Hải quan.

(ii) Gạo:

Gạo Việt Nam xuất khẩu vào thị trường EU sẽ thông qua cơ chế hạn ngạch thuế quan, trong đó, lượng nhập khẩu trong hạn ngạch sẽ được hưởng mức thuế 0%. EU dành riêng cho Việt Nam tổng hạn ngạch 80.000 tấn, trong đó lượng hạn ngạch đối với từng loại gạo cụ thể như sau:

Loại gạo	Thuế cơ sở	Lượng hạn ngạch (tấn)
Gạo chưa xay xát	65 đến 211 EUR/1000 kg	20.000
Gạo xay xát	175 EUR/1000 kg	30.000
Gạo thơm	65 đến 211 EUR/1000 kg	30.000

Khối lượng trên là khá lớn so với lượng xuất khẩu trung bình của Việt Nam sang EU trong 3 năm 2011–2013 là 28.000 tấn/năm.

Ngoài ra, EU sẽ xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu đối với gạo tấm sau 5 năm và đối với các sản phẩm từ gạo sau 3–5 năm.

(iii) Đường:

EU dành riêng cho Việt Nam hạn ngạch 10.400 tấn đường trắng, 10.000 tấn sản phẩm chứa trên 80% đường.

Thuế suất cơ sở EU đang áp dụng dao động từ 33,9–41,9 EUR/100 kg.

(iv) Một số nông sản khác:

Mặt hàng	Thuế cơ sở	Lộ trình xóa bỏ thuế	Xuất khẩu sang EU (năm 2015)
Cà phê	0-11,5%	Xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực	> 1.155 triệu USD
Hạt tiêu	0-4%	Xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực	268 triệu USD
Hạt điều	0%	Xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực	572 triệu USD
Mật ong tự nhiên	17,3%	Xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực	n/a
Toàn bộ các sản phẩm rau củ quả tươi và chế biến, nước hoa quả, hoa tươi	Cao nhất 20%	Xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực	n/a

(v) Hạn ngạch thuế quan với nông sản:

EU dành riêng hạn ngạch thuế quan cho một số mặt hàng khác của Việt Nam như trứng, tỏi, nấm, ngô ngọt, tinh bột sắn, v.v. Doanh nghiệp có thể tham khảo toàn bộ cam kết về hạn ngạch thuế quan mà EU dành cho Việt Nam trong bảng dưới đây:

**Bảng
07****Cam kết về hạn ngạch thuế quan của EU dành cho
Việt Nam**

Mặt hàng²⁵	Lượng hạn ngạch (tấn)
Trứng gia cầm đã qua chế biến	500
Tỏi	400
Ngô ngọt	5.000
Gạo chưa xay xát	20.000
Gạo xay xát	30.000
Gạo thơm	30.000
Tinh bột sắn	30.000
Cá ngừ đóng hộp	11.500
Cá viên (Surimi)	500
Đường và các sản phẩm chứa hàm lượng đường cao	20.400
Nấm	350
Cồn etylic	1.000
Một số sản phẩm hóa chất (manitol, sorbitol, dextrans, v.v.)	2.000

²⁵Mã HS của các dòng thuế được hưởng hạn ngạch thuế quan được nêu cụ thể trong Phụ lục về Cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan thuộc Chương Đối xử Quốc gia và Mở cửa Thị trường Hàng hóa.

NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP

(i) Dệt may:

42,5% số dòng thuế:

- Thuế suất cơ sở từ 8-12%
- Về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực

Các sản phẩm còn lại:

- Thuế suất cơ sở từ 8-12%
- Về 0% sau từ 3-7 năm

Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam được xóa bỏ thuế quan:

- Sau 5 năm: 77,3%
- Sau 7 năm: 100%

Dệt may là một trong những mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU với kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng đáng kể, từ khoảng 1,5 tỷ USD năm 2007 lên gần 3,5 tỷ USD năm 2015.

(ii) Giày dép:

- Giày dép cũng là một trong số các mặt hàng xuất khẩu chủ chốt của Việt Nam sang thị trường EU. Từ năm 2007 đến năm 2015, giá trị xuất khẩu nhóm hàng này sang EU đã tăng gấp đôi, từ 2,1 tỷ USD lên 4 tỷ USD.

~ 37% số dòng thuế, tương đương 42,1% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam:

- Thuế suất cơ sở: 3,5-17%
- Về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực

Các sản phẩm còn lại:

- Thuế suất cơ sở: 5-17%
- Về 0% sau từ 3-7 năm

Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam được xóa bỏ thuế quan:

- Sau 3 năm: 73,2%
- Sau 7 năm: 100%

(iii) Gỗ và sản phẩm gỗ

Năm 2015, EU nhập khẩu khoảng 740 triệu USD giá trị gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam.

~ 83% số dòng thuế (gồm các sản phẩm gỗ):

- Thuế suất cơ sở 0-6%
- Về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực

~ 17% còn lại (gồm ván dăm, ván sợi, gỗ dán):

- Thuế suất cơ sở 6-10%
- Về 0% sau 5 năm

(iv) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện

Đây dự kiến là nhóm sản phẩm có tiềm năng xuất khẩu lớn sang EU với giá trị xuất khẩu tăng trưởng ấn tượng, từ hơn 400 triệu USD năm 2007 lên gần 2,8 tỷ USD năm 2015.

74% số dòng thuế (trong đó có máy vi tính):

- Thuế suất cơ sở 0-6%
- Về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực

Các sản phẩm còn lại:

- Thuế suất cơ sở 5-14%
- Về 0% sau từ 3-5 năm

(v) Một số sản phẩm khác

Ngoài các nhóm sản phẩm trên, Việt Nam đã và đang xuất khẩu sang EU một số mặt hàng khác với giá trị xuất khẩu tương đối như sản phẩm nhựa, điện thoại và linh kiện, túi xách, ví, va li, mũ, ô dù, sản phẩm sắt thép. Theo cam kết của EU, những mặt hàng này đều sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực từ mức thuế suất cơ sở cụ thể như sau:

Nhóm hàng	Thuế cơ sở	Xuất khẩu sang EU (năm 2015)
Sản phẩm nhựa	0-6,5%	513 triệu USD
Điện thoại các loại và linh kiện	0-5%	Tăng trưởng mạnh trong 5 năm gần đây, từ 2,8 tỷ USD năm 2011 lên gần 10 tỷ USD năm 2015

Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù	0-10%	735 triệu USD
Sản phẩm sắt thép	0-4%	374 triệu USD

1.2. CƠ HỘI NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TỪ THỊ TRƯỜNG EU²⁶:

Việt Nam chủ yếu nhập khẩu từ EU một số nhóm mặt hàng như: (i) đầu vào cho sản xuất trong nước như máy móc, thiết bị; nguyên phụ liệu dệt may, da giày; phân bón; sản phẩm hóa chất, v.v. (ii) các sản phẩm trong nước chưa sản xuất được nhiều hoặc có chất lượng tốt phục vụ nhu cầu của một bộ phận người tiêu dùng như dược phẩm, ô tô nguyên chiếc và linh kiện, phụ tùng ô tô; v.v. Do đó, các mặt hàng này về cơ bản không cạnh tranh trực tiếp với hàng trong nước. Đây cũng là những mặt hàng các nước EU có thế mạnh và quan tâm tới thị trường Việt Nam.

Cam kết của Việt Nam đối với một số mặt hàng chính như sau:

(i) Máy móc, thiết bị:

Năm 2015, Việt Nam nhập khẩu hơn 3,1 tỷ USD máy móc, thiết bị.

61% số dòng thuế:

- Thuế suất cơ sở 0-5%
- Về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực

Các sản phẩm còn lại:

- Thuế suất cơ sở 3-50%
- Về 0% sau tối đa 10 năm

²⁶Toàn bộ số liệu về kim ngạch thương mại trong phần này là theo thống kê của Tổng cục Hải quan.

(ii) Ô tô nguyên chiếc và linh kiện, phụ tùng ô tô; xe máy:

Năm 2015, giá trị nhập khẩu của Việt Nam đối với nhóm sản phẩm này là khoảng 318 triệu USD (không kể xe máy).

- **Ô tô phân khối lớn**
(trên 2500 cm³ với xe chạy dầu diesel,
trên 3000 cm³ với xe chạy xăng): về
0% sau 9 năm
- **Ô tô khác:** về 0% sau 10 năm
- **Phụ tùng ô tô:** về 0% sau 7 năm

- **Xe máy thường:**
về 0% sau 10 năm
- **Xe máy trên 150 cm³:** về 0%
sau 7 năm

(iii) Đồ uống có cồn:

- Rượu vang, rượu mạnh:**
về 0% sau 7 năm
- Bia:**
về 0% sau 10 năm

(iv) Các loại thịt sống:

- Thịt lợn:** về 0% sau 9 năm, trừ 1 số
loại đông lạnh có lộ trình 7 năm
- Thịt gà:** về 0% sau 10 năm
- Thịt bò:** về 0% sau 3 năm

(v) Dược phẩm:

Kim ngạch nhập khẩu dược phẩm từ EU của Việt Nam có xu hướng tăng dần qua các năm, từ khoảng 299 triệu USD năm 2007 lên hơn 1,1 tỷ USD năm 2015.

- ~71% số dòng thuế:** 0% ngay khi
Hiệp định có hiệu lực
- Các sản phẩm còn lại:** về 0% sau từ
5-7 năm

(vi) Hóa chất và sản phẩm hóa chất:

~70% số dòng thuế: 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực
Các sản phẩm còn lại: về 0% sau tối đa 7 năm

(vii) Nguyên phụ liệu dệt may, da giày:

Trong giai đoạn 2007–2015, Kim ngạch nhập khẩu trung bình của Việt Nam cho nhóm hàng này khoảng 180 triệu USD kim ngạch nhóm hàng này. Với việc xóa bỏ thuế quan trong tương lai, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ có cơ hội nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may, da giày từ EU với mức giá hợp lý hơn.

Việc sử dụng nguyên phụ liệu dệt may, da giày của EU sẽ góp phần tăng hàm lượng giá trị nội địa của các sản phẩm dệt may, da giày mà Việt Nam sản xuất để xuất khẩu sang EU. Từ đó, khả năng được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi khi vào thị trường EU cũng cao hơn²⁷.

~ 80% số dòng thuế:
0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực
Các sản phẩm còn lại:
về 0% sau từ 3–5 năm
Thuế suất cơ sở: 0–30%

(viii) Một số mặt hàng khác:

Sữa và sản phẩm từ sữa
56% số dòng thuế: về 0% sau 5 năm
Các sản phẩm còn lại: 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực hoặc sau 3 năm

Xăng dầu
Xóa bỏ thuế sau 10 năm
Nếu Hiệp định có hiệu lực năm 2018 như dự kiến, thuế nhập khẩu xăng dầu từ EU sẽ về 0% vào năm 2028. Nếu không sẽ muộn hơn

²⁷Doanh nghiệp có thể tham khảo thêm thông tin về quy tắc xuất xứ đối với hàng dệt may tại Mục 2, Phần 2 của Sổ tay.





2. CAM KẾT VỀ DỊCH VỤ, ĐẦU TƯ

Các cam kết mở cửa thị trường cụ thể được Việt Nam và EU liệt kê tại Biểu cam kết cụ thể của mỗi bên. Cam kết cụ thể đối với một số nhóm ngành quan trọng như sau:

2.1. CAM KẾT CỦA VIỆT NAM:

(i) Dịch vụ bưu chính:

Việt Nam cam kết không hạn chế dịch vụ chuyển phát, ngoại trừ các dịch vụ công ích và dịch vụ dành riêng. Việc cung cấp dịch vụ qua biên giới có thể được thực hiện thông qua sự liên kết với một nhà cung cấp dịch vụ trong nước đối với các khâu thu gom và chuyển phát. Với các dịch vụ được cung cấp cạnh tranh trên thị trường, dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của EU sẽ được dành đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử dành cho Tổng công ty Bưu chính Việt Nam cũng như các công ty thành viên.

(ii) Dịch vụ viễn thông:

Đối với việc cung cấp dịch vụ qua biên giới, Việt Nam quy định:

- Dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất phải được cung cấp thông qua thoả thuận thương mại với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam và được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế.
- Dịch vụ viễn thông vệ tinh phải được cung cấp thông qua thoả thuận thương mại với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, trừ trường hợp dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho:

+ Các khách hàng kinh doanh ngoài biển, các cơ quan chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các đài phát thanh và truyền hình, các văn phòng



đại diện chính thức của các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất;

+ Các công ty đa quốc gia đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất. Đối với việc thành lập hiện diện thương mại, Việt Nam cam kết:

- Dịch vụ viễn thông cơ bản không có hạ tầng mạng: Cho phép liên doanh trong đó vốn góp nước ngoài không quá 65% vốn pháp định ngay khi Hiệp định có hiệu lực và không quá 75% sau 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

- Dịch vụ viễn thông cơ bản có hạ tầng mạng: Cho phép liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam trong đó vốn góp nước ngoài không quá 49% vốn pháp định.

- Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng không có hạ tầng mạng: Cho phép liên doanh trong đó vốn góp nước ngoài không quá 65% vốn pháp định ngay khi Hiệp định có hiệu lực và cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài sau 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

- Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng có hạ tầng mạng: Cho phép liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam trong đó vốn góp nước ngoài không quá 50% vốn pháp định ngay khi Hiệp định có hiệu lực và không quá 65% sau 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

(iii) Dịch vụ ngân hàng:

Việt Nam cho phép xử lý dữ liệu tài chính và cung cấp các dịch vụ tư vấn, trung gian môi giới qua biên giới.

Các hình thức hiện diện như văn phòng đại diện, chi nhánh, liên doanh, 100% vốn đầu tư EU đều đã được cho phép trong khuôn khổ WTO.

Việt Nam bảo lưu quyền hạn chế việc tham gia cổ phần của các tổ chức tín dụng nước ngoài (bao gồm cả EU) tại các ngân hàng thương mại quốc doanh của Việt Nam được cổ phần hoá như mức tham gia cổ phần của các ngân hàng Việt Nam. Đối với việc tham gia góp vốn dưới hình thức mua cổ phần, tổng số cổ phần do các thể nhân và pháp nhân nước ngoài nắm giữ tại mỗi ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam không được vượt quá 30% vốn điều lệ của ngân hàng. Tuy nhiên, Việt Nam cũng đồng ý xem xét thuận lợi cho phép các tổ chức tín dụng EU nâng mức nắm giữ của phía nước ngoài lên 49% vốn điều lệ trong 2 ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam (cam kết này có hiệu lực trong vòng 5 năm và không áp dụng với 4 ngân hàng thương mại cổ phần mà nhà nước đang nắm cổ phần chi phối).

Chi nhánh ngân hàng thương mại EU không được phép mở các điểm giao dịch khác ngoài trụ sở chi nhánh của mình, ngoại trừ các cột rút tiền tự động (ATM). Một chi nhánh ngân hàng EU tại Việt Nam được nộp báo cáo tài chính tổng hợp cho nhiều chi nhánh. Tuy nhiên, từng chi nhánh vẫn phải đảm bảo các tỷ lệ an toàn theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

Các tổ chức tín dụng EU được phép phát hành thẻ tín dụng trên cơ sở đối xử quốc gia.

(iv) Dịch vụ bảo hiểm:

Việt Nam cho phép cung cấp qua biên giới dịch vụ bảo hiểm (không bao gồm bảo hiểm y tế) cung cấp cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; dịch vụ tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm; dịch vụ bảo hiểm vận tải quốc tế; dịch vụ môi giới bảo hiểm và môi giới tái bảo hiểm; dịch vụ tư vấn, dịch vụ tính toán, đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường.

Đối với việc thành lập hiện diện thương mại, Việt Nam cam kết không hạn chế (kể cả đối với dịch vụ bảo hiểm y tế tự nguyện theo luật Việt Nam) và cho phép doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài thành lập chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ. Chi nhánh của doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài được phép thành lập sau 3 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

(v) Dịch vụ chứng khoán:

Việt Nam cho phép nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán nước ngoài được thành lập văn phòng đại diện, cho phép thành lập công ty liên doanh với đối tác Việt

Nam trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49% và cho phép thành lập doanh nghiệp chứng khoán 100% vốn đầu tư nước ngoài. Đối với dịch vụ quản lý tài sản; thanh toán và thanh toán bù trừ chứng khoán, các công cụ phái sinh và các sản phẩm liên quan đến chứng khoán khác; cung cấp và chuyển thông tin tài chính, các phần mềm liên quan của các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán; tư vấn, trung gian và các dịch vụ phụ trợ liên quan đến chứng khoán, Việt Nam cũng cho phép các nhà cung cấp nước ngoài được thành lập chi nhánh.

Việt Nam cho phép xử lý dữ liệu tài chính và cung cấp các dịch vụ tư vấn, trung gian môi giới qua biên giới, ngoại trừ các dịch vụ liên quan đến giao dịch cho tài khoản của mình hoặc tài khoản của khách hàng tại sở giao dịch chứng khoán, thị trường giao dịch trực tiếp (OTC) hay các thị trường khác.

(vi) Dịch vụ vận tải biển:

Đối với dịch vụ vận tải biển hành khách và hàng hóa (trừ vận tải nội địa): Việt Nam cho phép thành lập các công ty liên doanh vận hành đội tàu treo cờ Việt Nam với mức vốn góp nước ngoài trong liên doanh đến 70% vốn pháp định của liên doanh. Thuyền viên nước ngoài được phép làm việc trên các tàu biển treo cờ Việt Nam (hoặc được đăng ký ở Việt Nam) thuộc sở hữu của các doanh nghiệp liên doanh tại Việt Nam nhưng tổng số không vượt quá 1/3 định biên của tàu. Thuyền trưởng hoặc thuyền phó thứ nhất phải là công dân Việt Nam. Đối với các hình thức hiện diện thương mại khác để cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế, Việt Nam cho phép thành lập công ty vận tải biển nước ngoài liên doanh hoặc 100% vốn đầu tư nước ngoài.

Đối với dịch vụ cho thuê tàu biển có người lái: cho phép liên doanh 70% vốn nước ngoài.

Đối với dịch vụ bảo trì và sửa chữa tàu biển: cho phép liên doanh 70% vốn góp nước ngoài.

Đối với dịch vụ đại lý tàu biển: cho phép liên doanh đến 49% vốn góp nước ngoài.

Đối với dịch vụ gom hàng và dịch vụ vận chuyển công-ten-nơ rỗng: ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam cho phép các hãng tàu EU thực hiện các dịch vụ này trên tuyến Quy Nhơn-Cái Mép, sau 5 năm sẽ cho phép thực hiện dịch vụ vận chuyển công-ten-nơ rỗng trên tất cả các tuyến.

Đối với dịch vụ nạo vét: cho phép doanh nghiệp EU lập liên doanh tới 51% để cung cấp dịch vụ tại Việt Nam.

(vii) Dịch vụ vận tải hàng không:

Đối với dịch vụ bán và tiếp thị sản phẩm hàng không: được phép cung cấp dịch vụ tại Việt Nam thông qua văn phòng bán vé của mình hoặc các đại lý tại Việt Nam.

Đối với dịch vụ đặt, giữ chỗ bằng máy tính: phải sử dụng mạng viễn thông công cộng dưới sự quản lý của nhà chức trách viễn thông Việt Nam.

Đối với dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay: cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Đối với dịch vụ mặt đất ở sân bay: sau 5 năm kể từ khi Việt Nam mở cửa cho khu vực tư nhân sẽ cho phép các doanh nghiệp EU lập liên doanh với đối tác Việt Nam, trong đó vốn của phía nước ngoài không quá 49%, để đấu thầu cung cấp dịch vụ này. 3 năm sau đó, hạn chế vốn nước ngoài sẽ là 51%. Các hoạt động và số lượng nhà cung cấp dịch vụ tại mỗi sân bay phụ thuộc vào quy mô và sức chứa của sân bay đó.

Đối với dịch vụ cung cấp đồ ăn trên máy bay: nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập hiện diện thương mại với tỷ lệ vốn góp nước ngoài không quá 49%.

(viii) Dịch vụ phân phối:

Việt Nam loại trừ thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải khỏi phạm vi cam kết.

Trong 5 năm đầu kể từ khi định có hiệu lực, việc thành lập các cơ sở bán lẻ (ngoài cơ sở thứ nhất) sẽ được xem xét trên cơ sở kiểm tra nhu cầu kinh tế, trừ trường hợp thành lập cơ sở bán lẻ nhỏ hơn 500m² trong khu vực quy hoạch cho các hoạt động kinh doanh và đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng. Sau thời hạn này, Việt Nam sẽ bỏ yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế nhưng bảo lưu quyền thực hiện quy hoạch hệ thống phân phối trên cơ sở không phân biệt đối xử. Việt Nam cũng đồng ý không phân biệt đối xử trong sản xuất, nhập khẩu và phân phối rượu, cho phép các doanh nghiệp EU được bảo lưu điều kiện hoạt động theo các giấy phép hiện hành và chỉ cần một giấy phép để thực hiện các

hoạt động nhập khẩu, phân phối, bán buôn, bán lẻ. Đối với việc cung cấp dịch vụ phân phối qua biên giới, Việt Nam chỉ cho phép phân phối các sản phẩm phục vụ nhu cầu cá nhân và các chương trình phần mềm máy tính hợp pháp phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc vì mục đích thương mại.

Đối với dịch vụ nhượng quyền thương mại, Việt Nam cam kết không hạn chế. Việt Nam cũng cho phép thành lập chi nhánh với điều kiện trưởng chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.

(ix) Các ngành phi dịch vụ:

Việt Nam cam kết không hạn chế đầu tư từ EU trong các ngành phi dịch vụ sau:

- Sản xuất thực phẩm và đồ uống, ngoại trừ sản xuất đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn;
- Sản xuất hàng dệt may;
- Sản xuất trang phục, phụ kiện và các sản phẩm từ lông thú;
- Thuộc da và phụ kiện thuộc da; sản xuất va li, túi xách, yên, thắt lưng và giày dép;
- Sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ và mùn cưa, ngoại trừ đồ nội thất; sản xuất các sản phẩm mây đan (ngoại trừ các biện pháp để bảo vệ rừng tự nhiên);
- Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Sản xuất các sản phẩm lò than cốc;
- Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất trừ vật liệu nổ;
- Sản xuất cao su và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất các sản phẩm khoáng sản phi kim loại (tuy nhiên đầu tư trong các ngành này phải căn cứ vào quy hoạch của Chính phủ);
- Sản xuất kim loại cơ bản, ngoại trừ sản xuất thanh thép xây dựng D6-D32 mm và ống thép hàn D11-D114 mm; tấm nhuộm màu và mạ kẽm;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại, ngoại trừ máy móc, thiết bị;

- Sản xuất máy móc đa năng;
- Sản xuất thiết bị đặc biệt ngoại trừ vũ khí và đạn dược, pháo nổ, pháo hoa;
- Sản xuất các thiết bị gia dụng chưa được phân loại;
- Sản xuất thiết bị văn phòng, máy đánh chữ và máy tính;
- Sản xuất thiết bị điện tử và các dụng cụ chưa được phân loại, trừ đèn trời;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ phát thanh, truyền hình và truyền thông;
- Sản xuất dụng cụ, thiết bị y tế, kiểm tra độ chính xác và quang học, đồng hồ cá nhân và các loại đồng hồ đo thời gian khác;
- Sản xuất xe có động cơ, rô-môóc và xe bán rô-môóc, ngoại trừ đầu tư sản xuất lắp ráp động cơ phải căn cứ vào quy hoạch của Chính phủ, quy hoạch này có thể dành ưu đãi hơn cho nhà đầu tư trong nước;
- Sản xuất và sửa chữa tàu biển gồm tàu hàng trên 10000DWT; tàu công-ten-nơ trên 800TEU; tàu chở khách trên 500 chỗ (chỉ cho phép liên doanh trong đó vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài không được vượt quá 50%);
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe (chỉ cho phép liên doanh trong đó vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài không được vượt quá 49%);
- Sản xuất máy bay và tàu vũ trụ (chỉ cho phép liên doanh trong đó vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài không được vượt quá 49%);
- Sản xuất xe gắn máy (đầu tư sản xuất lắp ráp động cơ phải căn cứ vào quy hoạch của Chính phủ, quy hoạch này có thể dành ưu đãi hơn cho nhà đầu tư trong nước);
- Sản xuất xe đạp và xe dành cho người khuyết tật;
- Sản xuất nội thất và các sản phẩm khác chưa được phân loại;
- Tải chế, ngoại trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được trực tiếp thu thập rác thải từ các hộ gia đình. Các doanh nghiệp này chỉ được phép cung cấp các dịch vụ tại các địa điểm thu thập rác thải theo quy định của chính quyền cấp tỉnh và cấp huyện.

2.2. CAM KẾT CỦA EU:

(i) Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan:

EU cam kết không hạn chế.

(ii) Dịch vụ kinh doanh khác ngoài dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan:

EU cam kết không hạn chế đối với nhiều dịch vụ kinh doanh khác như:

- Dịch vụ nghiên cứu và phát triển về khoa học xã hội và nhân văn;
- Dịch vụ cho thuê trang thiết bị viễn thông;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò ý kiến cộng đồng;
- Dịch vụ tư vấn quản lý;
- Dịch vụ tư vấn và cố vấn liên quan đến sản xuất;
- Dịch vụ bảo trì và sửa chữa các sản phẩm kim loại, máy móc (không dùng cho văn phòng), thiết bị (không dùng cho vận chuyển và văn phòng) và các mặt hàng dùng cho cá nhân và hộ gia đình;
- Dịch vụ đóng gói;
- Dịch vụ tổ chức hội nghị;
- Dịch vụ tư vấn viễn thông;
- Dịch vụ trả lời điện thoại.

(iii) Dịch vụ bưu chính:

EU cam kết không hạn chế.

(iv) Dịch vụ viễn thông:

EU cam kết không hạn chế đối với tất cả các dịch vụ bao gồm hoạt động

truyền tải và thu nhận sóng qua bất kì phương tiện điện tử nào, ngoại trừ dịch vụ phát thanh.

(v) Dịch vụ bảo hiểm và các dịch vụ liên quan đến bảo hiểm:

Đối với phương thức cung cấp dịch vụ qua biên giới và tiêu dùng ở nước ngoài, hầu hết các nước thành viên EU chỉ cam kết dịch vụ bảo hiểm gốc để bảo hiểm các rủi ro liên quan đến vận tải hàng hóa đường biển, hàng không thương mại, vũ trụ (kể cả vệ tinh) và hàng hóa quá cảnh quốc tế. Ngoài ra, một số nước thành viên cũng duy trì điều kiện về hình thức pháp nhân, chi nhánh để cung cấp dịch vụ.

Đối với phương thức tiêu dùng ở nước ngoài, hầu hết các nước thành viên EU chưa cam kết cho môi giới. Ngoài ra, một số nước thành viên cũng duy trì điều kiện để ký kết hợp đồng hoặc đối tượng được bảo hiểm.

Đối với việc thành lập hiện diện thương mại, một số nước thành viên EU duy trì điều kiện cấp giấy phép, hình thức pháp nhân, chi nhánh để cung cấp dịch vụ, yêu cầu về cư trú (hoặc thay thế bằng kinh nghiệm)²⁸.

(vi) Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác (ngoại trừ dịch vụ bảo hiểm):

Đối với phương thức cung cấp dịch vụ qua biên giới, hầu hết các nước EU chỉ cho phép cung cấp các thông tin tài chính và dữ liệu tài chính đang xử lý, tư vấn và các dịch vụ hỗ trợ khác không bao gồm môi giới. Ngoài ra, một số nước thành viên EU duy trì điều kiện về hình thức pháp nhân, chi nhánh, yêu cầu sử dụng mạng viễn thông công cộng hoặc mạng của nhà cung cấp được cấp phép khác.

Đối với phương thức tiêu dùng ở nước ngoài, một số nước thành viên EU duy trì các điều kiện liên quan đến việc sử dụng mạng viễn thông công cộng, hoặc mạng của nhà cung cấp được cấp phép khác.

Đối với việc thành lập hiện diện thương mại, EU duy trì các điều kiện về hình thức pháp nhân, chi nhánh để cung cấp dịch vụ. Một số nước thành viên cũng duy trì yêu cầu về cư trú²⁹.

²⁸Các điều kiện cụ thể của từng nước thành viên EU xin tham khảo tại Biểu cam kết cụ thể của EU.

²⁹Các điều kiện cụ thể của từng nước thành viên EU xin tham khảo tại Biểu cam kết cụ thể của EU.

(vii) Dịch vụ vận tải biển:

Đối với dịch vụ vận tải biển hàng hóa và hành khách quốc tế, EU cam kết không hạn chế, ngoại trừ Áo, Bỉ, Bun-ga-ri, CH Síp, CH Séc, Đức, Đan Mạch, Tây Ban Nha, E-xtô-ni-a, Phần Lan, Pháp, Hy Lạp, Hung-ga-ri, Ai-len, I-ta-li-a, Lit-va, Lút-xem-bua, Hà Lan, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Ru-ma-ni, Xi-lô-va-ki-a, Xi-lô-ven-ni-a, Thụy Điển, Anh chưa cam kết đối với việc thành lập công ty đăng ký vì mục đích vận hành đội tàu treo cờ quốc gia của nước đó.

Đối với các dịch vụ hỗ trợ vận tải biển (dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, dịch vụ kho bãi, dịch vụ thông quan, dịch vụ kho bãi công-ten-nơ, dịch vụ đại lý hàng hải, dịch vụ giao nhận vận tải hàng hải, cho thuê tàu với thủy thủ đoàn, dịch vụ lai dắt, dịch vụ hỗ trợ vận tải biển khác), EU cam kết không hạn chế ngoại trừ:

- Áo, Bỉ, Bun-ga-ri, CH Síp, CH Séc, Đức, Đan Mạch, Tây Ban Nha, E-xtô-ni-a, Phần Lan, Pháp, Hy Lạp, Hung-ga-ri, Ai-len, I-ta-li-a, Lit-va, Lút-xem-bua, Man-ta, Hà Lan, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Ru-ma-ni, Xi-lô-va-ki-a, Xi-lô-ven-ni-a, Thụy Điển, Anh chưa cam kết đối với việc thành lập công ty đăng ký vì mục đích vận hành đội tàu treo cờ quốc gia của nước đó.

- I-ta-li-a áp dụng kiểm tra nhu cầu kinh tế đối với dịch vụ xếp dỡ hàng hóa hàng hải, áp dụng yêu cầu về cư trú đối với dịch vụ đại lý hàng hải.

- Bun-ga-ri duy trì hạn chế đối với việc thành lập chi nhánh trực tiếp (Yêu cầu thành lập công ty). Đối với dịch vụ đại lý hàng hải, công ty tàu biển của Việt Nam có quyền thành lập văn phòng chi nhánh hoạt động như đại lý cho văn phòng trụ sở chính. Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển sử dụng tàu phải được cung cấp bởi các tàu treo cờ Bun-ga-ri. Áp dụng điều kiện về quốc tịch.

- Crô-a-ti-a không cam kết đối với dịch vụ thông quan, dịch vụ kho bãi công-ten-nơ, dịch vụ đại lý hàng hải và dịch vụ giao nhận vận tải hàng hải. Đối với dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, dịch vụ kho bãi, dịch vụ lai dắt và các dịch vụ hỗ trợ khác (bao gồm cung cấp đồ ăn), yêu cầu pháp nhân nước ngoài phải thành lập công ty tại Crô-a-ti-a. Số lượng nhà cung cấp dịch vụ có thể bị hạn chế do sức chứa của cảng.

- Xi-lô-ven-ni-a duy trì hạn chế chỉ pháp nhân thành lập tại Xi-lô-ven-ni-a được cung cấp dịch vụ thông quan (không cho phép chi nhánh).

- Phần Lan duy trì hạn chế chỉ các loại tàu treo cờ của Phần Lan mới được cung cấp dịch vụ.

(viii) Dịch vụ vận tải hàng không:

Đối với dịch vụ mặt đất (bao gồm dịch vụ cung cấp đồ ăn), EU chưa mở cửa nhưng cam kết sẽ dành đối xử quốc gia cho nhà cung cấp dịch vụ Việt Nam khi mở cửa. Ngoài ra, hoạt động và số lượng nhà cung cấp dịch vụ tại sân bay có thể bị hạn chế do quy mô, sức chứa nhưng không ít hơn hai nhà cung cấp trong trường hợp có lý do khác. Bun-ga-ri không cho phép việc trực tiếp thành lập chi nhánh (Yêu cầu thành lập công ty).

Đối với dịch vụ kho bãi, EU cam kết không hạn chế ngoại trừ:

- Bun-ga-ri chưa cho phép thành lập chi nhánh trực tiếp (Yêu cầu thành lập công ty).
- Ba Lan duy trì một số hạn chế đối với dịch vụ lưu trữ hàng hóa đông lạnh hoặc làm mát và lưu kho số lượng lớn chất lỏng hoặc khí ga: hoạt động và số lượng nhà cung cấp dịch vụ tại sân bay có thể bị hạn chế tại do quy mô, sức chứa nhưng không ít hơn hai nhà cung cấp trong trường hợp có lý do khác.

Đối với dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa, EU cam kết không hạn chế ngoại trừ:

- CH Síp, CH Séc, Hung-ga-ri, Man-ta, Ba Lan, Ru-ma-ni, Xi-lô-va-ki-a chưa cam kết.
- Bun-ga-ri duy trì hạn chế là nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ có thể cung cấp dịch vụ thông qua góp vốn vào các công ty của Bun-ga-ri với hạn chế vốn góp nước ngoài là 49% và thông qua chi nhánh.
- Xi-lô-ven-ni-a chỉ cho phép pháp nhân thành lập tại Xi-lô-ven-ni-a thực hiện thông quan (không cho phép chi nhánh).

Đối với dịch vụ cho thuê máy bay kèm người điều khiển, EU không hạn chế ngoại trừ máy bay của một hãng hàng không EU phải được đăng ký tại nước thành viên EU cấp phép cho hãng hàng không đó hoặc tại một nước thành viên khác (nếu được nước thành viên cấp phép cho hãng hàng không đó đồng ý). Để được đăng ký, máy bay đó hoặc phải được sở hữu bởi thể nhân đáp ứng các tiêu chí về quốc tịch cụ thể hoặc bởi pháp nhân đáp ứng các tiêu chí cụ thể đến sở hữu vốn và kiểm soát. Máy bay phải được vận hành bởi một hãng hàng không hoặc bởi thể nhân đáp ứng tiêu chí về quốc tịch hoặc bởi pháp nhân đáp ứng tiêu chí cụ thể về sở hữu vốn và kiểm soát.

Đối với dịch vụ bán hàng tiếp thị và dịch vụ hệ thống đặt giữ chỗ qua máy tính (CRS), EU cam kết không hạn chế, ngoại trừ:

- Duy trì quyền áp dụng nguyên tắc đối xử có đi có lại với dịch vụ và nhà cung cấp của Việt Nam.
- Bun-ga-ri chưa cho phép thành lập chi nhánh mà yêu cầu phải thành lập công ty.

(ix) Dịch vụ phân phối:

EU loại trừ vũ khí, đạn dược, chất nổ và các vật dụng chiến tranh khác ra khỏi phạm vi cam kết.

Đối với việc cung cấp dịch vụ bán buôn, bán lẻ, đại lý hoa hồng qua biên giới và tiêu dùng ở nước ngoài, EU cam kết không hạn chế ngoại trừ:

- Các nước thành viên EU ngoại trừ Áo, Xi-lô-ven-ni-a, Phần Lan chưa cam kết đối với việc phân phối các sản phẩm hóa chất, và các kim loại quý (và đá).
- Áo chưa cam kết đối với việc phân phối pháo hoa, vật liệu dễ cháy, các thiết bị nổ và các chất độc hại.
- Áo và Bun-ga-ri chưa cam kết đối với việc phân phối sản phẩm dùng trong y tế.
- Crô-a-ti-a không cam kết đối với các sản phẩm thuốc lá.
- Lit-va duy trì hạn chế phải có giấy phép khi phân phối pháo hoa và giới hạn chỉ có các pháp nhân được thành lập tại EU có thể xin được giấy phép. Xi-lô-ven-nia duy trì hạn chế đối với sản phẩm chất diệt khuẩn.

Đối với việc cung cấp dịch vụ bán buôn, bán lẻ, đại lý hoa hồng qua biên giới, EU cam kết không hạn chế ngoại trừ:

- Áo, Bun-ga-ri, Pháp, Ba Lan, Ru-ma-ni chưa cam kết đối với việc phân phối thuốc lá và sản phẩm thuốc lá.
- I-ta-li-a duy trì độc quyền nhà nước đối với bán buôn thuốc lá.
- Bun-ga-ri, Phần Lan, Ba Lan, Ru-ma-ni chưa cam kết đối với việc phân phối các loại đồ uống có cồn.

- Thụy Điển chưa cam kết đối với việc bán lẻ đồ uống có cồn.
- Áo, Bun-ga-ri, Séc, Phần Lan, Ru-ma-ni, Xi-lô-va-ki-a, Xi-lô-ven-ni-a chưa cam kết đối với phân phối dược phẩm.
- Bun-ga-ri, Hung-ga-ri, Ba Lan chưa cam kết đối với dịch vụ môi giới hàng hóa.
- Pháp chưa cam kết đối với thương nhân và môi giới làm đại lý hoa hồng tại 17 thị trường có lợi ích quốc gia về sản phẩm thực phẩm tươi sống và bán buôn dược phẩm.
- Man-ta chưa cam kết đối với dịch vụ đại lý hoa hồng.
- Bỉ, Bun-ga-ri, CH Síp, Đức, Đan Mạch, Tây Ban Nha, Pháp, Hy Lạp, Ai-len, I-ta-li-a, Lúc-xem-bua, Man-ta, Hà Lan, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Xi-lô-va-ki-a, Anh chưa cam kết dịch vụ bán lẻ, ngoại trừ hình thức thư đặt hàng.
- CH Síp duy trì hạn chế phải có điều kiện quốc tịch khi bán buôn dược phẩm. Đối với việc thành lập hiện diện thương mại, EU cam kết không duy trì hạn chế nào ngoại trừ:
 - + Áo chưa cam kết đối với phân phối pháo hoa, mặt hàng dễ cháy nổ, các vật liệu dễ cháy và chất nổ và chất độc hại. Đối với việc phân phối dược phẩm và thuốc lá, Áo chỉ dành độc quyền và/hoặc cấp phép cho công dân của các nước thành viên EU và cho các pháp nhân của EU có trụ sở tại EU.
 - + Phần Lan chưa cam kết đối với việc phân phối thức uống và dược phẩm.
 - + Crô-a-ti-a chưa cam kết đối với việc phân phối sản phẩm thuốc lá.
 - + Pháp và I-ta-li-a duy trì độc quyền nhà nước đối với bán buôn thuốc lá.
 - + Pháp duy trì hạn chế cấp phép bán buôn dược phẩm phải đáp ứng kiểm tra nhu cầu kinh tế.
 - + Tây Ban Nha, Pháp và I-ta-li-a duy trì độc quyền nhà nước đối với bán lẻ thuốc lá.
 - + Bỉ, Bun-ga-ri, Đan Mạch, Pháp, I-ta-li-a, Man-ta và Bồ Đào Nha duy trì hạn chế các cửa hàng bách hóa bán lẻ (trong trường hợp của Pháp phải là các cửa hàng lớn) được cấp phép phải đáp ứng bài kiểm tra nhu cầu kinh tế.

+ Ai-len, Thụy Điển chưa cam kết đối với việc bán lẻ đồ uống có cồn.

(x) Các ngành phi dịch vụ:

EU cam kết không hạn chế đầu tư từ Việt Nam trong các ngành phi dịch vụ sau:

- Sản xuất thực phẩm và đồ uống;
- Sản xuất các sản phẩm thuốc lá;
- Sản xuất hàng dệt may;
- Sản xuất trang phục; và nhuộm da lông thú;
- Thuộc da và quần áo bằng da; sản xuất hành lý, túi xách, yên, dây nịt và giày dép;
- Sản xuất gỗ và sản phẩm gỗ, nứa, trúc đồ nội thất; sản xuất đồ làm từ rom rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Sản xuất sản phẩm lò than cốc;
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hóa học khác với vật liệu nổ;
- Sản xuất các sản phẩm cao su và chất dẻo;
- Sản xuất các sản phẩm khoáng sản phi kim loại khác;
- Sản xuất kim loại cơ bản;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại, trừ máy móc, thiết bị;
- Sản xuất máy thông dụng;
- Sản xuất máy móc chuyên dụng ngoài vũ khí và đạn dược;
- Sản xuất các thiết bị gia dụng chưa được phân loại;
- Sản xuất máy móc dùng cho văn phòng, hoạt động kế toán và điện toán;

- Sản xuất máy móc và thiết bị điện chưa được phân loại;
- Sản xuất radio, tivi và thiết bị truyền thông và thiết bị máy móc khác;
- Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học, đồng hồ đeo tay và đồng hồ treo tường;
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc, bán rơ moóc;
- Sản xuất các thiết bị vận tải khác (phi quân sự, ngoại trừ việc sản xuất sản xuất các tàu chiến, máy bay chiến đấu và thiết bị vận tải khác vì mục đích quân sự);
- Sản xuất đồ nội thất; sản xuất chưa được phân loại;
- Tài chế.





3. CAM KẾT VỀ MUA SẮM CỦA CHÍNH PHỦ

Cam kết của Việt Nam và EU được thể hiện trong Bản chào mở cửa thị trường mua sắm của Chính phủ của mỗi bên, thuộc phụ lục của Chương Mua sắm của Chính phủ. Có 08 phần chính trong Bản chào của mỗi bên, gồm:

- Phần A: Danh sách các cơ quan mua sắm cấp Trung ương
- Phần B: Danh sách các cơ quan mua sắm cấp địa phương
- Phần C: Danh sách các cơ quan mua sắm khác
- Phần D: Danh sách các hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh
- Phần E: Danh sách các dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh
- Phần F: Danh sách dịch vụ xây dựng thuộc phạm vi điều chỉnh
- Phần G: Các ghi chú chung
- Phần H: Phương tiện đăng tải thông tin đấu thầu

Như đã đề cập ở trên, để xác định một gói thầu có thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định hay không được xác định trên cơ sở ba tiêu chí:

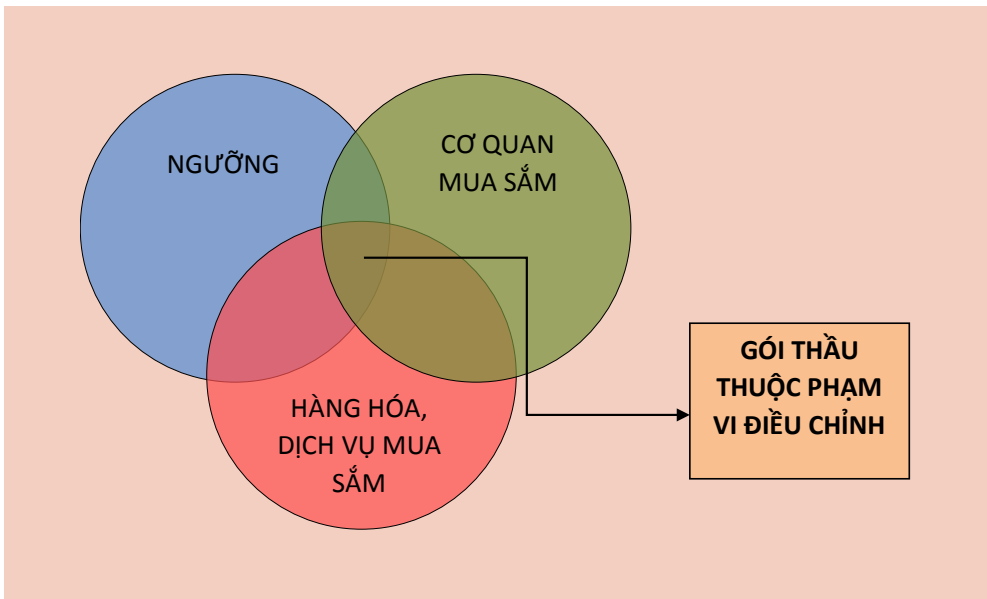
(i) Gói thầu với giá trị từ bao nhiêu trở lên sẽ phải đưa ra đấu thầu theo quy định của EVFTA?

(ii) Cơ quan nào khi mua sắm sẽ phải thực hiện đấu thầu theo quy định của EVFTA?

(iii) Hàng hóa, dịch vụ nào khi mua sắm sẽ phải đấu thầu theo quy định của EVFTA?

Thông tin trả lời cho 3 câu hỏi trên được nêu chi tiết tại phần A đến phần F trong bản chào của mỗi bên. Cụ thể, ngưỡng giá trị gói thầu trong câu hỏi (i) được nêu ở đầu và danh sách cơ quan mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh trong câu hỏi (ii) được nêu ở sau trong các phần A, B, C của bản chào. Danh mục hàng hóa, dịch vụ phải đấu thầu khi mua sắm trong câu hỏi (iii) được liệt kê cụ thể ở phần D, E, F của bản chào.

Một gói thầu chỉ thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương Mua sắm của Chính phủ khi đáp ứng đồng thời cả 3 tiêu chí trên.



Trong mục 3.1 và 3.2 dưới đây, Sổ tay sẽ cung cấp thông tin tóm tắt các cam kết của hai bên trong bản chào để bạn đọc tham khảo.

3.1. CAM KẾT CỦA VIỆT NAM

(i) Ngưỡng giá trị gói thầu

Ngưỡng giá trị gói thầu được hiểu là mức giá trị sàn mà gói thầu có giá trị từ đó trở lên mới phải tuân thủ các quy định của Hiệp định. Có hai mức ngưỡng khác nhau đối với hàng hóa, dịch vụ và dịch vụ xây dựng, do gói thầu cung cấp dịch

vụ xây dựng thường có giá trị lớn hơn nhiều so với gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ. Ngưỡng giá trị được tính bằng đơn vị Quyền rút vốn đặc biệt (SDR).

SDR là chữ viết tắt của Special Drawing Right, có nghĩa là quyền rút vốn đặc biệt do Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) tạo ra. Đây là một dạng tiền tệ "nhân tạo", được coi như một "rổ tiền tệ quốc tế" do giá trị của SDR được tính từ 4 loại tiền trong "rổ" là đồng Euro, đồng Bảng Anh, Yên Nhật và đồng Đô la Mỹ.

1 SDR tương đương với khoảng 1,41 Đô la Mỹ (tỷ giá tham khảo tại <http://vi.coinmill.com> ngày 18 tháng 5 năm 2016)

Trong Hiệp định EVFTA, Việt Nam có lộ trình 15 năm để giảm dần ngưỡng giá trị gói thầu. Cam kết cụ thể của Việt Nam như sau:

Đơn vị: SDR

	Năm (kể từ khi Hiệp định có hiệu lực)	Cơ quan mua sắm cấp trung ương (phần A)	Cơ quan mua sắm cấp địa phương (phần B)	Cơ quan mua sắm khác (phần C)
Hàng hóa, Dịch vụ	Năm thứ 1 đến năm thứ 5	1.500.000	3.000.000	3.000.000
	Năm thứ 6 đến năm thứ 10	1.000.000	2.000.000	2.000.000
	Năm thứ 11 đến năm thứ 15	500.000	1.500.000	1.500.000
	Từ năm thứ 16 trở đi	130.000	1.000.000	1.000.000

Dịch vụ xây dựng	Năm thứ 1 đến năm thứ 5	40.000.000	40.000.000	40.000.000
	Năm thứ 6 đến năm thứ 10	20.000.000	25.000.000	25.000.000
	Năm thứ 11 đến năm thứ 15	10.000.000	20.000.000	20.000.000
	Từ năm thứ 16 trở đi	5.000.000	15.000.000	15.000.000

(ii) Các cơ quan mua sắm cấp trung ương

- Có 20 cơ quan mua sắm cấp trung ương của Việt Nam khi tham gia đấu thầu sẽ phải tuân thủ các quy định của Chương này, gồm:

+ Các Bộ: Tư pháp; Kế hoạch và Đầu tư; Lao động – Thương binh và Xã hội; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Khoa học và Công nghệ; Tài chính; Xây dựng; Thông tin và Truyền thông; Công Thương; Y tế; Tài nguyên và Môi trường; Giáo dục và Đào tạo; Nội vụ; Ngoại giao; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông Vận tải; Quốc phòng;

+ Thanh tra Chính phủ;

+ Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

+ Ủy ban Dân tộc.

Trong số này, chỉ các Tổng cục, Cục, Vụ, đơn vị trực thuộc được liệt kê trong Bản chào mới thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương. Ví dụ với Bộ Quốc phòng, Việt Nam chỉ chào hai đơn vị là Cục Kinh tế và Cục Cứu hộ-Cứu nạn. Như vậy, các đơn vị khác của Bộ Quốc phòng khi tiến hành mua sắm sẽ không phải tuân thủ các quy định của Chương này.

- Đối với một số Bộ, vẫn có những trường hợp đặc biệt được loại trừ khỏi phạm vi điều chỉnh, được nêu rõ trong mục Ghi chú của Phần 1. Đặc biệt đối với Bộ Quốc phòng, Việt Nam đã liệt kê danh sách các hàng hóa, dịch vụ trong phần Ghi chú này và chỉ khi tiến hành mua sắm các hàng hóa, dịch vụ đó, hai đơn vị được chào của Bộ Quốc phòng mới phải tuân thủ Chương Mua sắm của Chính phủ của Hiệp định EVFTA.

(iii) Các cơ quan mua sắm cấp địa phương

Có 2 cơ quan cấp địa phương được chào trong Hiệp định EVFTA là thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó, các đơn vị trực thuộc được liệt kê gồm Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố và các Sở trực thuộc Ủy ban nhân dân.

(iv) Các cơ quan mua sắm khác

- Các cơ quan mua sắm trong phần này gồm các đơn vị sự nghiệp và các doanh nghiệp công ích là:

+ Thông tấn xã Việt Nam;

+ Các Viện: Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

+ Đại học quốc gia Hà Nội và Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh;

+ 34 bệnh viện công;

+ Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

- Trong số này, cũng có một số ngoại lệ được liệt kê trong mục Ghi chú như việc mua sắm liên quan đến hoạt động sản xuất tin tức và tài liệu của Thông tấn xã Việt Nam; hoạt động mua sắm liên quan đến việc sản xuất điện, các hoạt động mua sắm ngoài việc phục vụ cho truyền tải và phân phối điện, v.v. của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; các hoạt động mua sắm khác ngoài việc xây dựng và vận hành ngành đường sắt, v.v.

(v) Danh mục hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh

- Trong phần này, Việt Nam liệt kê danh sách các nhóm hàng mà khi mua sắm các nhóm hàng đó sẽ không phải tuân thủ quy định của Chương Mua sắm của Chính phủ. Điều đó có nghĩa là trừ các loại hàng hóa được liệt kê, việc mua sắm

các mặt hàng còn lại sẽ thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương.

- Một số nhóm hàng chính được loại trừ khỏi phạm vi điều chỉnh gồm: gạo, xăng dầu, sách báo, tờ rơi, bản đồ, các loại tem, tiền giấy, séc, cổ phiếu, máy xử lý dữ liệu tự động và mã hóa dữ liệu, thiết bị thu phát, ra-đa, thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, v.v.

- Đấu thầu mua sắm dược phẩm:

+ Chương Mua sắm của Chính phủ trong Hiệp định EVFTA cho phép Việt Nam được dành một tỷ lệ nhất định giá trị gói thầu mua sắm dược phẩm cho các doanh nghiệp dược trong nước theo lộ trình như sau:

Năm (tính từ khi Hiệp định có hiệu lực)	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Năm thứ 3 đến năm thứ 9	Năm thứ 10 đến năm thứ 15	Từ năm thứ 16 trở đi
Tỷ lệ % được loại trừ	100	65	60	50

Như vậy, trong vòng 3 năm đầu kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam chưa phải mở cửa mua sắm dược phẩm cho các doanh nghiệp EU. Trong các năm sau, tối thiểu 50% giá trị hợp đồng mua sắm thuốc cũng được dành để phát triển ngành dược trong nước.

+ Trường hợp gói thầu mua sắm dược phẩm đã bao gồm cả hoạt động phân phối dược phẩm được mua, đơn vị trúng thầu sẽ được chọn nhà phân phối có giấy phép tại Việt Nam. Trường hợp gói thầu phân phối tách riêng khỏi gói thầu mua sắm dược phẩm, gói thầu phân phối sẽ không phải tuân theo các quy định của Chương này (tức là có thể chỉ dành riêng cho các nhà phân phối Việt Nam).

+ Các gói thầu chỉ mua 1 loại thuốc với giá trị dưới 130.000 SDR do cơ quan thuộc Phần A, B, C tiến hành mua sắm sẽ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định này.

(vi) Danh mục dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh

- Ngược với danh mục hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh, phần này liệt kê

danh sách các dịch vụ mà khi đấu thầu mua sắm các dịch vụ đó, cơ quan mua sắm sẽ phải tuân thủ các quy định của Chương Mua sắm của Chính phủ. Như vậy, việc mua sắm các dịch vụ không được liệt kê sẽ không phải tuân thủ quy định.

- Các dịch vụ chính được Việt Nam chào cho EU gồm: dịch vụ bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và xe máy; dịch vụ khách sạn và nhà hàng; dịch vụ tư vấn liên quan đến lắp đặt phần cứng máy tính; dịch vụ bảo trì và sửa chữa các máy móc thiết bị văn phòng, bao gồm máy tính; dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ kế toán; dịch vụ thuế; dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; dịch vụ nhân sự; dịch vụ lau dọn tòa nhà; các dịch vụ chụp ảnh và xử lý ảnh; dịch vụ xử lý phim cho ngành điện ảnh và truyền hình; dịch vụ đóng gói; dịch vụ trả lời điện thoại; dịch vụ photocopy; dịch vụ dịch thuật và phiên dịch; dịch vụ được cung cấp bởi các tổ chức và cơ quan nước ngoài, v.v.

- Bên cạnh đó, việc mua sắm các dịch vụ liên quan đến quản lý và vận hành các cơ quan chính phủ, các thiết bị sử dụng cho hoạt động của chính phủ, các dịch vụ công ích sẽ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này.

(vii) Danh sách dịch vụ xây dựng thuộc phạm vi điều chỉnh

Trừ gói thầu xây dựng tại các khu vực miền núi, các vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Việt Nam, các đảo và việc xây dựng trụ sở của các cơ quan cấp trung ương được liệt kê trong phần 1, Việt Nam chào cho EU tất cả các dịch vụ xây dựng còn lại.

(viii) Các ghi chú chung

Trong phần này, Việt Nam liệt kê các trường hợp cụ thể không phải tuân thủ các quy định của Chương Mua sắm của Chính phủ như các hoạt động mua sắm nhằm mục tiêu phát triển, bảo vệ và bảo quản tài nguyên quốc gia; ưu đãi dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; các biện pháp liên quan đến sức khỏe, đăi ngộ, ưu đãi về kinh tế, xã hội cho dân tộc thiểu số; các hoạt động mua sắm trong nước để tiêu dùng bên ngoài lãnh thổ Việt Nam; các hoạt động mua sắm liên quan đến các sự kiện quốc gia và mục đích tôn giáo; việc mua sắm thiết bị lưu trữ hoặc máy chủ chứa dữ liệu quốc gia và các dịch vụ liên quan, v.v.

(ix) Phương tiện đăng tải thông tin đấu thầu

Việt Nam quy định Thông báo mời thầu sẽ được đăng tải trên Báo Đấu thầu. Thông tin về hệ thống đấu thầu hiện đang được đăng tải trên trang thông tin điện tử <http://muasamcong.mpi.gov.vn>. Trong tương lai, sau khi hết thời gian

chuyển đổi theo quy định, Việt Nam sẽ thông báo địa chỉ trang thông tin điện tử cung cấp các thông tin liên quan đến đấu thầu.

Biện pháp ưu đãi trong nước

Trong Chương Mua sắm của Chính phủ, Việt Nam cũng bảo lưu một tỷ lệ nhất định giá trị các gói thầu để dành riêng cho các nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ và lao động, v.v trong nước, cụ thể như sau:

- Từ năm thứ nhất đến năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực: bảo lưu 40% giá trị gói thầu.
- Từ năm thứ 11 đến năm thứ 18 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực: bảo lưu 30% giá trị gói thầu.
- Từ năm thứ 19 trở đi, Việt Nam không được sử dụng các biện pháp ưu đãi trong nước nữa.

Những gói thầu sử dụng biện pháp ưu đãi trong nước sẽ được nêu trong thông báo mời thầu và thông tin chi tiết được cung cấp trong hồ sơ mời thầu.

3.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH TRONG CAM KẾT CỦA EU

- Ngưỡng giá trị gói thầu: EU cam kết ngưỡng đối với hàng hóa, dịch vụ nói chung và dịch vụ xây dựng nói riêng tương tự hoặc thấp hơn Việt Nam. EU cũng không có lộ trình giảm dần ngưỡng mà sẽ áp dụng một mức cố định kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.
- Cơ quan mua sắm cấp trung ương: EU chào cho Việt Nam một số cơ quan của Liên minh châu Âu như Hội đồng châu Âu, Ủy ban châu Âu, v.v. và các Bộ thuộc hệ thống chính phủ của các nước thành viên EU.
- Cơ quan mua sắm cấp địa phương: EU chào cho Việt Nam các thành phố và các khu vực lân cận thuộc các nước thành viên EU.

- Các cơ quan mua sắm khác: EU chào cho Việt Nam các doanh nghiệp, đơn vị công ích hoạt động trong hai lĩnh vực: truyền tải, phân phối điện và đường sắt của các nước thành viên EU.
- Danh sách hàng hóa, dịch vụ, dịch vụ xây dựng: được nêu cụ thể trong bản chào của EU, có loại trừ một số hàng hóa do Bộ Quốc phòng các nước thành viên mua sắm và một số loại hình dịch vụ.
- Trong phần Ghi chú chung, EU cũng liệt kê một số trường hợp mua sắm không thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương Mua sắm của Chính phủ như gói thầu mua sắm nông sản trong chương trình thúc đẩy hỗ trợ nông nghiệp hoặc cung cấp/viện trợ lương thực cho người dân; gói thầu mua sắm, phát triển, sản xuất tư liệu cho chương trình truyền hình và hợp đồng phát sóng, v.v. Tuy nhiên, số lượng các trường hợp loại trừ ít hơn so với Việt Nam.
- Trong phần cuối cùng của bản chào, EU cũng liệt kê danh sách các báo và địa chỉ trang thông tin điện tử đăng tải các thông tin về đấu thầu của Liên minh châu Âu và của từng nước thành viên.



4. THÁCH THỨC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Trong quá trình hội nhập kinh tế, cơ hội luôn đi kèm với thách thức. Đối với Hiệp định EVFTA nói riêng và các Hiệp định FTA nói chung, doanh nghiệp nên lưu ý một số thách thức lớn sau đây để có các biện pháp chuẩn bị phù hợp:

4.1. SỨC ÉP CẠNH TRANH TRÊN THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA

Đây là thực tế không tránh khỏi khi hàng hóa, dịch vụ và các nhà đầu tư, nhà thầu châu Âu vào Việt Nam, cạnh tranh trực tiếp với hàng hóa, dịch vụ cũng như các doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, điểm tích cực đầu tiên là sau 20 năm Việt Nam tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, doanh nghiệp của Việt Nam đã không còn ở thế bị động đối phó với cạnh tranh như những ngày đầu mở cửa, mặc dù sự chuẩn bị của mỗi doanh nghiệp còn khác nhau. Điểm tích cực thứ hai là dự kiến sức ép cạnh tranh từ hàng hóa, dịch vụ





của EU sẽ không gay gắt như một số đối tác khác do về cơ bản, cơ cấu thương mại của Việt Nam với EU mang tính bổ trợ cho nhau nhiều hơn (Việt Nam xuất khẩu sang EU các mặt hàng có thế mạnh và nhập khẩu từ EU các mặt hàng Việt Nam cần làm đầu vào cho sản xuất; các mặt hàng tiêu dùng, thực phẩm chất lượng cao mà Việt Nam chưa/không sản xuất được trong nước, v.v.). Do đó, trừ một số ít sản phẩm nông nghiệp, dự kiến tác động này chỉ mang tính cục bộ, ngắn hạn và quy mô không đáng kể.

Quan trọng nhất, doanh nghiệp cần xác định rõ cạnh tranh là không thể tránh khỏi. Ở góc độ quốc gia, Lãnh đạo Đảng và Nhà nước đã khẳng định chủ trương tích cực, chủ động hội nhập quốc tế. Nói cách khác, đây là con đường sớm hay muộn Việt Nam cũng phải đi qua để đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng và hiệu quả của tăng trưởng kinh tế. Ở góc độ doanh nghiệp, một mặt cạnh tranh sẽ rất tiêu cực đối với các doanh nghiệp yếu kém, nhất là các doanh nghiệp vẫn dựa vào sự bao cấp của Nhà nước, các doanh nghiệp có công nghệ sản xuất và kinh doanh lạc hậu. Mặt khác, cạnh tranh mang lại động lực cho các doanh nghiệp liên tục đổi mới, sáng tạo, nâng cao chất lượng sản phẩm. Khi đã xác định được vấn đề này, mỗi doanh nghiệp chắc chắn sẽ lưu ý xây dựng kế hoạch phù hợp với lĩnh vực hoạt động, quy mô, năng lực của mình để đối phó với thách thức.

4.2. ĐÁP ỨNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUY TẮC XUẤT XỨ CỦA HIỆP ĐỊNH

Như đã giới thiệu, Hiệp định EVFTA hướng tới mức độ xóa bỏ thuế nhập khẩu lên tới gần 100% biểu thuế và kim ngạch thương mại của hai bên. Tuy nhiên, để được hưởng mức ưu đãi thuế quan lý tưởng này, yếu tố then chốt là hàng hóa phải đáp ứng được quy tắc xuất xứ mà Việt Nam và EU đã thống nhất trong Hiệp định. Các quy tắc xuất xứ cụ thể trong Hiệp định EVFTA đã được giới thiệu ở phần 2. Một số thông tin thêm doanh nghiệp nên lưu ý như sau:

- Trong mỗi Hiệp định FTA và đối với mỗi nhóm sản phẩm, quy tắc xuất xứ là khác nhau. Do đó, doanh nghiệp cần nghiên cứu quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm xuất khẩu cụ thể của mình trong các Hiệp định FTA tương ứng. Ví dụ, doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản sang EU, Úc, Ấn Độ cần nghiên cứu quy tắc xuất xứ đối với thủy sản trong các Hiệp định FTA Việt Nam-EU, ASEAN-Úc-Niu Di-lân, ASEAN-Ấn Độ.

- Trong thời gian qua, tỷ lệ tận dụng ưu đãi từ các FTA mà Việt Nam đã tham gia chưa cao, chỉ đạt khoảng 35%, đồng nghĩa với việc 65% số hàng hóa còn lại phải chịu thuế cao hơn so với mức thuế ưu đãi từ các FTA³⁰. Một trong những lý do chính là doanh nghiệp Việt Nam chưa có hiểu biết đầy đủ đối với vấn đề xuất xứ. Lý do khác là một số quy tắc xuất xứ trong các FTA còn chặt mà doanh nghiệp của ta chưa đáp ứng được. Đối với thách thức thứ nhất, doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu các thuật ngữ cơ bản và các quy định về quy tắc xuất xứ trong các Hiệp định³¹. Đối với thách thức thứ hai, doanh nghiệp cần có kế hoạch dài hạn trong việc điều chỉnh chuỗi cung ứng, các nguyên vật liệu đầu vào để đảm bảo đáp ứng quy tắc xuất xứ.

- Trong thời gian qua, Bộ Công Thương đã và đang nỗ lực cải cách hành chính liên quan đến cấp chứng nhận xuất xứ cho doanh nghiệp. Để giúp tiết kiệm thời gian và chi phí, hiện nay doanh nghiệp đã có thể tự khai báo hồ sơ cấp chứng nhận xuất xứ thông qua phương tiện điện tử. Trong Hiệp định EVFTA, Việt Nam và EU đã thống nhất khuôn khổ để áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ trong tương lai, tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, thách thức đặt ra là doanh nghiệp cần đáp ứng được các tiêu chí theo quy định để có thể trở thành doanh nghiệp được phép tự chứng nhận xuất xứ.

³⁰Theo thống kê của Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương.

³¹Có thể tham khảo trang thông tin điện tử của Trung tâm xúc tiến thương mại và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh với nội dung khá đầy đủ, cơ bản và dễ hiểu về quy tắc xuất xứ: http://itpc.hochiminhcity.gov.vn/exporters/tips_and_tools/tools/checklist_or_manuals/thuong_mai_tu_do/qui_tac_xuat_xu_cac_fta_vn_tham_gia/view

4.3. YÊU CẦU CAO ĐỐI VỚI HÀNG HÓA CỦA THỊ TRƯỜNG EU

Thị trường EU có yêu cầu cao, nghiêm ngặt về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn đối với hàng công nghiệp và tiêu chuẩn vệ sinh kiểm dịch động thực vật đối với nông sản, thực phẩm nhập khẩu từ nước ngoài. Để đảm bảo hàng hóa nhập khẩu đáp ứng các yêu cầu của mình, EU đưa ra các quy định chặt chẽ về quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh an toàn và kiểm dịch động thực vật. Ví dụ, nhiều sản phẩm công nghiệp như máy móc, thiết bị, đồ chơi, các thiết bị y tế, thiết bị an toàn cá nhân, v.v. phải được gắn nhãn CE mới được coi là đáp ứng các quy định về an toàn, sức khỏe và môi trường và được lưu hành trên thị trường EU; hàng nông sản và thực phẩm cũng phải tuân thủ nhiều tiêu chuẩn được quy định trong Luật Thực phẩm, Luật Thú y, quy định về bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng, quy định về chất độc hại, dư lượng kháng sinh, dư lượng thuốc trừ sâu, v.v. Ngoài chất lượng sản phẩm thuần túy như trên, EU cũng ngày càng quan tâm nhiều hơn đến các yếu tố liên quan khác như mức độ thân thiện môi trường của sản phẩm, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, v.v. Người tiêu dùng EU cũng có thị hiếu và nhu cầu không giống người tiêu dùng Đông Nam Á, Đông Á, Hoa Kỳ, v.v. mà nhiều doanh nghiệp của Việt Nam đã và đang tập trung xuất khẩu.

Trong bối cảnh đó, hạn chế của doanh nghiệp Việt Nam hiện nay là thiếu thông tin và hiểu biết thấu đáo về quy chuẩn, tiêu chuẩn, các quy định về vệ sinh an toàn của EU, ít nắm bắt được thị hiếu và nhu cầu của người tiêu dùng EU, đồng thời cũng chưa có nguồn cung cấp một cách hệ thống và cập nhật các thông tin trên. Để tạm thời xử lý khó khăn này, doanh nghiệp có thể sử dụng Cổng thông tin Công cụ hỗ trợ xuất khẩu sang thị trường EU cho các doanh nghiệp Việt Nam của EU (Export Helpdesk)³². Ngoài việc cung cấp các thông tin về thuế nhập khẩu của từng nước, các loại thuế trong nội địa của sản phẩm như thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, người tra cứu có thể có những thông tin chính xác và kịp thời về các tiêu chuẩn kỹ thuật, thương mại của từng loại sản phẩm, từng ngành với những thông tin giải thích cụ thể, chi tiết. Tuy nhiên, đây là công cụ hỗ trợ của EU nên chỉ có thể sử dụng bằng tiếng Anh.

³²<http://exporthelp.europa.eu/thdapp/index.htm>

4.4. TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC ĐỂ KHAI THÁC TOÀN DIỆN THỊ TRƯỜNG EU

Hiện nay và trong ngắn hạn, có thể nói các doanh nghiệp xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam sẽ khai thác được nhiều lợi ích hơn từ Hiệp định EVFTA. Với năng lực hiện tại của doanh nghiệp Việt Nam cùng với hạn chế về địa lý, thông tin, việc vươn sang thị trường EU để cung cấp dịch vụ hoặc đầu tư có thể còn nhiều khó khăn. Thực tế, Việt Nam chưa có nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ ở các nước EU. Về đầu tư, nhìn chung đầu tư của Việt Nam sang EU cũng chưa nhiều, chủ yếu tập trung vào một số nước như Đức (10 dự án), Anh (6 dự án), Ba Lan (2 dự án), Hà Lan (1 dự án).

Tuy nhiên, trong dài hạn, thị trường dịch vụ, đầu tư và mua sắm của Chính phủ của các nước EU cũng là điểm đến tiềm năng mà các doanh nghiệp Việt Nam có thể nghiên cứu và khai thác trong tương lai. Một khi doanh nghiệp của Việt Nam đã lớn mạnh và năng lực được nâng cao hơn, nếu không lưu tâm đến những lĩnh vực này, ta sẽ để mất một thị trường lớn và nhiều cơ hội tiềm năng./



CÁC TRANG THAM KHẢO THÔNG TIN HỮU ÍCH

1. Các cơ quan/đơn vị:

Bộ Công Thương

<http://www.moit.gov.vn/vn/Pages/Trangchu.aspx>

Tổng vụ Thương mại của Ủy ban châu Âu

<http://ec.europa.eu/trade/>

Phái đoàn Liên minh châu Âu tại Việt Nam

http://eeas.europa.eu/delegations/vietnam/index_vi.htm

Dự án EU-MUTRAP

<http://mutrap.org.vn/index.php/vi/>

2. Một số nội dung hữu ích:

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU

<http://portal.moit.gov.vn/fta/?page=home>

Thông tin xuất khẩu sang EU

http://eeas.europa.eu/delegations/vietnam/eu_vietnam/trade_relation/faqs/index_vi.htm

<http://exporthelp.europa.eu/thdapp/index.htm>

Hồ sơ thị trường các nước thành viên EU

<http://mutrap.org.vn/index.php/vi/explore/bao-cao-nghien-cuu>

GSP

http://unctad.org/en/PublicationsLibrary/itcdtsbmisc25rev4_en.pdf

http://www.trungtamwto.vn/sites/default/files/publications/quy_che_uu_dai_thue_quan_pho_cap_-_gsp.pdf

Quy tắc xuất xứ

http://itpc.hochiminhcity.gov.vn/exporters/tips_and_tools/tools/checklist_or_manuals/thuong_mai_tu_do/qui_tac_xuat_xu_cac_fta_vn_tham_gia/view

Sổ tay tổng quan chính sách thương mại của Liên minh châu Âu

<http://mutrap.org.vn/index.php/vi/explore/an-pham-mutrap/finish/57/6049>

Sách về Hiệp định EVFTA của EU

http://eeas.europa.eu/delegation/vietnam/documents/eu_vietnam/evfta_guide.pdf